

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN MẠNH HÙNG

**VẤN ĐỀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA
DÂN TỘC XƠ ĐĂNG Ở KON TUM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số : 60.22.03.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS HÒ SỸ QUÝ

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng: Số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là hoàn toàn trung thực và chưa từng được sử dụng hoặc công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều được ghi rõ nguồn gốc.

Hà Nội, tháng 11 năm 2017

Tác giả luận văn

Nguyễn Mạnh Hùng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC VĂN HÓA LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC XƠ ĐĂNG Ở KON TUM	8
1.1. Văn hóa và vai trò của văn hóa trong sự phát triển	8
1.2. Giá trị văn hóa và việc phát huy giá trị văn hóa	20
Chương 2: VĂN HÓA DÂN TỘC XƠ ĐĂNG Ở TỈNH KON TUM VÀ VIỆC PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ ĐÓ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC	28
2.1. Giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum	28
2.2. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum trong giai đoạn hiện nay	59
KẾT LUẬN	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	79

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xưa nay, văn hóa luôn giữ vị trí quan trọng đối với sự vận động và phát triển của xã hội. Các giá trị, những chuẩn mực được chất lọc, lưu giữ và phát triển trong tiến trình lịch sử của mỗi dân tộc, các giá trị đặc trưng cho mỗi dân tộc, như đạo đức, luật pháp, khoa học, văn học, nghệ thuật..., các thể chế, thiết chế văn hoá, tập quán, lối sống... luôn đóng vai trò là hệ thống những nhân tố định hướng hợp lý đối với sự phát triển.

Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, con người được hạnh phúc và phát triển toàn diện. Vì vậy, văn hoá đóng vai trò là mục tiêu cả trước mắt và lâu dài của sự phát triển kinh tế - xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ, lành mạnh xã hội sẽ không đạt tới sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tiền hành đồng bộ và gắn kết ba lĩnh vực: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng văn hóa, nền tảng tinh thần của xã hội là nhằm tạo nên sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đất nước trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các văn kiện quan trọng của Đảng đã khẳng định điều này.

Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng bao gồm tất cả những sáng tạo phong phú về vật chất và tinh thần của con người trong quá trình cải tạo hiện thực khách quan. Những tri thức, các kết quả của hoạt động tự nhiên và xã hội là thành phần của văn hóa. Văn hóa không tự hạn chế vào một số biểu hiện của đời sống tinh thần, nó là toàn bộ cuộc sống cả vật chất lẫn tinh thần của từng cộng đồng người. Văn hóa là một hệ thống hữu cơ những giá trị do con người, loài người sáng tạo, tích lũy thông qua hoạt động thực tiễn trong suốt quá trình lịch sử của mình. Con người là sản phẩm cao nhất của tự nhiên và văn hóa là sản phẩm đặc sắc nhất của con người.

Đất nước ta đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với xu thế hội nhập và quốc tế hóa ngày càng sâu rộng. Bên cạnh những thay đổi và chuyển biến tích cực về mặt kinh tế, xã hội, sự phát triển đã đặt ra nhiều vấn đề bức xúc về mặt văn hóa. Đó là những vấn đề nảy sinh do sự thay đổi của cơ cấu kinh tế, kết cấu xã hội và sự biến đổi của cơ chế quản lý.... Đó còn là những vấn đề nảy sinh từ quá trình đô thị hóa

gắn liền với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; những vấn đề về nhu cầu hưởng thụ văn hóa, về bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống...

Muốn xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, có hệ giá trị đa dạng và ngày càng phong phú thì mỗi dân tộc vừa phải tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vừa phải bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của mình, trên cơ sở sử dụng những thành quả kinh tế, chính trị, giáo dục và đặc biệt là những thành quả của khoa học - công nghệ hiện đại cho việc đẩy mạnh sáng tạo các giá trị văn hóa. Bởi vì chỉ có một nền văn hóa tiên tiến mang bản sắc dân tộc, mới đảm bảo cho một quốc gia có sự phát triển bền vững.

Những điều vừa trình bày đúng với văn hóa nói chung và cũng đúng với văn hóa Xơ Đăng nói riêng. Văn hóa dân tộc Xơ Đăng với lịch sử hình thành và phát triển dài lâu và độc đáo của mình, là một bộ phận, góp phần làm phong phú kho tàng văn hóa Việt Nam.

Ở Kon Tum, với số dân đứng thứ hai sau người Kinh, cộng đồng dân tộc Xơ Đăng với đời sống tinh thần phong phú từ rất sớm đã hình thành nền văn hóa chứa đựng những giá trị nhân văn độc đáo, sâu sắc. Nhiều tài liệu trong và ngoài nước đã đánh giá rất cao nền văn hóa của dân tộc Xơ Đăng. Nhưng hiện nay, nhiều giá trị truyền thống của dân tộc này có nguy cơ mai một, do chịu sự tác động bởi những mặt trái của nền kinh tế thị trường, những hạn chế của việc thực hiện chính sách định cư, quy hoạch phát triển kinh tế... Nguy cơ mai một văn hóa Xơ Đăng cũng đã được cảnh báo từ nhiều năm trước đây. Hơn lúc nào hết, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng hiện đang là nhiệm vụ vô cùng cấp thiết, thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu, của tổ chức Đảng, chính quyền và nhân dân Kon Tum cũng như nhân dân cả nước...

Với nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng và ý nghĩa cấp thiết của việc phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng, tôi đã chọn "*Vấn đề phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum hiện nay*" làm đề tài luận văn của mình, với mong muốn góp phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cùng với việc tham gia tích cực vào *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* (1987-1996) và ban hành nhiều chủ trương, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa do UNESCO phát động, tại hội nghị Trung Ương 5 khóa VIII, Đảng ta xác định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội”.

Tổng quan tình hình nghiên cứu và công bố về chủ đề này, chúng tôi thấy hiện đã có nhiều rất nhiều ấn phẩm có giá trị được xuất bản. Cụ thể như sau:

Trong cuốn sách *Quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về văn hóa* do Phạm Duy Đức chủ biên (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2008) [8], các tác giả đã bàn đến và làm rõ hơn quan điểm của các nhà triết học mácxít về xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa và một số lĩnh vực cơ bản như văn hóa chính trị, vấn đề xây dựng con người, đạo đức, lối sống, tín ngưỡng... Những chỉ dẫn chủ yếu về quan điểm vĩ mô đối với văn hóa được chúng tôi kế thừa từ cuốn sách này.

Trong cuốn *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa* (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2002), các tác giả Nguyễn Trọng Chuẩn và Nguyễn Văn Huyền [3] đã phân tích về thực chất của toàn cầu hoá nhìn từ góc độ triết học, quan hệ của toàn cầu hoá với việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, những giải pháp và dự báo về vị trí, vai trò, khả năng của giá trị truyền thống trong sự phát triển nền văn hoá nước ta hiện nay. Nhiều vấn đề cụ thể của lý luận và thực tiễn đối với việc triển khai các nghiên cứu chi tiết có thể tìm thấy ở công trình này.

Tác giả Nguyễn Huy Hoàng trong cuốn *Mấy vấn đề triết học văn hóa* (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2002) [11], đã xem xét văn hóa trong sự phát triển của tri thức triết học từ khía cạnh lịch sử đến góc độ phương pháp luận để trên cơ sở đó suy ngẫm về một số vấn đề cấp bách đối với thực tiễn cuộc sống và văn hóa hôm nay.

Tác giả Nguyễn Khoa Điềm trong cuốn *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc* (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2001) [7], đã tiếp cận những yếu tố cấu thành nền văn hóa, những tiền đề lý luận và thực tiễn hoạt động văn hóa do Đảng ta lãnh đạo để nêu những nét chính về tính tiên tiến của nền văn hóa mà nhân dân ta đang xây dựng, về bản sắc văn hóa dân tộc, qua đó đề xuất một số biện pháp cơ bản và kiến nghị để xây dựng, phát triển văn hóa.

Trong cuốn *Cơ sở triết học của văn hóa nghệ thuật Việt Nam* do Đỗ Huy chủ biên (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2002)[17], các tác giả đề cập đến những khía cạnh phương pháp luận cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh liên quan mật thiết đến nền tảng tư tưởng và tư duy triết học của sự phát triển văn hóa nghệ thuật nói chung, sự phát triển của các mô thức văn hóa nghệ thuật Việt Nam nói riêng.

Tác phẩm *bản sắc văn hóa Việt Nam* (Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, năm 1998)[36] tác giả Phan Ngọc chủ biên. Cuốn sách sẽ giúp người đọc trả lời được các câu hỏi liên quan đến người Việt và văn hóa Việt như: bản sắc văn hóa Việt Nam là gì? Văn hóa Việt Nam khác văn hóa Trung Hoa, văn hóa Pháp... ở chỗ nào? Vì sao có sự khác biệt đó? Làm gì để giữ gìn và phát huy văn hóa Việt trong thời hội nhập?

Cuốn sách *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam* (NXB Khoa học Xã hội, 2006) của tác giả Ngô Đức Thịnh[48]. Khi bàn về sự đa dạng và thống nhất của văn hóa, tác giả đã phân tích một cách khá biện chứng: “Nếu coi thống nhất của văn hóa từ đa dạng, thì muốn củng cố sự thống nhất ấy, phải trên cơ sở bảo tồn và phát triển tính đa dạng của văn hóa, mà ở đây thể hiện rõ nhất là đa dạng văn hóa tộc người và văn hóa địa phương. Sẽ không có sự thống nhất văn hóa nào vững chắc và lành mạnh lại dựa trên cơ sở thuần nhất hóa hay đơn nhất hóa văn hóa”. Có thể coi cuốn sách *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam* của GS TS Ngô Đức Thịnh là một đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp nghiên cứu và phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nghiên cứu về văn hóa dân tộc Xơ Đăng, cũng có nhiều công trình, tác phẩm điều tra, truy tìm và giới thiệu những giá trị văn hóa ở dạng vật thể, phi vật thể của người Xơ Đăng; trong đó tiêu biểu là:

Trong cuốn sách *Người Xơ Đăng ở Việt Nam* (Nxb Trung tâm khoa học & xã hội quốc gia, năm 1998) [53], tác giả Đặng Nghiêm Vạn đã nêu những vấn đề về văn hóa và đời sống của dân tộc Xơ Đăng. Tác phẩm được dịch ra 3 thứ tiếng (tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Pháp), gồm 2 phần chủ yếu bố trí xen kẽ giới thiệu về dân tộc Xơ Đăng. Cuốn sách đã khắc họa một cách cụ thể các đặc trưng của dân tộc Xơ Đăng, giới thiệu văn hoá cổ truyền người Xơ Đăng, một đại diện của nền văn hoá bản địa vùng bắc Tây Nguyên đặc sắc. Đây là tác phẩm đặc biệt có giá trị về những nét đặc thù cả trong đời sống vật chất và cả trong đời sống tinh thần của dân tộc Xơ Đăng.

Tác phẩm *Phác thảo văn hóa dân gian các dân tộc ở Kon Tum* các tác giả Tôn Bảo, Nguyễn Đăng, Viết Tòà (Nxb Viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam, 2008) [1] các tác giả đã đi sưu tầm, ghi chép các tư liệu về các loại hình văn hóa dân gian như lễ hội, trang phục, công chiêng... của 6 tộc người thiểu số trong tỉnh Kon Tum, bao gồm: tộc người Xơ Đăng, tộc người Ba Na, tộc người Giẻ Triêng, tộc người Gia Rai, tộc người Brâu và tộc người Rơ Măm. Tác phẩm đã nêu ra nhiều nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số ở Kon Tum trong đó cộng đồng người Xơ Đăng 1 dân tộc bản địa sống lâu đời ở Kon Tum với nhiều nét văn hóa đặc trưng ấn tượng

Tác phẩm *ngghi lễ vòng đời người Xơ Đăng* (Nxb văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2009) tác giả Phan Văn Hoàng mô tả nghi lễ vòng đời của người Xơ Đăng (làng Măng Rương, xã Văn Lem, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum) [14] qua đó nhằm làm rõ các giá trị văn hóa trong nghi lễ vòng đời của người Xơ Đăng, văn hóa truyền thống, nhân văn, đạo đức, giá trị nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ như văn học, âm nhạc, ẩm thực, quan hệ cộng đồng... Bên cạnh đó, góp phần chỉ ra một vài khía cạnh trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng, phong tục, tập quán cổ truyền của người Xơ Đăng nơi đây.

Tác phẩm *Văn hóa ẩm thực của người Xơ Đăng* (Nxb khoa học xã hội, Viện khoa học xã hội vùng Tây Nguyên, 2016)[13] tác giả Nguyễn Thị Hòa đã đi sâu nghiên cứu, phác thảo đời sống văn hóa ẩm thực của cộng đồng dân tộc Xơ Đăng, những món ăn, nước uống... làm cho họ có những nét riêng có để tạo nên giá trị văn hóa ẩm thực đặc biệt tác phẩm đã cho chỉ ra chi tiết về văn hóa ẩm thực của tộc người Xơ Đăng, quá trình hình thành những nét văn hóa ẩm thực ấy. Bằng nhiều nỗ lực, tác giả đã khái quát có 403 món ăn và thức uống truyền thống của người Xơ Đăng tỉnh Kon Tum được tìm hiểu, trong đó có 374 món ăn, 28 món là các loại rượu và men rượu của các nhóm địa phương người Xơ Đăng, 1 món tìm hiểu về cách chế biến thuốc bột ngậm, chưa kể các nghiên cứu cụ thể khác về thuốc lá. Trong 374 món ăn, có 160 món của nhóm Xơ Teng, Hđang; 123 món của nhóm Tơ Đrá, Ha Lăng và 91 món của nhóm Mơ Năm, Ca Dong. Ngoài ra, một số nghiên cứu so sánh ẩm thực cũng được tiến hành ở 10/42 thôn làng cư dân các tộc người láng giềng, bước đầu có những nhận thức về đặc trưng ẩm thực truyền thống của đồng bào Xơ Đăng.

Bên cạnh các cuốn sách đã xuất bản, còn có khá nhiều bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và cả báo chí phổ thông về văn hóa Xơ Đăng. Tuy vậy, cho

đến nay chưa có công trình nào xuất bản và công bố trùng với nội dung đề tài này.

Trên cơ sở những đóng góp có giá trị của các tác giả đi trước, luận văn sẽ chú trọng vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin vào việc nghiên cứu triết học về văn hóa, xác định giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum, làm rõ vấn đề phát huy giá trị văn hóa của dân tộc này và nêu một số giải pháp phát huy giá trị đó trong giai đoạn hiện nay.

Luận văn sẽ đi từ góc độ triết học văn hóa, trên cơ sở tiếp thu vận dụng những kiến thức dân tộc học, văn hóa học... về dân tộc Xơ Đăng để giải quyết vấn đề phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum. Đặc biệt từ những vấn đề trên, luận văn sẽ cố gắng mô tả những tư tưởng triết học qua các phong tục, tín ngưỡng và những nét văn hóa riêng có của tộc người Xơ Đăng

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của đề tài

Nghiên cứu, làm rõ những nét đặc thù, xác định những giá trị văn hóa chủ yếu của dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum hiện nay. Xem xét sự biến động của đời sống văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum để phát hiện những vấn đề đặt ra trong việc phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng này. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát huy giá trị của văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Nhiệm vụ của đề tài

Phân tích quan điểm triết học Mác - Lênin về văn hóa và giá trị văn hóa với tính cách là nền tảng lý luận để nghiên cứu giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum.

Hệ thống hóa, làm rõ những nét đặc thù và giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum.

Phân tích thực trạng văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum hiện nay, phát hiện những vấn đề đặt ra trong việc phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng dân tộc này.

Đề xuất các giải pháp nhằm phát huy giá trị của văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum trong sự phát triển đất nước.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận và phương pháp luận

Cơ sở lý luận của việc nghiên cứu đề tài là Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu đề tài là phép biện chứng duy vật.

Luận văn được thực hiện trên cơ sở các chỉ dẫn lý luận và phương pháp luận về văn hóa và con người, về tồn tại xã hội và ý thức xã hội của Triết học Mác - Lênin, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Phù hợp với phương pháp luận biện chứng duy vật, luận văn sử dụng các phương pháp như logic - lịch sử, quy nạp - diễn dịch, tổng hợp - phân tích, so sánh - đối chiếu, thống kê,...

Luận văn chú trọng sử dụng các tài liệu triết học, dân tộc học và văn hóa học có liên quan đến văn hóa Xơ Đăng, kể cả các kết quả nghiên cứu định lượng. Trong chừng mực có liên quan, luận văn có sử dụng các báo cáo chuyên môn của các tổ chức kinh tế - xã hội của địa phương, các bài báo nghiên cứu về văn hóa Xơ Đăng.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum.

Thời gian được chú trọng nghiên cứu là những thập niên gần đây.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn đã hệ thống hóa, từ góc độ triết học làm rõ hơn những nét đặc thù và những giá trị văn hóa chủ yếu của dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum. Luận văn đã đề xuất được một số giải pháp phát huy những giá trị đó điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học văn hóa, khoa học xã hội & nhân văn, nhất là những nghiên cứu về văn hóa Xơ Đăng. Luận văn đã ít nhiều góp tiếng nói vào việc tìm kiếm các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở tỉnh Kon Tum.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn có bố cục 2 chương với 4 tiết.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC VĂN HÓA LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC XƠ ĐĂNG Ở KON TUM

1.1. Văn hóa và vai trò của văn hóa trong sự phát triển

1.1.1. Khái niệm văn hóa

Trong lịch sử triết học, vấn đề tồn tại người, bản chất, vai trò của con người trong thế giới... luôn được quan tâm sâu sắc bởi nhiều trường phái triết học. Bởi lẽ, trong quá trình tồn tại và phát triển, con người đã học tập giới tự nhiên, làm phong phú thêm cho tri thức của mình và cho cả bản thân giới tự nhiên bằng lao động, hoạt động thực tiễn của mình. Chính với quá trình đó, con người đã sáng tạo ra “giới tự nhiên thứ hai” – tức là văn hóa. Văn hóa ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người với xu thế ngày càng khẳng định những ý tưởng, tinh thần và cả những ý nghĩa của hoạt động, của đời sống. Cùng với thời gian, văn hóa đã kết tinh lại thành những giá trị. Cuộc sống con người là sự sáng tạo, duy trì và bổ sung những giá trị mới, phù hợp với chuẩn giá trị của một thời đại nhất định vào kho tàng giá trị của các thế hệ đi trước.

Ngay từ buổi bình minh của nhân loại, con người bước đầu chinh phục tự nhiên bằng sức mạnh trực tiếp của chính mình. Phương thức sản xuất săn bắt, hái lượm đã gắn kết con người thành một cộng đồng, sinh hoạt theo bầy đàn và chưa có ranh giới nào cách biệt trong đời sống, sinh hoạt của họ. Để đảm bảo sự sinh tồn, con người bằng nhiều cách đã tác động, chinh phục và bắt tự nhiên phục vụ cho mình. Sức mạnh cá thể được tập hợp, sinh hoạt phải tương đồng và nhu cầu giao tiếp nảy sinh. Mặc dù trình độ vật chất và sinh hoạt tinh thần còn thấp kém, nhưng vẫn chứa đựng những chân giá trị. Con người đã biết giao tiếp, tương trợ lẫn nhau trong tiến trình tìm kiếm sự sinh tồn và chống chọi với thách thức của thiên nhiên. Cùng với thời gian, con người đã biết sử dụng lực lượng tự nhiên để chinh phục tự nhiên, biết chế tạo công cụ mà ban đầu rất thô sơ để đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Đó là bước đầu con người đã thực hành văn hóa trong đời sống.

Do vậy, ngay từ buổi bình minh của nhân loại, dù chưa có ngôn ngữ và chữ viết, tri thức về thế giới còn rất sơ khai nhưng con người đã thực hành văn hóa trong đời sống. Dù là những cử chỉ, những hành động, những kí hiệu và những công cụ thô sơ nhưng đã chứa đựng ý tưởng, những giá trị mang màu sắc văn hóa của con người.

Nói về văn hóa, tác giả Nguyễn Huy Hoàng giải thích rằng, “Văn là những cái tốt đẹp của cuộc sống đã được đúc kết lại ở dạng ký hiệu biểu tượng. Hóa là đem những điều đúc kết được đó “hóa thân” trở lại cuộc sống... Khái niệm “Văn” và “Hóa” ấy dần hợp thành một khái niệm thống nhất. *Trong quẻ sơn hóa bí của sách Chu dịch, khái niệm văn hóa như một quá trình gồm hai giai đoạn đã được diễn đạt như sau: Giai đoạn 1 xuất phát từ hai nguồn là kinh nghiệm sống và quy luật tự nhiên để trở thành cái Văn của con người (gọi là nhân văn). Giai đoạn 2 là đem cái nhân văn ấy hóa thành cuộc sống (nhân văn hóa thành thiên hạ)*”[11, tr.23].

Trong xã hội Phương Tây từ thời Phục Hưng và cận đại, khái niệm văn hóa dùng để nói đến những lĩnh vực của hiện thực, lĩnh vực hoạt động của con người như một chủ thể tự do và sáng tạo. Các nhà triết học thời kỳ này tiếp cận văn hóa bằng nhiều cách khác nhau trên quan điểm chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa duy lý, quan điểm lịch sử hoặc chủ nghĩa tự nhiên... Song, đều nhìn nhận văn hóa như sự tồn tại chân chính của con người, đối lập với tính tự nhiên. Với ý nghĩa đó, văn hóa được xem là sự phát triển của con người phù hợp với bản chất của chính mình.

Các nhà triết học duy tâm Đức đi tìm cơ sở của văn hóa trong lĩnh vực thẩm mỹ, lĩnh vực tinh thần và trong triết học. Vấn đề văn hóa trong hệ thống triết học I. Kant, bước đầu được xem xét như một chỉnh thể: “Ông chỉ gọi những gì đem lại phúc lợi cho con người - một hệ thống các giá trị nhân đạo - là văn hóa”. Bộ ba tác phẩm có tựa đề phê phán: “Phê phán lý tính thuần túy”, “Phê phán năng lực thực tiễn” và “Phê phán năng lực phán đoán” là sự suy ngẫm về con người theo chiều hướng giá trị của cái chân - thiện - mỹ. Từ đó, Kant đặt ra và trả lời câu hỏi: con người hoạt động như thế nào trong lĩnh vực nhận thức, trong hoạt động đạo đức, trong sáng tạo và cảm thụ nghệ

thuật? Với bộ ba đó, văn hóa được nhìn nhận như một chỉnh thể hữu cơ tạo nên con người tự do sáng tạo như chủ thể đích thực của sự phát triển xã hội.

Ở Hêgen, những quy luật logic được xem như là quy luật của quá trình chuyển hóa cái khách quan thành cái chủ quan và ngược lại, của quá trình mà ở đó một phần của giới tự nhiên được chuyển hóa thành thân thể văn hóa. “Logic biện chứng của Hêgen chính là logic văn hóa của nhân loại, là cái được gọi là triết học văn hóa của ngày nay”. Theo Hêgen, con người trong hoạt động hiện thực đã đối tượng hóa hình thức của tư duy, của hoạt động vào thế giới các đồ vật; chuyển tư duy từ tự mình sang tư duy cho mình. Theo đó, khái niệm do tư duy đưa ra “chính là chân lý, là hình thức của ý niệm tuyệt đối, của tinh thần, của văn hóa”. Với góc độ này, Hêgen xem văn hóa là phương thức hay hình thức hoạt động của con người.

Khi đã hình thành, văn hóa không chỉ là kết quả của hoạt động vật chất và tinh thần của con người mà còn là khách thể của chính quá trình nhận thức. Vì đứng trên cơ sở lập trường khác nhau mà cách lý giải của các nhà triết học về văn hóa cũng khác nhau. Quan điểm duy tâm cho rằng văn hóa là sản phẩm của ý niệm tuyệt đối, của đấng siêu nhiên nào đó sinh ra thông qua hoạt động của con người hoặc là sản phẩm của ý chí của bậc đế vương, của anh hùng dân tộc, của lãnh tụ... sinh ra. Quan điểm duy vật siêu hình xem văn hóa ở những góc độ khác nhau thiếu tính toàn diện và không đề cập đến tính kế thừa các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội. Và từ việc tìm hiểu và chỉ ra các hạn chế của các quan điểm đó, quan điểm duy vật biện chứng đã vạch rõ nguồn gốc, bản chất, cũng như quá trình phát triển của văn hóa.

C. Mác và Ph. Ăngghen, trong các tác phẩm của mình không trực tiếp bàn đến văn hóa như một lĩnh vực độc lập. Nhưng trong khi phân tích mối quan hệ biện chứng giữa con người và xã hội, tồn tại xã hội và ý thức xã hội, Mác đã gián tiếp thể hiện tư tưởng về văn hóa. Theo đó, văn hóa được xem là giá trị của toàn bộ hoạt động người và những thành tố thuộc về ý thức xã hội, bị quy định bởi tồn tại xã hội. Lao động cùng với ngôn ngữ và tư duy là cơ sở hình thành văn hóa. Trong tác phẩm “Luận cương về Feuerbach”, C. Mác đã chỉ ra tính siêu hình máy móc và phiến diện của chủ nghĩa duy

vật cũ trong việc xem xét mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. Đó là mặt hoạt động của con người không được nhìn nhận đúng đắn. Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm lại đề cập và phát triển mặt hoạt động của con người trong quan hệ với khách thể nhưng theo hình thức duy tâm, thần bí. C. Mác và Ph. Ăng ghen đã chọn cho mình điểm xuất phát để nghiên cứu xã hội là *hoạt động sống của con người*. Đó cũng là thực thể của văn hóa. “Tiền đề xuất phát của chúng tôi không phải là những tiền đề tùy tiện, không phải là giáo điều, đó là những tiền đề hiện thực mà người ta chỉ có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng mà thôi. Đó là những cá thể hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ, những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những hoạt động của chính họ tạo ra” [29, tr. 86].

Từ sự phân tích mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, hoạt động và đối tượng, C. Mác đã có cách nhìn biện chứng về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, chỉ ra rằng: con người là “một thực thể song trùng” giữa “cái tự nhiên” và “cái xã hội”. Giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người, nhưng yếu tố làm nên bản chất của con người chính là sự tồn tại người với tư cách là “thực thể xã hội”. Trong “Luận cương về Feuerbach”, Mác viết: “... bản chất con người không phải là cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội” [27, tr.48]. Theo đó, C. Mác xem xét đời sống xã hội như một chỉnh thể hữu cơ bao gồm sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất con người, trong đó sản xuất con người giữ vị trí trung tâm. Nếu hiểu văn hóa ở góc độ sản xuất con người thì logic phát triển văn hóa là quá trình biểu thị mức độ phát triển tự do và sáng tạo của con người trong lịch sử. Trong quá trình hoạt động, con người đã khách thể hóa lực lượng bản chất của mình vào giới tự nhiên chưa được khai phá, tạo nên “thiên nhiên thứ hai”, cái mà con người thường gọi là văn hóa. Nhờ sự đối tượng hóa và giải đối tượng hóa, các hình thức và phương thức hoạt động của con người không chỉ tồn tại ở thân thể hữu cơ mà còn ở thân thể văn hóa, thân thể vô cơ của của mình.

Trong kho tàng tư tưởng triết học văn hóa của chủ nghĩa Mác, tư tưởng của Ph. Ăngghen trong tác phẩm “Chống Duhring”, thời gian gần đây được nhiều học giả chú

ý như là một chỉ dẫn sâu sắc về văn hóa và về tự do, Ăngghen viết: “Mỗi bước tiến lên trên con đường văn hóa là một bước tiến tới tự do” [28,tr.164]. Trong văn cảnh, Ăngghen phân tích rằng, con người trong tiến trình lịch sử của mình, khi ngày càng thoát ra khỏi thế giới động vật, nghĩa là khi ngày càng có văn hóa, thì con người càng tự do hơn. Tự do và văn hóa theo Ăngghen, đều thuộc về bản chất của con người.

Theo dòng các quan niệm mácxít, văn hóa được tiếp cận trên hai phương diện. Thứ nhất, theo phương diện hoạt động: văn hóa biểu hiện phương thức tồn tại của con người với đầy đủ bản chất của mình thông qua các hoạt động sống. Do vậy, văn hóa hiện diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội và tư duy. Thứ hai, theo phương diện giá trị: văn hóa được xem là sản phẩm của hoạt động con người. Văn hóa là cái được sáng tạo bởi con người trong sự khác biệt với cái được tạo nên bởi tự nhiên.

Văn hóa là khái niệm có nội hàm rất rộng, liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của con người. Xuất phát từ nhiều cách tiếp cận, có những quan niệm và cách lý giải khác nhau về văn hóa.

Từ điển triết học giản yếu định nghĩa: “Văn hóa với nghĩa rộng của nó là trình độ phát triển lịch sử nhất định của một xã hội, sức sáng tạo và năng lực của con người trong xã hội, biểu hiện các kiểu và hình thức tổ chức đời sống và hoạt động, cũng như trong các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra... Văn hóa bao gồm những kết quả khách quan của hoạt động con người (sản xuất, máy móc, thiết bị, kết quả nhận thức, tác phẩm nghệ thuật, chuẩn tắc đạo đức và pháp luật) cũng như qua sức sáng tạo và năng lực của con người thể hiện trong hoạt động (tri thức, kỹ năng, thói quen, trình độ, trí tuệ, sự phát triển đạo đức và thẩm mỹ, thế giới quan, phương thức và hình thức giao tiếp giữa con người với nhau). Theo nghĩa hẹp, văn hóa là lĩnh vực đời sống tinh thần của con người” [46, tr.516].

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn,

mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với những biểu hiện của nó mà loài người sản sinh ra nhằm thích ứng nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [30,tr.143].

Tổ chức văn hóa thế giới (UNESCO) đã đưa ra khái niệm về văn hóa như sau: “Trong ý nghĩa rộng nhất, văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm, quyết định tính cách của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người những suy xét về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành được đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩ mới mẻ, sáng tạo nên những công trình mới mẻ và tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân” .

Văn hóa theo một cách mô tả, là những gì còn lại sau những chu trình lịch sử khác nhau, qua đó người ta có thể phân biệt được các dân tộc với nhau, cái còn lại này được gọi là bản sắc. Định nghĩa văn hóa của cựu tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor có thể giúp ta vận dụng vào lý giải những đặc trưng về bản sắc văn hóa của các dân tộc khác nhau và hành vi của mỗi cá nhân: “văn hóa phản ánh, thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại. Qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình”. Văn hóa là hiện tượng khách quan, tổng hòa các khía cạnh của đời sống. Ngay cả những khía cạnh nhỏ bé nhất của cuộc sống cũng mang những dấu hiệu văn hóa. Nên khi có sự hội nhập của các khía cạnh khác thì cũng có khía cạnh khác nữa tồn tại bên cạnh, thậm chí có thể đi trước hoặc đi sau đó là sự hội nhập về mặt văn hóa. Sự hội nhập về văn hóa chính là quá trình con người đi tìm ngôn ngữ chung cho cuộc

sống chung. Văn hóa không phải là ý thức của riêng ai mà thuộc về con người một cách tự nhiên.

Theo một số quan điểm về văn hóa và phát triển ở Việt Nam “Văn hóa là hệ thống các nguyên tắc, cách thức, chương trình, phương thức hoạt động sống thuộc tầng trên sinh học của con người. Hệ thống ấy được hình thành và phát triển qua quá trình lịch sử và giúp cho việc duy trì và cải biến đời sống xã hội. Văn hóa là đời sống tinh thần của con người được duy trì và phát triển trong tiến trình lịch sử, là sự tiến hóa của ý thức đạo đức, luân lý, tôn giáo triết học, khoa học, pháp luật và ý thức chính trị, thúc đẩy sự tiến bộ của nhân loại. Mặt khác, người ta cũng xem văn hóa như những điểm đặc thù của một xã hội. Văn hóa là hệ thống các giá trị và tư tưởng quy định kiểu tổ chức xã hội ở những thời kỳ lịch sử khác nhau. Các hệ thống đó là khác nhau và tương đối độc lập với nhau, trong chúng bao gồm toàn bộ tài sản văn hóa vật chất, tập quán chủng tộc, các dạng ngôn ngữ và các hệ thống biểu trưng khác” [54,tr.18].

Từ những điều đã trình bày ở trên, có thể đưa ra quan niệm chung nhất về văn hóa như sau, *văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần của con người, thể hiện sự sáng tạo của con người trong quá trình hoạt động thực tiễn. Văn hóa được đúc kết thành hệ giá trị và các chuẩn mực xã hội làm nên bản sắc của mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng. Hệ giá trị và các chuẩn mực văn hóa có khả năng chi phối, định hướng toàn bộ đời sống tinh thần và hoạt động của con người trong sự phát triển. Văn hóa trước hết bao hàm tri thức, trí tuệ, tình cảm, phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các hệ thống biểu trưng khác của một dân tộc. Văn hóa còn là phương thức, cách thức hoạt động và sinh hoạt của con người.*

1.1.2. Vai trò của văn hóa trong sự phát triển

• Vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế

Thứ nhất: Văn hóa và kinh tế có mối quan hệ biện chứng với nhau

Kinh tế là kết quả của văn hóa và văn hóa cũng là kết quả của kinh tế. Thực tiễn ngày càng cho thấy văn hóa không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị. Văn hóa không chỉ là mục tiêu, động lực mà nằm ngay trong quá trình phát triển kinh

tế. Mỗi nấc thang của tăng trưởng kinh tế tạo ra bước phát triển mới về văn hóa, văn hóa phát triển lại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai: Văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, là động lực, mục tiêu phát triển kinh tế

Văn hóa là mục tiêu của kinh tế, vì phát triển kinh tế để phát triển con người. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, con người được hạnh phúc và phát triển toàn diện. Vì vậy, văn hóa đóng vai trò là mục tiêu trước mắt và lâu dài của sự phát triển kinh tế.

Văn hóa ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế trước hết vì nó là nền tảng tinh thần, động lực và thông qua mục tiêu cứu cánh mà nó đặt ra cho tất cả chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế. Mọi kế hoạch phát triển kinh tế đều phải hướng đến mục tiêu cao nhất là đảm bảo yêu cầu cơ bản nhất là bảo vệ con người, phục vụ con người, nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Bất cứ chính sách, biện pháp kinh tế nào về sản xuất, lưu thông hay phân phối, về giá, lương, sản phẩm hàng hóa đều phải thực hiện mục tiêu cao nhất đó yêu cầu cơ bản, tức là vì chính lợi ích của con người.

Thứ ba: Văn hóa thúc đẩy kinh tế tăng trưởng ổn định, bền vững.

Văn hóa tiến bộ làm cơ sở cho phát triển kinh tế một cách toàn diện. Yếu tố văn hóa và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ tương tác. Mỗi chiều cạnh của quan hệ này có thể phát huy khả năng của mình và có mối quan hệ mật thiết với nhau, cùng lúc phát huy nhiều năng lực khác nhau. Với luận điểm này, văn hóa thể hiện trước hết thông qua chức năng xây dựng con người, bồi dưỡng nguồn lực con người về trí tuệ, tài năng, tâm hồn và đạo đức nhân cách, lối sống của cá nhân và cộng đồng. chính vì thế mà văn hóa sẽ là điều kiện không thể thiếu để thúc đẩy kinh tế phát triển ổn định. Thiếu một nền tảng tinh thần tiến bộ, lành mạnh sẽ không có sự phát triển kinh tế bền vững.

- ***Vai trò của văn hóa đối với phát triển xã hội***

Thứ nhất: Hệ giá trị văn hóa điều tiết, cải biến sự phát triển của xã hội

Điều tiết xã hội: Với hệ giá trị tốt đẹp chân thiện mỹ của mình, văn hóa luôn làm tròn trách nhiệm của mình đối với việc điều tiết sự vận hành của xã hội.

Cải biến xã hội: ứng với nó là văn hóa chính trị, văn hóa pháp quyền, văn hóa quản lý xã hội, văn hóa dân chủ, văn hóa công dân, văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử, văn hóa đối thoại, văn hóa lối sống và nếp sống, văn hóa giáo dục, văn hóa môi trường...

Văn hóa góp phần giữ vững ổn định xã hội trong giai đoạn phát triển

Trong giai đoạn phát triển khi nói văn hóa là nền tảng tinh thần bởi vì văn hóa có khả năng định hình các giá trị, các chuẩn mực trong đời sống con người, chi phối các hành vi của mỗi cá nhân và toàn xã hội. Với tính chất lịch sử riêng có, những giá trị, chuẩn mực đó được chắt lọc, truyền bá và phát triển trong tiến trình lịch sử của dân tộc, trở thành hệ thống các giá trị đặc trưng cho một dân tộc, bao gồm chính trị, đạo đức, luật pháp, khoa học, văn học, nghệ thuật, các thể chế, thiết chế văn hóa, tập quán, lối sống, tạo nên cái cốt, cái hồn, bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Chẳng hạn, khi nói bản sắc văn hóa của con người Việt Nam, chúng ta đặt lên hàng đầu là lòng yêu nước với những khía cạnh như yêu quê hương, xứ sở; lấy dân làm gốc; trân trọng lịch sử, văn hóa dân tộc; bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ; chiến đấu vì độc lập, tự do. Những giá trị đó là truyền thống văn hóa tốt đẹp được truyền bá, kế thừa và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác trong tiến trình lịch sử của dân tộc.

Thứ hai: Văn hóa là nguồn lực tác động mạnh mẽ đến sự phát triển xã hội

Trong sự phát triển bền vững bao gồm nhiều yếu tố: Nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn, nguồn khoa học công nghệ... trong đó nguồn lực con người đóng vai trò then chốt. Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam đã nêu lên 8 nguyên tắc chính cần thực hiện trong quá trình phát triển, thì quy nguyên tắc đầu tiên được nêu ra đầu tiên là con người, nguồn lực con người đóng vai trò quyết định, Con người là trung tâm của sự phát triển. Đáp ứng ngày càng cao hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh là nguyên tắc quán triệt nhất quán trong mọi giai đoạn phát triển.

Vì vậy, có thể thấy rằng, việc xây dựng con người mới có đủ phẩm chất, năng lực và đạo đức, vừa hồng vừa chuyên là rất cần thiết trong quá trình phát triển bền vững.

Thứ ba: Giá trị văn hóa hóa ảnh hưởng đến quá trình phát triển xã hội.

Sức mạnh đại đoàn kết dân tộc để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Tinh thần nhân văn, nhân đạo xây dựng một xã hội toàn diện hơn.

Trong Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII), Đảng ta khẳng định: Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước..., là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc. Văn hóa là mục tiêu của sự phát triển bởi lẽ, văn hóa do con người sáng tạo ra, chi phối toàn bộ hoạt động của con người, là hoạt động sản xuất nhằm cung cấp năng lượng tinh thần cho con người, làm cho con người ngày càng hoàn thiện hơn và xa rời trạng thái nguyên sơ ban đầu để phát triển thành con người hiện đại.

1.1.3. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về văn hóa tộc người

- ***Lý luận về văn hóa tộc người***

Những năm gần đây vấn đề văn hoá tộc người luôn được nhắc đến thường xuyên và được quan tâm một cách đặc biệt. không chỉ đóng vai trò quan trọng là nguồn lực về con người, văn hóa tộc người còn là một khái niệm căn bản chỉ nét văn hóa trong sinh hoạt vật chất và tinh thần của mỗi dân tộc.

Tộc người theo nghĩa rộng là một loại hình cộng đồng người, theo nghĩa hẹp là tổng hợp những con người được hình thành về mặt lịch sử trên một lãnh thổ nhất định, dưới một cái tên tự gọi, có những đặc điểm chung tương đối bền vững về văn hóa và tâm lí. Có ý thức về sự thống nhất của họ cũng như sự khác nhau giữa họ với các tộc người khác.

Trong 3 yếu tố: ngôn ngữ, lãnh thổ và ý thức tộc người gắn với tộc danh thì yếu ý thức tộc người có vai trò đặc biệt. Ý thức tự giác của tộc người gắn với tộc danh không chỉ là yếu tố cần thiết mà còn là yếu tố đầy đủ để hình thành bản sắc hóa tộc

người. Khi có dấu hiệu thay đổi về ý thức tự giác của tộc người thì sẽ xuất hiện dấu hiệu thay đổi thành phần tộc người.

Ở góc độ triết học, vấn đề tộc người không chỉ là tổng thể các nhân tố nhân chủng học mà còn là những nhân tố tự nhiên và lịch sử xã hội phản ánh quá trình phát sinh, phát triển của một tộc người. Tộc người với các hình thái kinh tế - xã hội như một cơ thể xã hội gồm tập thể những con người luôn thống nhất, có tên tự gọi, chiếm một lãnh thổ nhất định và cùng có những đặc điểm chung về ngôn ngữ và văn hóa. Lịch sử loài người với tính cách là tổng thể lịch sử của các cộng đồng. Quá trình hình thành nhà nước trong lịch sử nhân loại khởi đầu từ tộc người đã được Mác và Ăngghen đề cập trong các tác phẩm của mình.

Con người với tính cách là con người hiện thực, là chủ thể lịch sử có quá trình hình thành và phát triển gắn với sự biến đổi của các phương thức sản xuất trong những điều kiện địa lí tự nhiên nhất định. Chủ thể lịch sử khẳng định không gian sinh tồn của mình thông qua việc xác định chủ quyền lãnh thổ. Quá trình hình thành dân tộc trong lịch sử nhân loại bắt đầu từ mối quan hệ giữa con người với môi trường sống.

Ở điểm xuất phát, do chưa bị phân hóa nên mọi sự vật hiện tượng đều chưa có sự phân biệt. Qua quá trình vận động, những khác biệt dần dần lộ ra, từ đó dẫn đến những khoảng chênh về các giá trị. Lao động loài người cũng vậy, hình thái kinh tế chiếm hữu là phổ biến ở thời kì đầu tìm kiếm phương thức sống của nhân loại. Sản phẩm thời kì này chủ yếu do thu lượm từ tự nhiên. Khi nhận thấy những bất ổn của hình thức săn bắt, hái lượm con người chuyển sang các hình thức kiếm sống khác phù hợp với môi trường mà họ đang cư trú. Do những lợi thế về mặt địa hình và khí hậu, người Phương Tây chọn lối sống săn bắt còn người phương Đông chọn lối sống trồng trọt.

Theo lôgic này, lối sống săn bắt ở phương Tây hình thành những hình thức sinh hoạt riêng biệt của cư dân du mục. Ở đó, chúng ta có thể khái quát thành những đặc trưng của nền văn hóa gốc du mục. Tương tự, lối sống trồng trọt ở phương Đông hình thành những hình thức sinh hoạt riêng biệt của cư dân nông nghiệp. Ở đó, chúng ta có thể khái quát thành những đặc trưng của nền văn hóa gốc nông nghiệp. Từ đó, trên thế giới đã xuất

hiện nhiều dạng thức đặc trưng văn hoá nhưng hai loại hình văn hoá gốc du mục và gốc nông nghiệp là nổi trội nhất. Qua quá trình phát triển, hai loại hình văn hoá này đã tạo nên hai khu vực văn hoá lớn của nhân loại phương Đông và phương Tây.

Cách tiếp cận từ góc độ triết học, lịch sử, xã hội cho thấy bản chất tộc người được hình thành trong các mối quan hệ cơ bản: nhà nước, dân tộc, kinh tế, văn hóa. Đây là những mối quan hệ đồng thời cũng là những yếu tố tổng quát để xem xét bản chất tộc người. Trong quá trình phát triển, các tộc người luôn có ý thức xây dựng, phát triển đồng thời giữ gìn, bảo vệ nhà nước, dân tộc, kinh tế, văn hóa của cộng đồng mình. Đó cũng chính là quá trình giữ gìn bản sắc của một hoặc nhiều cộng đồng người có chung tộc danh.

Thực tế cho thấy, việc giữ gìn tộc người trước hết là giữ gìn tộc danh và ý thức về tộc người. Tức là những yếu tố thuộc lĩnh vực văn hoá, dân tộc chứ chưa phải lĩnh vực nhà nước.

- ***Thực tiễn về văn hóa tộc người***

Nghiên cứu văn hóa với tính cách là yếu tố cấu thành tộc người cần phải xem xét trên cả trục đồng đại và lịch đại. Với sự liệt kê đầy đủ danh mục các hiện tượng văn hóa của một tộc người cho phép chúng ta có những hiểu biết về văn hóa tộc người cũng như bản sắc văn hoá tộc người. “Khi nói đến văn hóa tộc người là nói đến những khía cạnh tiêu biểu của tộc người đó tạo nên những nét khác biệt với văn hóa các tộc người khác”.

Đời sống vật chất và đời sống tinh thần là hiện tượng phổ quát của các tộc người. Mặt khác, sự vận động về mặt tinh thần và vật chất của chủ thể văn hoá luôn gắn với không gian thời gian cụ thể. Nhờ có quan hệ với tự nhiên và xã hội mà chủ thể văn hoá sáng tạo ra những sản phẩm có giá trị, đồng thời nhờ đó mà chủ thể có thể thể hiện mình trước tự nhiên và xã hội. Văn hoá là sự thể hiện mình theo một cách riêng, trong điều kiện lịch sử cụ thể của một chủ thể văn hoá. Văn hoá theo hướng này có nghĩa là nét đặc thù về phong cách sống của tộc người. Nét đặc thù về phong cách sống của mỗi tộc người như là phương thức tái hiện những tập hợp tình cảm và lí trí nhằm

khẳng định các giá trị chung của cộng đồng tộc người. Nói chung, nét đặc thù về phong cách sống là một biểu hiện của bản sắc văn hoá tộc người.

1.2. Giá trị văn hóa và việc phát huy giá trị văn hóa

1.2.1. Giá trị

Giá trị là một phạm trù triết học, dùng để chỉ những thành quả lao động sáng tạo vật chất và tinh thần của con người. Giá trị có tác dụng định hướng, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động của xã hội nhằm vươn tới cái đúng, cái tốt, cái đẹp, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Giá trị là ý nghĩa của những hiện tượng vật chất hay tinh thần có khả năng thỏa mãn nhu cầu tích cực của con người và nhu cầu phát triển xã hội. Do đó, giá trị chứa đựng yếu tố nhận thức, tình cảm và hành vi của chủ thể trong mối quan hệ với sự vật, hiện tượng. Trong hoạt động sống, con người đã tạo ra những điều kiện, phương tiện cần thiết để phục vụ cho chính bản thân mình. Giá trị những chuẩn mực nhất định của xã hội được tạo ra bởi con người và vì con người. Giá trị được xác định trong mối quan hệ với hoạt động thực tiễn của con người và được thực tiễn cuộc sống kiểm nghiệm.

Từ điển bách khoa triết học định nghĩa “Giá trị là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu triết học và xã hội học dùng để chỉ ý nghĩa văn hóa và xã hội của các hiện tượng. Về thực chất, toàn bộ sự đa dạng của hoạt động người, của các quan hệ xã hội, bao gồm cả những hiện tượng tự nhiên có liên quan, có thể được thể hiện là các “giá trị khách quan” với tính cách là khách thể của quan hệ giá trị, nghĩa là, được đánh giá trong khuôn thước của thiện và ác, chân lý và sai lầm, đẹp và xấu, được phép và cấm kỵ, chính nghĩa và phi nghĩa, v.v... Khi định hướng đối với hoạt động của con người, phương thức và tiêu chuẩn được dùng làm thể thức đánh giá sẽ định hình trong ý thức xã hội và trong văn hóa thành các "giá trị chủ quan" (bảng đánh giá, mệnh lệnh và những điều cấm, mục đích và ý đồ... được thể hiện dưới hình thức các chuẩn mực). Giá trị khách quan và giá trị chủ quan là hai cực của quan hệ giá trị của con người với thế giới” [47,tr.42].

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, giá trị ở mỗi giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào trình độ nhận thức và chuẩn mực của thời đại. Nhưng giá trị luôn hướng đến cái chân - thiện - mỹ, hướng đến việc đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Bản chất và ý nghĩa bao quát của giá trị là tính nhân văn. Chức năng cơ bản nhất của giá trị là định hướng, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động của cá nhân và cộng đồng để phù hợp với chuẩn mực của thời đại.

Giá trị gắn liền với nhu cầu con người. Chính nhu cầu là động cơ thúc đẩy mạnh mẽ hành động của con người, giúp con người tạo nên những giá trị vật chất và tinh thần. Giá trị là cái ý tưởng về các loại mục đích hay lối sống của con người được coi là có ý nghĩa và được chia sẻ trong một cộng đồng dân tộc hay trong toàn xã hội.

Giá trị có nhiều cách phân loại. Giá trị vật chất thể hiện rõ trong đời sống vật chất, là kết quả của quá trình hoạt động của con người thông qua mối quan hệ xã hội tạo thành các sản phẩm vật thể. Giá trị tinh thần là kết quả hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu về đời sống tinh thần của con người. Giá trị thường vượt lên trên hiện thực và cao hơn các hiện tượng vật thể hoặc phi vật thể. Giá trị thường là kết tinh từ bản chất, từ sức mạnh, trí tuệ, ý chí của con người trong hoạt động thực tiễn.

Mặc dù vậy, giá trị văn hóa cũng như giá trị, không phải là cái cố định mà biến đổi cùng sự biến đổi của xã hội, phụ thuộc vào trình độ phát triển của nhận thức và chuẩn mực xã hội. Các giá trị văn hóa biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ tư tưởng, tình cảm, quan niệm, biểu tượng, đạo đức thẩm mỹ, lối sống đến những giá trị tinh thần do con người sáng tạo nên như nghệ thuật, kiến trúc, hội họa, âm nhạc... Rõ ràng rằng, những biểu hiện của văn hóa này hình thành và được khẳng định trong quá trình tồn tại phát triển của con người và xã hội. Giá trị văn hóa luôn hiện hữu trong hành động, hoạt động hiện tại của dân tộc, thể hiện bản sắc của một dân tộc và có những yếu tố được đặt trong sự tương đồng với các dân tộc khác. Giá trị văn hóa của mỗi dân tộc như là cái phổ biến trong phạm vi mỗi cộng đồng dân tộc và là cái đặc trưng trong phạm vi xã hội đa cộng đồng. Suy rộng ra, giá trị văn hóa là cái tạo nên

nét độc đáo, truyền thống, bản sắc dân tộc. Từ đó, có thể phân biệt được những đặc trưng về văn hóa của dân tộc này với dân tộc khác.

1.2.2. Giá trị văn hóa

Nói tới giá trị văn hóa, trước hết là nói tới những phẩm chất tinh thần và những thành tựu lịch sử mà một dân tộc đã đạt được trong quá trình hình thành, tự khẳng định mình và phát triển. Chỉ những hoạt động nào thể hiện được những sức mạnh bản chất của con người, những sức mạnh biểu trưng cho chân - thiện - mỹ mới hiện diện như những giá trị văn hóa.

Giá trị nằm trọn trong khía cạnh văn hóa. Không có giá trị nào nằm ngoài văn hóa. Nghĩa là nói đến giá trị là nói đến ý nghĩa văn hóa của các hiện tượng vật chất và tinh thần của đời sống con người. Tuy nhiên khái niệm giá trị văn hóa lại không bao hàm tất cả mọi hiện tượng văn hóa. Trong đời sống con người nhiều hiện tượng văn hóa sinh ra và mất đi mà không để lại các dấu ấn giá trị. Do vậy, nói đến giá trị văn hóa là nói tới những hiện tượng văn hóa có giá trị lưu truyền trong đời sống xã hội.

Giá trị văn hóa không phải là cái cố định mà biến đổi cùng sự biến đổi của xã hội. Các giá trị văn hóa biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ tư tưởng, tình cảm, quan niệm, biểu tượng, đạo đức thẩm mỹ, lối sống đến những giá trị tinh thần do con người sáng tạo nên như nghệ thuật, kiến trúc, hội họa, âm nhạc... Những giá trị văn hóa này hình thành và được khẳng định trong quá trình tồn tại phát triển của con người và xã hội. Giá trị văn hóa luôn hiện hữu trong xu thế phát triển của dân tộc, thể hiện cốt cách của một dân tộc. Có thể nói, giá trị văn hóa là cái tạo nên nét độc đáo, truyền thống, bản sắc dân tộc. Căn cứ vào đó có thể so sánh, nhận định về nền văn hóa của dân tộc này với dân tộc khác. Trong xã hội có giai cấp, giá trị văn hóa cũng mang tính giai cấp, bởi lẽ về thực chất, giá trị văn hóa là sản phẩm của các thành viên cộng đồng dân tộc và cộng đồng, nhưng nó lại gắn liền với một hệ thống chính trị nhất định. Trong hệ thống chính trị, tính chất giai cấp của giai cấp thống trị đóng vai trò quyết định, chi phối mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Các giá trị văn hóa có chức năng rất quan trọng, giúp con người nhận thức, định hướng, đánh giá và điều chỉnh hoạt động của cá nhân và cộng đồng; có vị thế đặc biệt tương tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người.

Trong giá trị văn hóa, đối với mỗi dân tộc, quốc gia, cộng đồng, thì giá trị văn hóa truyền thống là quan trọng bậc nhất. Giá trị văn hóa truyền thống chính là tổng thể những tư tưởng, tình cảm, biểu tượng, và chuẩn mực xã hội... được các thế hệ tiền bối truyền lại, có ảnh hưởng quy định sự phát triển tiếp theo. Nói đến giá trị văn hóa truyền thống là nói đến những giá trị tốt đẹp tiêu biểu cho một nền văn hóa được chất lọc, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc được các thế hệ nối tiếp nhau làm nên. Nói đến giá trị văn hóa truyền thống là nói đến cái tương đối ổn định, tốt đẹp, tiêu biểu cho dân tộc, tạo nên bản sắc cho dân tộc đó. Do vậy, mỗi dân tộc cần bảo vệ, duy trì và phát triển các giá trị văn hóa, làm điểm tựa để sáng tạo các giá trị văn hóa mới và là cơ sở để giao lưu văn hóa quốc tế. Việc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển nền văn hóa nói chung và xây dựng lối sống nói riêng. Tuy nhiên, đặt vấn đề kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống không phải để “chép lại giản đơn” những kinh nghiệm xưa, mà là bàn về vấn đề tác dụng của nó đối với hiện tại cũng như tương lai của một dân tộc.

Vượt qua những diễn biến phức tạp của lịch sử, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam đã khẳng định sức sống mãnh liệt của mình và chúng được sử dụng như là vũ khí sắc bén, tạo ra một sức mạnh vô cùng to lớn, đóng góp vào sự phát triển tiếp theo của dân tộc, đặc biệt, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.2.3. Vấn đề phát huy giá trị văn hóa trong sự phát triển

Cùng với thời gian và những biến động lịch sử của mỗi thời đại, trước sự tác động của những nhân tố bên ngoài, giá trị văn hóa nội sinh nếu không được chủ động gìn giữ sẽ có nguy cơ mai một.

Phát huy giá trị văn hóa truyền thống là đòi hỏi cao của hoạt động xã hội, đặt ra cho các xã hội nhiệm vụ phải kế thừa, bao gồm việc bảo tồn và nhân lên ý nghĩa của những giá trị đã được thực tiễn kiểm nghiệm và làm giàu chúng, phát triển chúng trong điều kiện lịch sử mới, làm cho những giá trị, chuẩn mực, cái hay, cái đẹp, cái có ý nghĩa đã được khẳng định trong đời sống tiếp tục tồn tại, thích nghi và phát triển theo thời gian cho phù hợp với xu thế thời đại. Nhưng nếu không giữ gìn, không có cách thức bảo tồn thì sẽ không tạo được cơ sở cho sự phát triển.

Phát huy giá trị văn hóa cần được đặt trong mối quan hệ với yếu tố đối lập. Nhận diện mặt phản văn hóa, mặt đối lập với giá trị để dần dần loại bỏ chúng khỏi tiến trình phát triển. Trong mỗi nền văn hóa, những phong tục, tập quán lạc hậu là những nhân tố kìm hãm sự phát triển. Cần nâng cao nhận thức để khắc phục dần yếu tố lạc hậu này vốn đã ăn sâu vào nếp sống của cộng đồng.

Trong quá trình phát huy giá trị văn hóa, phải đặt văn hóa trong mối quan hệ với kinh tế. Xuất phát từ tính quyết định của vật chất đối với ý thức, việc phát triển văn hóa phải đặt trên nền tảng kinh tế, xem kinh tế là môi trường để giá trị văn hóa được phát huy. Việc nâng cao đời sống trong mỗi cộng đồng dân tộc có vai trò quan trọng cho việc nâng cao nhận thức, tạo điều kiện cho tư tưởng tiên bộ hình thành và phát triển. Việc xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu cuối cùng là văn hóa và tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện. Nhưng văn hóa không thể chỉ là kết quả của kinh tế mà còn là và phải là động lực của sự phát triển bền vững về kinh tế. Do văn hóa có mặt trong các lĩnh vực và mọi hoạt động xã hội, vì vậy cần phát huy tối đa sức mạnh của văn hóa trong các lĩnh vực và hoạt động đó. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương...biến văn hóa thành một nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển.

Văn hóa với tinh thần động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội thể hiện ở chỗ, văn hóa khơi dậy và nhân lên mọi tiềm năng sáng tạo của con người, tạo ra nguồn lực nội sinh quyết định sự phát triển. Vì vậy, trong mỗi chính sách kinh tế - xã hội phải bao hàm nội dung văn hóa, kết hợp các yêu cầu, mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phải hướng vào việc vun trồng, khơi dậy sức sáng tạo của con người. Con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội.

Trong cơ chế thị trường có nhiều yếu tố tác động mạnh đến tâm tư, tình cảm, cách ứng xử, quan hệ giữa người với người, giữa người với công việc,...có những giá trị truyền thống bị thay đổi. Phát huy giá trị văn hóa phải đi từ việc bảo tồn những giá trị truyền thống đến phát triển nó lên tầm cao hơn phù hợp với điều kiện xã hội.

Toàn cầu hoá đang đặt chúng ta trước những thách thức lớn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong lĩnh vực văn hoá. Đảng và nhân dân Việt Nam nhận

thức sâu sắc rằng, đối với một nước đang phát triển như nước ta thì thách thức sẽ nhiều hơn là cơ hội, khó khăn nhiều hơn thuận lợi. Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, văn hoá Việt Nam có cơ hội hội nhập và giao lưu với các nền văn hoá khác của thế giới để làm giàu và khẳng định bản sắc của mình. Song, hơn lúc nào hết, đây cũng là giai đoạn mà các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc phải đối diện với những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá. Phát triển là nhu cầu tất yếu khách quan đòi hỏi chúng ta phải mở cửa, giao lưu với cộng đồng thế giới để đón nhận và tiếp thu những giá trị mới, tiến bộ của nhân loại. Tuy nhiên, một dân tộc không còn là chính mình nếu đánh mất bản sắc văn hoá, hội nhập quốc tế, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc là những nhu cầu tất yếu để một dân tộc có thể tồn tại và phát triển trong xu thế toàn cầu hoá. Nhận thức rõ vấn đề này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống dân tộc nói riêng và phát triển đất nước nói chung.

Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và tham gia hội nhập quốc tế đã tạo cho nền kinh tế Việt Nam có những bước phát triển đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, nâng cao. Tuy nhiên, xét từ phương diện văn hoá, toàn cầu hoá đang tác động mạnh mẽ tới những giá trị truyền thống tốt đẹp, cái làm nên bản sắc văn hoá riêng của tất cả các dân tộc. Có thể nói rằng: một mặt, nó tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc hình thành và phát triển những giá trị văn hoá mới; mặt khác, nó chứa đựng nguy cơ phá vỡ hoặc làm băng hoại những giá trị văn hoá truyền thống đã được gìn giữ ngàn đời.

Trong lĩnh vực văn hoá, toàn cầu hoá đang đặt ra những thách thức lớn đối với yêu cầu giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Thực tế cho thấy, trong thời gian qua, một bộ phận không nhỏ trong nhân dân, đặc biệt là ở tầng lớp thanh, thiếu niên đã có những biểu hiện coi nhẹ hoặc không quan tâm đến các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, chạy theo lối sống, tâm lý, thị hiếu không lành mạnh, xa lạ với con người Việt Nam. Điều nguy hiểm là tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng nghiệp. Buôn lậu, tham nhũng, ma tuý, mại

dân và các tệ nạn xã hội khác gia tăng. Sự xuống cấp nghiêm trọng về mặt đạo đức, lối sống thực dụng lấy đồng tiền làm mục đích của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân đang đe dọa, thậm chí làm xói mòn những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam.

Có thể nói rằng, xu thế toàn cầu hoá đang tác động đến những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam cả theo hướng tích cực lẫn tiêu cực. *Một mặt*, nó "góp phần nâng cao trình độ tư duy khoa học của xã hội công nghiệp, thể hiện ở việc phổ biến các giá trị văn hóa công nghệ, văn hóa thông tin cùng các hoạt động và loại hình văn hóa mới phục vụ cho việc nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân" và qua đó, góp phần làm giàu thêm, phong phú thêm các giá trị văn hoá Việt Nam truyền thống. *Mặt khác*, nó cũng đang đặt ra trước dân tộc ta những thách thức lớn trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống. Về phương diện này, có thể nói rằng: thách thức lớn nhất đối với Việt Nam là làm thế nào để nền văn hóa dân tộc vừa có thể tiếp thu được các giá trị thời đại, tinh hoa văn hoá nhân loại, vừa có thể giữ được bản sắc dân tộc vốn có; tiếp tục phát triển trong sự giao lưu với cộng đồng thế giới mà không bị hoà tan, không bị nhấn chìm vào các nền văn hóa khác hoặc trở thành "cái bóng" của dân tộc khác, nền văn hoá khác.

Kết luận chương 1

Văn hóa phản ánh trình độ phát triển của một xã hội hay cộng đồng dân cư. Lịch sử của văn hóa gắn liền với lịch sử tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Với tư cách là sản phẩm sáng tạo của con người trong thực tiễn xã hội, văn hóa có khả năng chi phối toàn bộ đời sống tâm lý, lối sống và phương thức hoạt động của con người trong xã hội.

Với những chức năng giáo dục, thẩm mỹ, nhận thức và cải tạo hiện thực bằng thực tiễn, văn hóa thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, tác động tích cực đến sự phát triển và hoàn thiện bản chất con người. Ngày nay, trong xu thế đổi mới và hội nhập, văn hóa luôn được xem là động lực của sự phát triển, trong đó những giá trị văn hóa truyền thống là nhân tố đảm bảo cho tính bền vững.

Bánh xe lịch sử luôn chuyển động không ngừng, các giá trị và giá trị tộc người hình thành trong quá trình phát triển được hun đúc, chắt lọc, những cái tinh túy nhất, đặc trưng nhất luôn được gìn giữ và phát huy. Mỗi thời một nếp sống, một lối sinh hoạt riêng, không thể lấy cái ngày xưa để sống trong ngày nay được, nhưng gìn giữ cái đẹp từ xưa để ngày nay sống tốt thì là đáng quý. Xu hướng phát huy những giá trị văn hóa tộc người là mục tiêu và là động lực của mỗi cá nhân, tập thể, bởi đó là niềm tự hào của dân tộc và là đích đến của những giá trị cuộc sống. Với tinh thần “hòa nhập nhưng không hòa tan” cộng đồng dân tộc Việt Nam luôn củng cố và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc đã được đúc kết từ ngàn đời, tiếp thu những chân giá trị mới nhưng không làm mất đi bản sắc văn hóa dân tộc, là cái riêng có của dân tộc. Mỗi tộc người là một mảnh ghép cho bức tranh văn hóa đa sắc màu con người Việt Nam.

Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống là đòi hỏi có tính nguyên tắc của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta hiện nay.

Nhận thức tầm quan trọng của nhân tố văn hóa trong đời sống xã hội, việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân là vấn đề cần quan tâm hàng đầu của mỗi địa phương nơi có đồng bào dân tộc cư trú. Để tạo sự thống nhất trong tính đa dạng về bản sắc văn hóa, cần chú trọng đến việc phát huy giá trị văn hóa của mỗi dân tộc. Phát huy, trước hết phải bảo tồn, giữ gìn những giá trị truyền thống và trên cơ sở đó kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống lên tầm cao hơn, làm cho các giá trị truyền thống thực sự tồn tại, định hướng, dẫn dắt hoạt động của con người trong điều kiện xã hội hiện đại.

Chương 2

VĂN HÓA DÂN TỘC XƠ ĐĂNG Ở TỈNH KON TUM VÀ VIỆC PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ ĐÓ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

2.1. Giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và lịch sử của dân tộc Xơ Đăng

Kon tum là một tỉnh vùng cao biên giới ở phía bắc Tây Nguyên, nằm ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam – Lào - Campuchia, với diện tích 9 689,61km², chiếm 3,1% diện tích toàn quốc.

Tỉnh Kon Tum có 1 thành phố và 9 huyện, bao gồm thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà, Đăk Tô, Đăk Gle, Sa Thầy, Ngọc Hồi, Kon Plông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai với 97 xã, phường, thị trấn. Về nguồn gốc tên gọi "Kon Tum", theo ngôn ngữ Ba Na thì *Kon* là làng, *Tum* là hồ, chỉ tên gọi một ngôi làng gần một hồ nước cạnh dòng sông Đăk Bla mà hiện nay là làng Kon Kơ Nâm ở thành phố Kon Tum.

Kon tum là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, trong đó có 6 dân tộc cư trú lâu đời là Xơ Đăng, Ba Na, Giẻ - Triêng, Gia Rai, Rơ Mâm, và Brâu. Mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng. Nói đến văn hóa các dân tộc thiểu số ở Kon Tum không thể không nhắc đến tộc người Xơ Đăng (trong đó có 5 nhóm Xơ Teng, Xơ Đrá, Mơ Nâm, Ca Dong, Hà Lãng). Tộc người Xơ Đăng có dân số đứng thứ 2 trong các thành phần dân tộc ở Kon Tum, sau tộc người Kinh và thứ 16 trong cộng đồng 54 dân tộc ở Việt Nam. Dân tộc Xơ Đăng hay Xê Đăng, còn có tên khác là Xơ Đeng, Ca Dong, Tơ Đrá, Hà Lãng, Mơ Nâm, Ka Rang, Bri La Teng, Con Lan...

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Xơ Đăng ở Việt Nam có dân số 169.501 người, có mặt tại 41 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Xơ Đăng cư trú tập trung tại các tỉnh: Kon Tum: 104.759 người, chiếm 24,4% dân số toàn tỉnh và 61,8% tổng số người Xơ Đăng tại Việt Nam; Quảng Nam: 37.900 người; Quảng Ngãi: 17.713 người; Đắk Lắk: 8.041 người; và Gia Lai: 705 người.

Trong bối cảnh lịch sử và hoàn cảnh địa lý đặc biệt, tình hình phân bố của tộc người Xơ Đăng trở nên phức tạp. Hiện tượng cư trú đan xen giữa các tộc người là phổ

biến, trong mỗi nhóm sự khác biệt giữa làng này với làng khác, địa phương này với địa phương khác, nhiều khi lại lớn hơn sự khác biệt giữa họ với một tộc người hay nhóm người ở địa phương khác. Ví dụ như ở vùng xung quanh núi Ngọc Linh, trung tâm xứ sở người Xơ Đăng, như thành phố Kon Tum có 9 nhóm, Đắc Tô 10 nhóm, Kon Plông 8 nhóm, Đắc Lây 9 nhóm thuộc các tộc người khác nhau. Có nhiều bộ phận trong một tộc người hay một nhóm địa phương còn chưa được xác định rõ, hoặc do tính trung gian nên họ tự nhận thuộc tộc người nào cũng được. Sự không phân rõ ranh giới giữa các nhóm địa phương, các tộc người cũng là tự nhiên, vì dưới góc độ văn hóa, ngôn ngữ, sự khác biệt trong các nhóm Môn - Khơ Me ngành Bahnaric không quá lớn.

Tộc danh Xơ Đăng cũng như những tên gọi các nhóm địa phương, thường được các cư dân xung quanh tôn trọng. Cho đến nay, chưa có một tư liệu nào nói về những cuộc chuyển cư của cư dân các nhóm thuộc tộc người Xơ Đăng. Các nhà nghiên cứu trước đây đành chấp nhận một quan niệm chung: rất có thể những cư dân Môn - Khơ me là những người có mặt sớm nhất trong số những cư dân còn tồn tại ở miền Bắc Tây Nguyên. Nhưng không rõ thời gian nào và vì sao các nhóm Xơ Đăng lại bị đẩy lên vùng núi cao, sự gần gũi về phương diện ngôn ngữ và văn hóa của họ với ngôn ngữ văn hóa của người Việt - Mường cổ cho thấy từ xa xưa tổ tiên họ có thể ở cách xa về phía bắc. Về tộc danh, cho đến nay trên các văn bản của nhà nước đều được công bố là Xơ Đăng. Như vậy về mặt pháp lý thì tộc danh của dân tộc Xơ Đăng viết là “Xơ Đăng”.

Các nhóm địa phương trong cộng đồng Xơ Đăng có những nét chung nhất về ngôn ngữ, về nhân chủng và văn hóa. Nhưng mỗi nhóm có những sắc thái riêng, do sự xáo động dân cư trong quá trình lịch sử hình thành.

Về kinh tế, cũng như các dân tộc thiểu số khác ở dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, người Xơ Đăng trước đây chuyên sống bằng kinh tế nương rẫy, chủ yếu trồng trọt cây lúa khô còn gọi là lúa cạn hay lúa rẫy như cách gọi thông dụng hiện nay. Người Xơ Đăng sản xuất nông nghiệp nương rẫy nên phân định thời vụ theo những chu kỳ thống nhất trong năm. Trải qua một quá trình lâu dài từ thế hệ này sang thế hệ khác

đã tích lũy thành một: “Kinh nghiệm về nông lịch nương rẫy”. Đồng bào dựa vào những đặc điểm, những thay đổi của thiên nhiên; cây lúa, hoa quả; tiếng chim, thú, tiết trời chuyển đổi để ấn định các công việc sản xuất ở nương rẫy.

Người Xơ Đăng chia các tháng trong năm để ấn định các công việc nương rẫy như tháng nào thì phát rẫy, tháng nào thì chặt cây to, tháng nào thì dọn tĩa, tháng nào thì làm cỏ...; cũng cần nói thêm rằng, với việc ấn định các tháng trong năm, đồng bào còn quy định công việc lấy mật, bẫy thú rừng, bẫy chim... được thực hiện vào tháng nào. Đây cũng chính là kinh nghiệm sinh hoạt kinh tế của đồng bào Xơ Đăng.

Về nguồn gốc và quá trình phát triển tộc người, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu, khai quật khảo cổ học ở vùng cư trú của đồng bào Xơ Đăng. Trước khi cách mạng đến với đồng bào, người Xơ Đăng chưa có chữ viết. Hơn nữa, địa vực cư trú của người Xơ Đăng hiểm trở, đi lại khó khăn và trong mối quan hệ xã hội cổ truyền còn nặng tính cộng đồng nguyên thủy nên sự xâm nhập nghiên cứu của các nhà khoa học trước đây chưa được bao nhiêu.

Qua các tài liệu khoa học đã được công bố trong phạm vi cả nước và ngoài nước thì cho đến nay dân tộc Xơ Đăng được khẳng định là dân tộc cận cư ở phía Bắc và phía Nam, đều là các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn Khomer. Như vậy, ngữ hệ này nằm ở một khu vực tương đối rộng lớn, tập trung kéo dài từ Bắc Trường Sơn vào đến Bắc Tây Nguyên mà trong đó có dân tộc Xơ Đăng.

2.1.2. Những đặc trưng cơ bản của văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum

2.1.2.1. Văn hóa vật thể

- ***Về phạm vi, cách thức cư trú của người Xơ Đăng***

Cộng đồng dân tộc Xơ Đăng phân bố rải rác ở khắp các huyện thuộc địa bàn tỉnh Kon Tum, các nhóm người Xơ Đăng sống đan xen với nhau và cũng có phân theo vùng nhất định. Trong đó có nhóm Xơ Teng tập trung chủ yếu ở huyện Đăk Tô và Kon Plông, nhóm Ca Dong tập trung ở xã Đăk Vang, Bờ Y, Đăk Môt thuộc huyện Ngọc Hồi, nhóm Mơ Nâm tập trung ở xã Rkoi thuộc huyện Sa Thầy, nhóm Tơ Đrá và Ha Lãng ở vùng quanh chân núi Ngọc Linh thuộc huyện Đăk Glei... Hầu hết các nhóm

người Xơ Đăng sống chan hòa với thiên nhiên và có quan hệ gần gũi với những dân tộc bản địa khác như Ba Na, Giẻ Triêng, Rơ Mâm...

Người Xơ Đăng ở Kon Tum thường tụ tập lại thành từng làng, văn hóa của họ là văn hóa làng, mỗi làng thường có khoảng vài chục hộ, họ thường chọn những nơi gần sông suối và có nguồn nước làm nơi đóng làng, người đứng đầu của mỗi làng là già làng, các buôn làng thường có mái nhà chung là nơi sinh hoạt cộng đồng, cuộc sống của họ gắn liền với nương rẫy, rừng núi...

Do trình độ phát triển sản xuất đơn giản và khép kín, người Xơ Đăng tôn trọng tính hợp quần, tính tập thể rất cao, cá nhân chỉ như một bộ phận hữu cơ của một cộng đồng người nhất định, cá nhân tuy được bàn bạc, tranh cãi dân chủ, nhưng cuối cùng phải tôn trọng sự quyết định của tập thể. Nếu trái ngược với cộng đồng, không chấp nhận lệ tục thì giải pháp duy nhất là rời bỏ cộng đồng. Cộng đồng đó là *Plei, ploi*, tức là thôn, làng, buôn, bản... như ở các tộc người khác.

Trong việc chọn đất dựng làng, việc quan trọng nhất là tìm nơi thuận tiện, có nguồn nước tốt. Ngày quan trọng nhất trong năm là ngày sửa sang máng nước sau vụ thu hoạch và mở đầu cho thời kỳ *ning nong*. Máng nước là nơi linh thiêng, dân làng hứng nước pha tiết lợn cúng thần nước rồi đem về thổi cơm xôi nhân dịp đầu năm mới. Không một ai được xúc phạm đến máng nước hay nguồn nước, vì nguồn nước là tượng trưng cho sự thiêng liêng, sự hùng mạnh và sự tồn vong của toàn làng.

Một làng gồm nhiều nóc nhà dài, mỗi nóc có người chủ nóc. Tất cả chủ nóc họp lại thành một tập thể lãnh đạo công việc trong làng, dưới sự điều khiển của một người chủ nóc có uy tín nhất, đó là chủ làng (*can plây*). *Can plây* cũng chỉ là một người chủ nóc, hay như ở người Ha Lăng là chủ của *me mu*, tức chủ của các đại gia đình huyết tộc. Các chủ nóc là các già làng, các già làng trong tổ chức tạm gọi là “hội đồng già làng” hay như người Hà Lăng gọi là “hội đồng những người làm lớn”, khi có việc trong làng họ tự động kéo đến nhà rông bàn bạc cho đến khi thống nhất ý kiến. Dân làng ai thích cũng có thể ngồi tham gia, góp ý một cách tự nhiên.

Sinh sống trong một khoảng không gian xã hội tương đối khép kín, cho đến những năm giữa thế kỷ XX, người Xơ Đăng dường như phải tự sản xuất hầu hết những nhu yếu phẩm cần thiết cho mình, chỉ có sự trao đổi hàng hóa quanh vùng và thông qua những thương đoàn, những lái buôn qua lại hoặc đi chợ dưới đồng bằng hay sang Lào vài lần trong năm. Chưa có phân công lao động rõ rệt giữa chăn nuôi và trồng trọt cũng như thủ công nghiệp và thương nghiệp. Việc phân công lao động xã hội theo giới tính vẫn chiếm ưu thế.

Đặc biệt ở người Xơ Đăng có hình thức canh tác trồng lúa rẫy, là một loại cây lương thực đặc trưng gắn với đồng bào qua những nghi thức đặc biệt: khi thu hoạch xong mùa vụ, người Xơ Đăng luôn tổ chức nghi lễ mừng lúa mới để cúng các Yàng đã phù hộ cho một mùa bội thu và cầu mong mùa vụ sau được tốt hơn nữa, họ cử 1 người con gái dùng chiếc teo (gùi) bôi phân con dúi ở phía dưới và ra rẫy tuốt những hạt lúa đầu tiên để cầu mong sự may mắn...Nương rẫy là hình thức canh tác chủ yếu, thường ở độ dốc 10 độ trở lên, được sử dụng theo một chu kỳ khép kín, mỗi lần 1 năm, rồi bỏ hóa từ 8 - 10 năm trở lên cho rừng mọc lại. Thực ra, ngay từ thế giữa thế kỷ XX, con người đã phải lạm dụng đất khi tăng thời gian sử dụng rẫy từ 1 đến 2 hoặc 3 năm rồi mới bỏ hóa. Rẫy trồng năm đầu là *diéc dóc*, để trồng năm thứ hai hay thứ ba có tên gọi trùng với rẫy bỏ hóa, *diéc pố*. Người Ca Dong dùng gậy chọc lỗ trong một mùa rồi vứt bỏ. Đó là loại công cụ đơn và tạm thời. Ở nhiều nơi khác, người Xơ Đăng đã biết chế tác loại gậy chọc lỗ để gieo tria dùng được lâu năm, gậy có mũi sắt, cách chọc tria có khác nhau tùy theo từng nhóm và địa hình. Trên rẫy phổ biến hình thức xen canh gối vụ và họ cũng chọn những nơi đất màu mỡ để trồng các loại rau, bầu, bí, kê, ý dĩ, các loại thân củ và rễ củ. Đặc biệt ở đây có loại chân vịt (*doan*) dùng làm bánh hay chế thành rượu rất ngon, thường để tiếp khách quý hay uống trong lễ hòa giải sau một vụ xung đột giữa hai làng. Việc bảo vệ rẫy khá kỹ, lúa được trồng vào chính giữa cùng các cây quý và được bảo vệ bằng hàng rào, cây trồng xung quanh gồm các loại rau đậu, hoa màu, gần đây là sắn. Ngoài cùng rào rẫy, đặt các loại chông, bẫy, thò... Ngoài ra, người Tơ Đrá và Ca Dong còn dựng một hệ thống đàn mỗ ở dọc suối bao gồm những

quả lác bằng đá, mỡ tre, mỡ gỗ, máng bập bênh... Hệ thống đó còn được bổ sung bằng những máng nước bằng nước bằng nứa đổ đều năm ba phút một lần, hay đổ chậm nhưng với lượng nước lớn gây tiếng âm đáng sợ, làm các thú rừng đến phá hoại hoa màu phải giật mình bỏ chạy.

Hệ thống đàn mỡ chống chim muông này không chỉ bảo vệ nương rẫy một cách hiệu quả, mà còn là một dàn nhạc giải trí cho người coi nương. Việc sắp đặt hệ thống đàn mỡ này không phải là ngẫu nhiên. Bất kỳ ai cũng có thể sửa chữa vị trí của các bộ phận sao cho chúng tạo nên điệu nhạc rừng êm tai, không khác các nhạc sĩ sửa dây đàn khi thấy sai cung. Cũng chính từ đây và từ những công cụ giải trí của trẻ em lại sinh ra các nhạc cụ như đàn Tơ Rung, klông pút, đàn nước... Ở các nước nương rẫy xa xôi, có một hệ thống dây do người coi nương tự giật có mắc nhiều mỡ, đàn tre, nhiều hình thù nhìn, cũng vừa để xua chim thú, vừa làm vui tai cho họ và những khách qua đường. Nói đến vùng người Xơ Đăng phải nói đến hệ thống thủy lợi. Ở một số vùng xung quanh núi Ngọc Linh, ruộng nước đã xuất hiện từ lâu mang tính bản địa rõ rệt đặc biệt ở vùng người Mơ Nâm, cư dân đó đã biết đắp đập ngăn dòng nước cho chảy vào các con mương, từ đó chảy vào ruộng được khai phá ở vùng chân núi hay sườn núi. Có những con mương dài đến hai cây số chạy từ các khe suối lớn, được nối bởi những máng bằng tre, lồ ô hay thân gỗ đục rỗng. Ruộng được be bờ, người sục hay trâu quần, dùng cuốc, vạc vuông các góc ruộng. Tiếp đó, đồng bào dùng một bàn san để san phẳng mặt ruộng, rồi gieo thẳng hạt hoặc cấy bằng mạ. Ruộng có diện tích không lớn, có khi bề rộng chỉ 2m hoặc 3m. Nước được dẫn từ ruộng trên xuống ruộng dưới bằng cái ống tre nứa hoặc rãnh nhỏ qua bờ. Trước đây khi thu hoạch lúa được tuốt bằng tay, nay biết dùng đũa, dao nhíp hay liềm.

Bên cạnh nương rẫy và ruộng, từ xưa các cư dân Xơ Đăng đã biết làm vườn. Có ba loại: 1. vườn trên rẫy, xen canh gối vụ cùng lúa và hoa màu; 2. vườn chuyên canh ở cách xa làng, trồng các cây để dệt (bông, gai, lanh, chàm), thuốc lá, gia vị, cây ăn quả, mía... loại vườn này được xem như một nguồn quan trọng cung cấp các thực phẩm và nhu yếu phẩm cho gia đình, thường được gọi là *điang, bra, đêu*; 3. loại vườn cạnh nhà

khá phát triển (*tđum, ktrum*), trồng các cây ăn quả dài ngày và lấy bóng rợp. Đồng bào còn trồng một số cây gia vị, rau, thuốc lá... Ở những mảnh đất được đưa lên cao bằng bốn chiếc cọc để tránh bị gia súc quấy phá. Gia súc thường thả rông, khi cần thiết họ buộc trâu, bò bằng chiếc cần bặt hay cần xoay.

Cũng như các cư dân ở Tây Nguyên, đồ đan lát của người Xơ Đăng nổi tiếng và giữ được những dáng vẻ riêng của từng nhóm. Sản phẩm đan lát rất đa dạng. Có thể nói, hầu hết các đồ dùng trong nhà, trong làng đều từ nguyên liệu tre, nứa, mây... sản xuất ra. Mỗi sản phẩm dùng hàng ngày trong nghi lễ hay trong lao động từ chiếc gùi, sọt, mẹt, rá vo gạo, chiếu, ghế ngồi, phen che... cho đến các loại đố, bẫy cạm, cây nêu ngày hội, chiếc hộp đựng thuốc lá... đều được tạo dáng và đan lát với kỹ thuật thành thạo, trang trí đơn sơ nhưng đẹp đẽ. Đan lát và dệt có tên gọi chung là *tan, tian* “khung cửi” rất đơn sơ. Trừ một bộ phận của nhóm Ca dong chưa biết dệt, các nhóm khác biết dệt bằng thứ gai, lanh mọc dại trong rừng, hoặc trồng bông kéo sợi dệt vải (ở nhóm Tơ Đrá, Ha Lăng). Bên cạnh vải trắng mộc, họ còn nhuộm màu đen và đỏ, được chế từ nguyên liệu trong rừng rất khó phai.

Nói đến người Xơ Đăng phải nói đến bề rền độc đáo của người Tơ Đrá (*tnem dúp*). Vùng người Xơ Đăng ở Kon tum có quặng sắt lộ thiên manhetit, mà tỷ lệ sắt rất cao lên đến 98% và loại cát đen cũng là quặng sắt bị phân hủy tỷ lệ sắt Đạt 96%. Tỷ lệ còn lại chắc chắn phải có titan, nên sản phẩm làm ra là thép chứ không phải gang. Quặng rải rác ở hai sườn núi Ngọc Inh Phi và Ngọc Ing Boong, với các khe suối Ten Ré, Ten Phia, Ten Blay ở vùng giáp thị xã Kon Tum và ở huyện Kon Plông, đó cũng là nơi có thứ đất chịu lửa (*tne nen*). Xưa kia, đã có đến 70 làng rèn ở vùng này, cung cấp nguyên liệu cho toàn vùng bắc Tây Nguyên và một phần Hạ Lào. Bề rền ở đây được chế tạo theo nguyên tắc sinh hơi bằng túi da. Hơi được đẩy ra theo hướng chéch từ sức ép của miếng da con mang phòng lên xếp xuống do tay thợ điều khiển, đủ để làm nhiệt độ trong lò hơ do đốt bằng than của một thứ gỗ lõi (*long ling, long pling*) có thể làm quặng chảy thành thép. Đe và búa trước đây đều làm bằng đá granite và đồng bào gọi là *hmu, đên*. Gần đây, chiếc kim sắt đã thay thế chiếc cặp bằng gốc cây le.

Thợ rèn vẫn làm nông nghiệp, các làng mở lò trong thời gian nghỉ sản xuất nông nghiệp. Thỏi thép đủ rèn 15 chiếc rìu hay rựa được phân nhỏ bằng cách rạch ra từng phần khi thép còn nóng bỏng bằng dao rựa và đổ nước lạnh, nước làm tan tách thỏi thép theo đường thẳng như ý muốn.

Nếu người Tơ Đrá nổi tiếng về nghề rèn thì bộ phận người Ca Dong cùng tộc người láng giềng là người Co (Cor) nổi tiếng về nghề trồng quế, là một loại cây thuốc, cây hương liệu quý hiếm và đắt giá. Có nhiều loại quế đặc biệt là quế có tên khoa học *Cinnamomum Iners Reinw* mọc tự nhiên trên núi cao, đồng bào gọi là quế trời cho, ai thấy thì được sở hữu bằng cách đánh dấu và gọi người đến làm chứng, với sự chứng kiến của già làng và hai thế hệ kế cận để con cháu được hưởng. Nghề trồng quế được sử sách ghi từ thế kỷ XVIII.

- ***Kiến trúc nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng***

Người Xơ Đăng ở Kon Tum chủ yếu làm rẫy là chính, họ định cư ở lưng chừng những sườn núi trọc hình bầu dục, mỗi nóc có khoảng vài chục hộ gia đình, được bảo vệ bằng hàng rào lồ ô khép kín có lối ra và cổng vào. Ranh giới giữa các nóc được phân định bởi các con suối hoặc ngọn đồi cao. Họ ở nhà sàn thấp vừa hình chữ nhật, mái lợp tranh, vách bằng gỗ, sàn trên dùm để ở và sinh hoạt, phần dưới để đồ dùm và nuôi gia súc.

Tùy theo số thế hệ và thành viên sống trong một gia đình mà ngôi nhà sàn được làm lớn hay nhỏ và số lượng cột cũng khác nhau. Nếu nhà sàn lớn thì thường bố trí từ 18 - 20 cột (trong đó có 2 cái ở đầu hồi). Cột được dựng chung quanh khuôn viên của ngôi nhà thành hai hàng, với số lượng phía trước bằng phía sau. Do địa hình đồi núi, nhà thường bố trí dựa vào sườn đồi nên hàng cột sau luôn ngắn hơn so với hàng cột trước từ 0,5 - 1m. Riêng hai cột cái bố trí dài hơn cột con khoảng 1,5 - 2m, được chôn sâu dưới lòng đất và dựng thẳng lên đến hai đầu hồi của nóc nhà. Hệ thống cột được kết nối với nhau bằng các cây “dầm” (đà) gỗ, những cây đà này cũng được bố trí ngang nhau thành một mặt phẳng để làm bệ đỡ cho sàn nhà. Cột cái kết nối với cột con bằng các vì kèo.

Sàn nhà của người Xơ Đăng thường làm bằng lồ ô. Họ chặt những cây lồ ô dài đúng bằng chiều dài của ngôi nhà, sau đó đập dập ống lồ ô và trải ra thành một miếng hình chữ nhật, lắp sát lại với nhau trên hệ thống đã làm sẵn tạo thành một sàn hoàn chỉnh.

Vách nhà được làm bằng những tấm gỗ xẻ mỏng, dài độ 2m, ngang khoảng 0,4m, đóng dựng đứng sát vào nhau bao quanh hàng cột theo đúng chu vi của một ngôi nhà (trừ các cửa ra vào). Một ngôi nhà sàn truyền thống của người Xơ Đăng thường chỉ bố trí 3 cửa ra vào. Trong đó, cửa chính nằm ở trung điểm của vách trước và hướng thẳng về con suối lớn, nơi có nguồn nước phục vụ cho dân làng hoặc ngọn núi nơi mặt trời mọc (vì người Xơ Đăng quan niệm thần nước, mặt trời, ông đất là những vị thần tối cao của dân tộc họ). Khách, người lạ mặt thường được chủ nhà đón tiếp từ cửa này. Hai cửa phụ được đặt ở đầu hồi ngôi nhà. Trong đó cửa phụ hướng Đông là nơi có máng nước chảy về nên thường bố trí các vật dụng nấu, nướng, sinh hoạt ở cửa này. Cửa hướng Tây thường được mở những khi nhà đông khách hoặc dịp có lễ hội...

Nhà của người Xơ Đăng có kết cấu gồm hai mái chính có độ dốc không lớn. Riêng nơi hai đầu hồi được làm thêm hai mái để che tạm nắng, mưa. Mái lợp bằng tranh, tranh lợp được bố trí thành từng mớ nhỏ đặt sát vào nhau theo từng hàng có nếp giữ chồng lên đòn tay theo thứ tự từ dưới lên đến nóc như kiểu chằm nón lá.

Ở mỗi buôn làng của người Xơ Đăng có một nhà chung như đình làng ở đồng bằng, tên gọi khác nhau (Tơ Đrà và Mơ Nâm: *giông*; Xơ Teng: *cưot*; Ha Lăng và Ca Dong ở Sa Thầy: *mnao*), người Việt quen gọi là nhà rông. Một bộ phận Mơ Nâm và Ca Dong không có nhà rông mà có một gian hội họp chung ở tầng nóc nhà dài. Đó là nơi tiến hành các lễ thức tôn giáo, chỗ hội họp của cả làng, trước kia còn là nơi tập trung thường trực của các trai tráng trong làng với những vũ khí sẵn sàng để luôn ứng phó với tình trạng chiến tranh và tiện việc huy động trai tráng vào các việc công cộng của làng xóm. Trai làng góa vợ hay chưa lập gia đình chịu sự điều khiển của một người chưa vợ lớn tuổi nhất, đó là người “chủ nhà rông” (tùy từng địa phương có tên gọi khác nhau: vùng Tơ Đrà: *mughe kra*, Xơ Teng: *pro xiêm*; Ha Lăng: *tdăm blú*; Ca Dong: *kđa*

mnao). Chủ nhà Rông theo sự điều khiển của chủ làng, làm nhiệm vụ thường trực khi có chiến tranh, kiểm soát sự ra vào của khách lạ, (vị trí nhà rông thường ở cạnh cổng chính của làng) phân công thanh niên phục vụ các công việc trong làng (hội hè, đám ma, đám cưới, lễ thức tôn giáo, sắm sửa vũ khí, sửa sang hàng rào phòng thủ của làng...) giải quyết các vụ xích mích trong đám thanh niên chưa vợ, tổ chức các buổi vui chơi giải trí ở nhà Rông, cho phép trai làng khác đến tìm hiểu con gái làng, phân công sửa sang tu bổ nhà rông và kiểm củi để giữ lửa cháy suốt đêm... Các già làng và trai đã có vợ cũng thường tụ tập ở nhà Rông vui chơi giải trí hoặc đan lát, con gái chỉ được phép lên nhà Rông khi làng có việc.

Nhà Rông của người Xơ Đăng có kết cấu gồm hai mái chính có độ dốc không lớn. Nóc và mái nhà Rông được tạo dáng như cánh buồm lớn hoặc lưới riu khổng lồ ngửa lên trời, có hình chim chèo bẻo hay sừng thú chót vót ở hai đầu dốc. Mái lợp bằng tranh, tranh lợp được chia thành từng mớ nhỏ đặt sát nhau theo từng hàng có nẹp giữ chồng lên đòn tay theo thứ tự từ dưới lên đến nóc như cách chằm nón lá. Sàn nhà Rông của người Xơ Đăng thường được làm bằng cây lồ ô. Họ chặt những cây lồ ô dài đúng bằng chiều dài của ngôi nhà, sau đó đập dập ống lồ ô và trải ra thành những miếng hình chữ nhật, ghép sát lại với nhau trên hệ thống khung đỡ làm sẵn tạo thành một sàn hoàn chỉnh. Vách nhà được làm bằng những tấm gỗ xẻ mỏng độ dài 2m ngang khoảng 0,4m, đóng dựng đứng sát vào nhau bao quanh hàng cột theo đúng chu vi của một ngôi nhà.

- ***Về trang phục***

Nghề dệt thổ cẩm truyền thống, đồng bào Xơ Đăng đã có từ lâu đời, góp phần lưu giữ những nét đặc trưng nhất trên trang phục của dân tộc Xơ Đăng. Trong 5 nhóm địa phương thì ngoài nhóm đồng bào Ca Dong thì các nhóm chính của dân tộc Xơ Đăng như Xơ Teng, Tơ Đrá, Mơ Năm, Hà Lãng, đều có nghề dệt thổ cẩm truyền thống. Khung cửi của đồng bào Xơ Đăng nói chung cũng giống như khung dệt của đồng bào Ba Na hay Gia Rai. Họ chủ yếu dệt vải khổ hẹp từ 30 - 40cm, nhưng cũng có khi dệt khổ vải rộng tới 80cm. Nhờ nghề dệt, đồng bào dân tộc Xơ Đăng vẫn giữ được các loại hình trang phục với những nét đặc trưng theo từng nhóm địa phương. Các dân tộc khác

ở Tây Nguyên thường có màu đen và màu chàm nhưng trang phục của đồng bào Xơ Đăng là màu chàm.

Trang phục đậm chất Tây Nguyên của dân tộc Xơ Đăng là các loại khố, áo của đàn ông; áo chui đầu tay áo được khoét sát nách và váy quần của phụ nữ, khăn đội đầu, tấm choàng, tấm địu trẻ em. Trang phục truyền thống của đồng bào Xơ Đăng thì nam giới đóng khố, cởi trần. Khố là một tấm vải dài, khố hẹp luôn qua háng, quần quanh thắt lưng, thả mảnh mảnh hai đầu buông dài trước và sau đến gần cổ chân. Trong các lễ hội, trang phục của người đàn ông quần thêm một tấm vải quần chéo trên ngực.

Một bộ trang phục truyền thống của phụ nữ Xơ Đăng gồm có: áo, váy và tấm choàng. Áo là kiểu áo chui đầu, không có tay. Tấm choàng hay còn gọi là khăn vai của phụ nữ Xơ Đăng được dệt từ những sợi bông với nhiều màu sắc khác nhau, chủ yếu là màu đen.

Các thiếu nữ Xơ Đăng đến tuổi trưởng thành thường dùng tấm choàng khoác qua người như một dấu hiệu cho những chàng trai biết mình chưa xây dựng gia đình để có thể trò chuyện, tìm hiểu. Khi về nhà chồng, người con gái đem theo tấm choàng và giữ gìn như một vật kỷ niệm quý giá của thời con gái. Tấm choàng của phụ nữ Xơ Đăng được dệt từ những sợi bông với nhiều màu sắc khác nhau, trong đó màu đen là chủ đạo. Để có tấm choàng, họ dệt tấm vải với kích thước cần dùng sau đó ghép hai tấm lại. Trên mặt phải của tấm choàng được trang trí hoa văn hình quả trám xen kẽ với các dải màu đen, trắng, đỏ. Phụ nữ Xơ Đăng cũng thích đeo đồ trang sức bằng cườm đá nhiều màu sắc ở thắt lưng, cổ tay, cổ chân, đeo vòng đồng, vòng bạc trên cổ và khuyên tai.

Bên cạnh đó, khi nói đến trang phục của người Xơ Đăng cổ xưa là những bộ trang phục bằng vỏ cây hết sức độc đáo.

Những bộ áo quần bằng vỏ cây được người Xơ Đăng ở Kon Tum xem như báu vật cổ truyền, biểu tượng linh thiêng, họ ra sức giữ gìn và bảo vệ. Ở làng Đăk Ôn, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum đồng bào Xơ Đăng đã lưu giữ được 9 bộ trang phục bằng vỏ cây có tuổi hàng trăm năm, mang trong đó tinh thần, văn hóa riêng của người Xơ Đăng.

Áo quần bằng vỏ cây này được người Xơ Đăng gọi là *Kong Kơ Pong*. Theo già làng nơi đây kể lại, cách đây khoảng 10 năm, áo quần *Kong Kơ Pong* còn lưu giữ được khá nhiều nhưng do dân làng không biết, thấy ít sử dụng nên không được bảo quản kỹ dẫn tới hư hỏng. Thời gian gần đây, biết đây là đồ cổ truyền đang bị mai một nên dân làng đã tự nguyện đem những bộ áo quần bằng vỏ cây đến bàn giao cho trường thôn giữ gìn và bảo quản. Bởi vậy, hiện nay làng Đăk Ôn vẫn còn lưu giữ được 9 bộ áo quần làm bằng vỏ cây nguyên vẹn. Những chiếc áo *Kong Kơ Pong* có màu vàng ươm rất độc đáo.

Ngày xưa để làm được một chiếc áo bằng vỏ cây, các thiếu nữ trong làng phải vào tận những cánh rừng già nguyên sinh giáp nước bạn Lào để tìm cây *loongkapoong*. Tìm được cây rồi họ đem về, đập giập lớp vỏ bên ngoài, lột lấy lớp vỏ phía trong rồi đem ngâm nước, rồi phơi khô. Tiếp tục lấy những lớp vỏ khô cho vào nước sôi, nấu lên, đập lại một lần nữa mới tách thành sợi để đan, dệt ra áo quần.

Tìm cây *LoongKaPoong* để làm “vải” đã khó, tìm cây *PaSănLaPần* để làm chỉ khâu lại càng khó hơn vì loại cây này ít, lại mọc rải rác trong những cánh rừng già. Lấy cây về phải cặm cùi chẻ nhỏ ra, tách thành sợi dài rồi bỏ vào cây lồ ô đem nướng trên bếp, nướng càng lâu thì sợi chỉ càng bền. Được biết phải dùng đến 5 cây *LoongKaPoong* và 1 cây *PaSănLaPần* mới làm được một bộ đồ có chiều dài từ 1,2 -1,5m.

Thông thường áo được may theo kiểu dáng cổ tròn, không có tay, toàn bộ chiếc áo chỉ có hai đường khâu kín đáo ở hai bên nách, mặt trong rất láng vì được mài nhẵn còn mặt ngoài sần sùi hơn.

Vì không còn ai làm được áo vỏ cây, hơn nữa sợ 9 chiếc áo bị hư hỏng nên phải đến những ngày lễ lớn như Tết Nguyên đán, lễ hội đâm trâu, các thành viên trong đội công chiêng của làng mới được vinh dự khoác những chiếc áo quý giá của dân tộc.

- ***Về ẩm thực***

Văn hóa ẩm thực của người Xơ Đăng khá độc đáo, cuộc sống gắn bó chặt chẽ với rừng và nương rẫy. Mùa nào thức ấy, trong những chiếc gùi của người phụ nữ Xơ Đăng, sau một ngày lao động trên rẫy lúc trở về làng đều có những thứ mang về. Đó có

thể là một nắm rau dớn mọc bên suối, lá môn, đọt mây, măng le rừng... May mắn hơn là thịt con nai, con heo, dúi rừng, con chuột, chim, sóc, mớ cá lãng dưới suối...

Việc chế biến các món ăn của người Xơ Đăng tuy không cầu kỳ, tinh xảo nhưng là nét văn hóa ẩm thực rất riêng trong môi trường sống nơi đại ngàn, nó còn phản ánh kiến thức y, sinh học được đúc rút qua kinh nghiệm truyền từ đời này sang đời khác. Như món rau dớn người Xơ Đăng chỉ nấu với tôm, cua, cá suối chứ tuyệt nhiên không nấu cùng thịt động vật trên cạn; món gà nướng dành cho người mới sinh...

Có một đặc điểm chung của người Xơ Đăng trong cách chế biến món ăn, đó là: Khi làm lông súc vật, kể cả loài 4 chân hay 2 chân đều thui trên lửa cho cháy trụi rồi mới cạo hay vặt lông. Tập quán thái thực phẩm bằng cách cứa vào dao vẫn còn tồn tại. Người Xơ Đăng ngồi kẹp chuôi dao vào giữa hai chân, ngửa lưỡi dao lên hoặc hướng lưỡi dao ra phía trước, tay cầm tảng thịt đều đều cứa vào dao cắt thành miếng nhỏ.

Giống như các dân tộc khác, người Xơ Đăng đặc biệt thích món nướng. Thịt nai, thịt lợn, cá nướng là những món khoái khẩu. Một số loại thực phẩm còn được cho vào ống tre, nửa còn non nút kín miệng ống rồi nướng trên than củi. Người Xơ Đăng cũng thích tiết canh và các món tái. Có ý thức dự trữ thực phẩm khi dư dật bằng nhiều cách, như sấy khô, ướp mặn trong hũ, trong ống, muối chua...

Thức uống không thể thiếu trong những dịp trọng đại của gia đình, lễ hội của cộng đồng là rượu ghè. Cách chế rượu cổ truyền của người Xơ Đăng vẫn lưu truyền đến nay. Nguyên liệu dùng làm rượu thường được sử dụng là củ mì, hạt kê, gạo tẻ, gạo nếp, ngô. Men rượu được làm từ “cây men” mọc trong rừng. Trong một làng, không có nhiều người làm được việc này. Việc làm men bắt đầu từ việc gặt cây men trong rừng và được thực hiện với những kinh nghiệm trao truyền từ đời này sang đời khác, là bí quyết riêng của mỗi gia đình. Để có một ghè rượu ngon, trong suốt quá trình làm rượu, người thực hiện công việc phải kiêng khem nhiều thứ, như luôn giữ cho người sạch sẽ, mỗi sớm mai phải “nhấm men” sau đó mới được ăn sáng. Nếu không men sẽ làm cho rượu đắng hoặc chua giống thức ăn mà người làm men ăn vào. Vì làm được một ghè rượu rất kỳ công, lại gửi

gắm cả tâm tư, tình cảm, tín ngưỡng, tâm linh của chủ nhân nên những ghè rượu ngon, người làm rượu giỏi được cả cộng đồng tôn vinh, kính trọng.

Hàng năm, sau khi cả làng đã xong vụ thu hoạch, lúa đã chắt đầy sân, dân làng lại tíu tít cùng nhau chuẩn bị lễ mừng lúa mới. Món đầu tiên họ chuẩn bị chính là com ống (com lam), chọn loại nếp nương hạt mẩy mới thu hoạch, cho vào ống nửa thêm nước rồi bỏ lên bếp than nướng. Canh lửa vừa chừng đến khi ống nửa tỏa mùi thơm là com đã chín tới, nhẹ nhàng tước bỏ một lớp vỏ đen mỏng ở bên ngoài rồi xếp lên mâm đọi mang lên cúng Yàng. Khi ăn, ta xẻ dọc ống nửa để lộ ra lớp com trắng, thơm. Cá suối nấu lá mì muối chua, đế muối... Trong ẩm thực của người Xơ Đăng nơi đây có rất nhiều món ngon từ thịt. Con dúi là vật hiến sinh không thể thiếu được trong lễ cúng máng nước hàng năm, được già làng trang trọng làm nghi thức cất tiết hòa vào máng nước. Người Xơ Đăng tin rằng nghi thức hiến sinh này sẽ khiến các vị thần hài lòng, tạo nguồn nước mới dồi dào, trong lành, mát ngọt, phù hộ cho dân làng khỏe mạnh, không mắc dịch bệnh. Sau khi hiến sinh, thịt con dúi sẽ được chuẩn bị thành các món như thịt dúi xào măng, thịt dúi nấu chuối non, thịt dúi nướng ống,...Độc đáo nhất phải kể đến tiết canh dúi, họ gia giảm thêm khá nhiều các loại gia vị như sả, ớt, muối, tiêu rừng, và nhất định không thể thiếu chút bột bắp khô. Do đó tiết canh dúi hơi khô, có màu đỏ thâm, mùi thơm của bột bắp át đi vị tanh khó chịu, khá đậm đà và dễ ăn. Ẩm thực của người Xơ Đăng còn là sự kết hợp nhuần nhuyễn sản vật từ núi rừng, sông suối với rau rừng vị đậm đà, gia vị có vị hắc như tiêu rừng, ớt hiểm. Do đó món ăn mất đi vị tanh mà vẫn giữ được hương vị ngọt nguyên chất, rất ngon như: thịt ếch um cà đắng, gỏi hoa chuối rừng với tôm, cá suối trộn rau dớn bóp chua,...Thịt dúi nướng ống lồ ô.

Nói về ẩm thực của người Xơ Đăng thì không thể không kể đến các loại thức uống truyền thống, trước hết là rượu cần. Nguyên liệu dùng làm rượu thường được sử dụng là củ mì, hạt kê, gạo tẻ, gạo nếp, ngô,... Họ có bí quyết riêng được lưu truyền qua nhiều thế hệ trong mỗi gia đình, họ cẩn thận từ khâu lựa chọn nguyên liệu, cách làm men, thời gian và cách ủ sao cho rượu đạt đến độ chuẩn nhất. Bắt tay làm ghè rượu là họ gửi gắm cả tâm tư, tín ngưỡng, tâm linh của chủ nhân nên những ghè rượu ngon,

thơm nồng, càng uống càng say sưa mà không hề bị đau đầu, khó chịu. Ngoài ra còn có rượu chuối hột, rượu sâm dây, rượu cốt toái bắp,... nguyên liệu khác nhau nên hương vị và “độ say” khác nhau, những ghè rượu đó lại còn là những vị thuốc quý, rất tốt cho sức khỏe.

Cùng hội nhập và phát triển, văn hóa ẩm thực của người Xơ Đăng giờ đã không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, cộng đồng làng, mà được giới thiệu, tôn vinh thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa, được trình diễn trước đông đảo nhân dân tại Ngày Hội các dân tộc thiểu số Kon Tum. Những món ăn tuy giản dị, chân chất nhưng lại được sự đón nhận của đông đảo nhân dân bởi mỗi món ăn được người nghệ nhân Xơ Đăng chăm chút, gửi gắm bằng cả tâm tình, lòng tự hào và tình yêu bản làng, dân tộc mình.

- ***Con người, lối sống hằng ngày và lao động***

Khó phân biệt được một người Tây Nguyên về phương diện nhân chủng, nhưng lại dễ đoán được sự khác biệt giữa họ với người Việt ở đồng bằng bắc bộ hay nam bộ, tuy cá biệt có thể lẫn họ với người Việt miền trung và cũng thật khó đoán sự khác biệt giữa người Xơ Đăng và các tộc khác trong nhóm ngôn ngữ môn- khơ me ngành Bahnaric. Nhà nhân học Nguyễn Đình Khoa đã khái quát đặc điểm của ba nhóm: Ba Na, Xơ Đăng, Mnông có điểm tương đồng (vóc người thấp, tóc đen và thẳng, gò má dô trung bình, mặt ngắn, mũi rộng trung bình, môi dày vừa phải, nếp mí góc phát triển yếu, nước da ngăm đen). Tộc người Xơ Đăng cũng như các tộc người khác dọc dãy Trường Sơn và Tây Nguyên đều là hình ảnh tiêu biểu của nhóm loại hình indonesien trong tiểu chủng nam mongoloid

Cũng như những tộc người khác ở Tây Nguyên người Xơ Đăng ở Kon Tum dễ dàng và nạn hữu sinh vô dưỡng rất cao, khi lớn lên, các loại bệnh dịch, sốt rét... cướp đi khá nhiều người do khí hậu khắc nghiệt, lao động vất vả và ăn ở thiếu vệ sinh. Tuy vậy, trừ những năm chiến tranh ác liệt, dân số vẫn tăng. Cho đến nay, nhờ công tác y tế phòng dịch, phòng và chữa bệnh nên tỉ lệ tăng dân số hằng năm lên tới 3- 4%

Người Xơ Đăng ở Kon Tum ăn mặc khá đơn giản, nhưng mang bản sắc văn hóa độc đáo. Đàn ông thường ở trần đóng khố, đàn bà mặc váy, ở trần hay mặc áo, mùa

đông đến khí hậu lạnh họ thường khoác tấm vải choàng thường gọi là “tấm dò”. y phục do họ tự dệt hoặc trao đổi. do đồ trang sức, cách thức may mặc khác nhau, nên đã tạo ra sự khác biệt nhất định giữa từng nhóm. Họ sống không màn mùng, rét thì nằm cạnh bếp lửa. chăn cũng hiếm và thực ra không quen dùng. Đến nay, thật khó kiếm được đầy đủ nguyên vẹn trang phục và vải truyền thống.

Bữa ăn đạm bạc thường có cơm lam hay cơm thổi với những thứ rau trồng hoặc hái trong rừng, thỉnh thoảng có thịt chim muông. Do chiến tranh và diện tích rừng bị thu hẹp đã làm cho những cư dân ở đây nghèo đi. Thực tế cách đây nửa thế kỷ, hồi trước chiến tranh, thú còn nhiều ít khi không có thịt ăn. ở một cư dân mà nhà ai còn thóc thì không có người trong làng phải đói, người nào săn được thú thì vui cả làng. Họ quây quần bên đống lửa, cạnh ché rượu cần, vừa ăn uống vừa đàn hát hay nghe kể chuyện xưa, bàn chuyện nay. Thịt thú xẻ ra ăn chung, còn lại mỗi nhà được chia phần mang về. cái vui của một người chia sẻ cho cả làng, cái vui của cả làng lan lây khắp mọi người. cách nấu ăn thiên về nướng, tái, luộc, canh là các loại rau, củ. cơm được nấu bằng ống lồ ô, thơm ngon. Đồ uống thường là rượu cần, nay có thêm cả bia, rượu cất. người ta quen hút thuốc và ngậm bột thuốc lá. Ngậm thuốc lá bột là một điều ít thấy ở các cư dân khác, kể cả vùng Tây Nguyên.

Cũng như các tộc người khác ở Tây Nguyên, đời một con người được đánh dấu bằng những nghi lễ rõ ràng. Thời gian chuyển tiếp của từng giai đoạn chu kỳ đời người, đúng như quan niệm của Van Gannep, đó là sự dứt bỏ cái cũ để hòa vào cái mới. Đứa bé mới sinh ra qua những tháng mang nặng đẻ đau của người mẹ phải chờ đợi một thời gian tức là đã chắc chắn vượt qua cái nạn chết yểu sau khi đẻ, mới được làm lễ “thôi tai” với ý nghĩa đưa hồn của một người đã khuất nhập vào đứa trẻ. Đến khi được chừng 6 tuổi, nhân dịp mưa đầu mùa, bố mẹ làm lễ rửa tai cho con bằng nước mưa để hồn không quên ngày bắt đầu 1 năm sản xuất, hay đúng hơn là đứa bé đã hết tuổi chơi bời và tập lao động. Con gái được nhận chiếc giỏ con, bắt đầu theo mẹ học hái rau, lượm các con vật bé nhỏ... Con trai bắt đầu ra nhà Rông hoặc nhà Chung tập làm người lớn, được cho một chiếc nỏ con tập bắn các con chim nhỏ chạy theo ông, bố,

anh lên rừng học cách làm ăn, tập tìm nhận các vết chân thú. Chúng cũng còn là người làm chứng để sau lớn lên chăm sóc các cây rừng có tổ ong, các cây gỗ quý hoặc các cây Quế do ông cha tìm được hay trồng cho. Đến tuổi lấy vợ lấy chồng, chúng phải trải qua những thử thách lòng dũng cảm làm lễ cà răng, căng tai, sau khi kết thúc một giai đoạn học tập với một kỷ luật khắc khe nhưng tự nguyện để hiểu rõ trách nhiệm và công việc dành cho giới của mình: từ việc sản xuất, săn bắn, hái lượm, đến việc tham gia các nghi lễ cộng đồng hiểu biết lệ tục và quan trọng nhất là nhận rõ trách nhiệm một chiến binh bảo vệ cộng đồng hay chiến đấu với các làng thù địch. Sau một nghi lễ có tính chất lễ thành đinh, với sự chứng kiến của cả dân làng họ được coi là một công dân và được phép xây dựng gia đình với những bạn trong nhóm hôn nhân mà lệ tục đã định sẵn.

Đến tuổi về già, qua một lễ mừng cho bản thân có tổ chức đâm trâu, họ được tham gia vào nhóm già làng, được mọi người kính nể. Cái chết đến thanh thản nếu chết già trên giường bệnh trong nhà, nhưng nó đáng sợ nếu đến với những người chưa già hoặc chết bất đắc kỳ tử, bị tai nạn, chết xa buôn làng, bị sát thương. Trong trường hợp sau, hồn những người xấu số không được theo “thần dẹt vải” về nơi hang động sống với tổ tiên, không tái sinh để trở lại cộng đồng; trái lại, nó sẽ lang thang, đi sách nhiễu những người sống, biến thành loại ma thường sống trong các tổ mối.

Cuộc sống một đời người được tính bằng các mùa làm rẫy hay làm ruộng, tức là một năm sản xuất nông nghiệp. Mỗi tháng tính theo tuần trăng, không có tháng nhuận. Hằng tháng lại tính theo ngày trăng mọc, trăng tròn, trăng lặn khá tỉ mỉ. Những ngày trăng mọc là ngày tốt, ngày trăng tròn (14, 15, 16, 17) là tốt nhất. Khác với người Việt, họ coi ngày lẻ là ngày lành ngày chẵn là người xấu. Người Xơ Đăng cũng như người Tây Nguyên nói chung, chọn ngày tốt để tổ chức săn bắn, làm nhà, sửa máng nước, làm nhà Rông, dời làng lập làng mới, các nghi lễ, v.v..., đặc biệt là ngày tria lúa, họ cố chọn ngày 1, 3, 5, 7..., tuần trăng mọc hay trăng tròn. Năm sản xuất bắt đầu được tính từ ngày sấm đầu xuân báo hiệu những cơn mưa đầu mùa cho đến ngày thu hoạch kéo dài từ 9 đến 10 tháng. Trừ một số người già và tàn tật ở lại làng, gần như cả làng đến ở cạnh rẫy, sau khi làm lễ ăn cơm mới, tức dâng các Yàng sản phẩm đầu của một năm

lao động, mới trở về ở hẳn tại làng. Một bộ phận người Xơ Đăng mở đầu giai đoạn ngừng sản xuất trông trọt bằng tọc cả làng vào rừng sống lại cuộc đời nguyên sơ của tổ tiên, chỉ hái lượm và săn bắt, hú gọi các Yàng và tổ tiên xa gần về vui cùng con cháu trong những tháng nghỉ trông trọt. Thời đoạn *ninh nong* này kéo dài khoảng 2, 3 tháng tùy theo thời tiết khớp với nhịp trước và sau tết Nguyên Đán của người Việt. Đó là mùa hội hè, cưới xin, tổ chức các lễ thức của cộng đồng, của gia đình, sửa sang lại buôn làng, dựng lại máng nước, sửa hay dựng nhà Rông, đường sá, hàng rào trong làng, sửa sang và mua sắm nông cụ, tìm đất phát rẫy, tu sửa hay làm mới nhà cửa...

Đây cũng là mùa kết bạn, trao đổi hàng hóa, gây xung đột với các làng thù địch. Theo tâm thức cũ của người dân, đây là mùa mà người sống cùng những người thân đã khuất, những siêu linh mang điều lành cùng “chung sống” vui vẻ trong không khí vừa đượm tính thiêng vừa trần tục. Tết kéo dài nhiều tháng *ninh nong* là thời gian trái ngược với mùa trông trọt còn ở chỗ, khi sản xuất không có sự tách biệt âm và dương, người sống và người đã khuất, các siêu linh và người trần thế

Tính nhân văn của những con người đáng quý này là lệ cấm gây chiến tranh trong mùa sản xuất. Những con người cao thượng này cũng không hề tàn sát kẻ thù khi họ đã chịu thua trận, trừ trường hợp sau này họ bị lôi cuốn vào những cuộc cướp phá, bắt người bán cho các chợ buôn người mọc lên ở bên kia biên giới. Họ xuất trận thắng bại cũng là nhờ thần linh phù trợ và giúp đỡ. Điều đó được thể hiện trong các bản trường ca, các truyện cổ, các huyền thoại

2.1.2.2. Văn hóa phi vật thể

- **Quan niệm về thế giới, thần linh**

Trước những bất lực với với tự nhiên, đồng bào dân tộc Xơ Đăng có những quan niệm về thế giới và thần linh mang yếu tố thần bí và hoang đường. Bên cạnh các sinh vật huyền thoại như là: *chóc vóc, dạ thông, dạ bu, grip...* người Xơ Đăng còn cho rằng tinh linh của những núi cao, sông suối, đầm lầy, những rừng sâu, hang động... hay tinh linh của cây đa, cây si hoặc cây gạo, thậm chí những cây cao, hòn đá dị hình, các ghè rệu, chiêm ché... cũng có thể mang lại sự may rủi, nhưng lành nhiều, dữ ít.

Vì thế, các thế lực siêu nhiên này thường được gọi về vui cùng con cháu trong các dịp lễ hội hay các tháng *ning nong*. với câu cửa miệng “thần cây đa ma cây gạo” .

Người Xơ Đăng thường quan niệm có các loại siêu linh tác động tốt hay xấu đến họ mà họ phải tìm cách làm dịu đi sự hung dữ, thỏa mãn những nhu cầu đòi hỏi, thậm chí kết thân để tạo thêm sức mạnh cho cộng đồng hoặc cho bản thân. Điều họ sợ nhất đối với họ mà họ đành chấp nhận do tội lỗi của một thành viên của cộng đồng, hay do số phận phải gánh chịu đó là những nạn lụt lớn, những trận sục đất, những trận dịch quét sạch tất cả hay một bộ phận dân làng, sự trừng phạt của các siêu linh hoặc sự tàn sát của kẻ thù “*khác ta*” được các siêu linh mạnh hơn phù hộ.

khái niệm về thế giới bên kia với những siêu linh, hồn ma... ở người Xơ Đăng chưa được hệ thống và phong phú như các nhóm Ê Đê, Ba Na, Gia Rai... và thường chịu ảnh hưởng của các tộc người cùng chung sống. Ví dụ, có vùng quan niệm người chết được về với tổ tiên trong một hang động, ở đó có nữ thần dệt vải cai quản, như bà *Tung* của người Gia Rai. Ở đây, cũng giống người Giẻ Triêng, một bộ phận nhóm Ca Dong, Mơ Nâm quan niệm hồn người chết hóa thành con chim té bay về hang sống với tổ tiên đợi ngày đầu thai. Ngược lại, người Xơ Teng hay Tơ Đrá lại cho đó là một loài giống như chim điều hâu (*kleng hang*), nhưng chỉ là một con chim hiền lành, khoảng tháng ba, tháng tư kêu nhắc mùa trồng trọt đã đến.

Thần lớn nhất của các nhóm Xơ Đăng là ông trời, một khái niệm mơ hồ như khái niệm của người Việt, được nhắc nhở trong tất cả các bài khấn đứng trên các thần sét, thần núi, thần nước, thần lúa... nhưng lại không thấy có tác động cụ thể đến đời sống con người. Ông trời hầu như không được đồng nhất với thần sấm sét, được chỉ bằng các từ khác nhau (*bốc, bróc, béc, kđrê, kây đây*). Người Ca Dong ở Bờ Y đã có từ *Yàng Plinh* cùng nghĩa với từ kiéc *măt hi*. Thần sấm Sét là thần đáng kính và đáng sợ nhất, thần duy trì phong tục của cư dân, phù hộ cho cộng đồng chiến thắng trong những cuộc xung đột với các làng khác.

Cùng với các thần núi, thần bản mệnh của làng hay của từng chiến binh, thần sét giúp thần lúa trong việc điều hòa mưa nắng, làm cho mùa màng tốt tươi. Người Xơ

Teng cho rằng thần sấm sét trú ngụ trên các quả núi cao trong vùng và chính là thần núi. Theo họ, có nhiều *toro*, *torang*, *torooc* có quyền uy mạnh, yếu khác nhau tùy sự linh thiêng của núi. Thần núi thường được coi là thần đỡ đầu từng làng, từng người. Từ đó phát sinh tục thờ hòn đá ở nhà Rông, tục coi thần núi là thần bản mệnh cho cá nhân, tục đeo các hòn đá thiêng làm bùa hộ mệnh, tục lấy đá đặt ở bếp chính của người “mẹ lúa”, tục cầu xin hòn đá phù hộ...

Người Xơ Đăng dường như thống nhất quan niệm là thần sấm sét cũng có hình thù như người bình thường, to lớn hơn, khỏe mạnh hơn, dũng cảm hơn, tài ba hơn, đầy lông lá như vượn, tay cầm chiếc rừ lưỡi bằng đá. Thần nghỉ trong mùa đông, hay đúng hơn trong các tháng *ning nong* nghỉ gieo trồng nông nghiệp và một khi thần thức dậy, tức lúc sấm đầu năm, mọi người không được mãi vui mà phải bắt tay vào lao động. Thần sét thường được quan niệm là bạn tình của thần nước. Đến mùa nghỉ ngơi, thần sét trốn vợ là thần lúa ở với bạn tình nên nước vào mùa đông mới ấm, trời không có rét. Thần lúa ngủ đông trong kho thóc, khi thức dậy không thấy chồng nên mới nghiêng rặng. Thần sấm phải chạy về, kêu lên đó là tiếng sấm đầu mùa.

Khi có sét đánh là lúc thần tức giận, đi lòng ma quỷ hoặc người phạm phong tục. Khi ấy, người Xơ Teng thường lấy nhựa cây xà nu, củ ktem, giết gà lấy tiết vẩy lên gạo, nhúm gạo bỏ lên đầu cho hồn ăn, rồi vớt ra sân để gà mổ, làm như thế để thần sấm sét khỏi đánh, còn các nhóm khác thì có tục nấp vào chuồng lợn. Theo lý giải của người Xơ Đăng trong mùa mưa, khi trời tạnh là do thần nước sinh nở, thần sét phải trông nom nên trời tạnh. Vì vậy, muốn mưa ngừng, người Tơ Đrá lấy vải hay dây đay tết thành hình con rắn treo ở đầu làng, đầu ngoảnh về phía mặt trời, giả làm thường luồng dương sinh nở, thần sấm sét vội chạy về săn sóc, thôi không làm mưa nữa.

Một thần được quý trọng là thần lúa, tên gọi phổ biến là *Yàng xri* hay *htri*, *hrai*, một tên gọi chung phổ biến toàn Tây Nguyên. *Yàng xri* coi sóc mùa màng, chủ yếu là lúa. Trong trí tưởng tượng của người Xơ Đăng, đây là một bà già không đẹp, người ghe lở nhưng hay thương người vì tấm lòng trong trắng của mình. *Yàng* thường hay biến thành con cóc, da cóc xù xì chính là vết lở ở trên người bà. Vì vậy, người Xơ Đăng rất

quý cóc. Cóc nghiêng răng trời sẽ mưa, đó là do giàng muốn nhủ người bạn của mình là thần sét tưới nước xuống cho cây cỏ tốt tươi. Lúc giông tố, mưa lũ là khi thần chết hung hang, cóc ngồi thu mình giận dữ, mong thần sấm sét phải dội bớt cơn giận, làm lành với mình.

Một nhân vật quan trọng khác trong suy tưởng của người Xơ Đăng là *dạ pôm*, mỗi nơi gắn cho bà một hình dáng, một chức năng khác. *Dạ pôm* là thần củ. Bà là vợ cũ của thần sét, sau bị thần sét ruồng bỏ để lấy thần lúa. *Dạ pôm* vụng về, mớ đến đâu hỏng đến đó, bà sờ đến mướt mướt có sợ không ăn được, bà mớ vào quả bầu rượu quả bầu đắng chỉ dùng được vỏ làm bầu đựng nước, bà vắt sữa vào củ nâu củ nâu chat, bà làm cho củ mài mọc sâu dưới đất khó đào... buồn bà vào rừng sâu thỉnh thoảng gặp ai cơ nhỡ thì giúp.

Hầu hết thần linh đều có nguồn gốc thiên nhiên: sông, núi, cầu vòng, sấm sét, núi cao... hay có thể là nhân thần (những người đã khuất, những dũng sĩ). Sức mạnh siêu linh chưa phải là sức mạnh dành riêng cho thần thánh, đứng trên con người mà ở ngay chính bản thân con người (*pdâu, ma lai...*) Các siêu linh có sức mạnh hơn người nhưng không phải đứng trên con người. Xã hội cổ truyền Xơ Đăng chưa biết đến sự bất bình đẳng, chưa biết đến một chúa sinh ra mình và trừng phạt mình nếu không làm theo ý ông ta. Xã hội Xơ Đăng mới biết đến sự khác biệt, người Xơ Đăng có nhiều cách ứng xử với các siêu linh. Thông thường họ muốn có mối quan hệ tốt với các thần linh vì họ tự hiểu họ là kẻ yếu, nhưng họ không chịu khuất phục như con người trong xã hội có giai cấp quen chịu cúi đầu trước một tên chủ nô, chúa đất hay vua - thần. Họ đối thoại, cầu xin, mặc cả với các siêu linh và sẵn sàng trả ơn, trả của, dâng lễ vật.

Để giải thích những sự việc diễn ra trong xã hội và tự nhiên không theo lẽ thường, người Xơ Đăng phải viện đến Yàng, đến hồn ma. Một con người có hồn mạnh, hồn yếu, và sự mạnh yếu là tùy theo thời gian. Khi sơ sinh hồn rất mỏng manh, lớn lên hồn mạnh dần và càng già càng mạnh. Nhưng mạnh yếu của hồn còn tùy theo vận may, rủi. Quan niệm một cách mềm dẻo khiến người Xơ Đăng có thể giải thích sự chuyển biến thịnh - suy trong đời người. Quan niệm hồn mạnh hay yếu lại còn được giải thích

là do hồn kết bạn được với nhiều người ngoài cộng đồng cũng như các thần linh qua giấc mơ. Họ cho rằng kết bạn với các thần linh lâu mau tùy theo tình nghĩa. Một người có thể kết bạn với nhiều thần qua mộng寐, được thần cho vật thiêng (*đmong*) giữ trong nhà. Các thần đó thường trú ngụ ở ché, chiêng. Thần tặng thêm sức mạnh cho người được phụ trợ trong cuộc sống thường ngày: săn bắn, sản xuất, chiến tranh... cũng như trong việc chống đỡ với các thần linh, ma ác: tai nạn, mất mùa, hạn hán... Vì vậy, người có nhiều may mắn là trong bản thân có sức mạnh siêu linh, có ma thuật. Tuy nhiên, xã hội Xơ Đăng lấy lợi ích cộng đồng ra làm chính, với ý thức cái tốt chia đều, cái xấu cũng chịu, nếu ai đó quá tài giỏi, ăn nên làm ra, trong khi làng có tai nạn xảy ra khác thường, người làng nghi anh ta có *ma lai* và có thể phải trừ bỏ anh ta.

Mặt khác, một người đang thịnh mà lại suy ngay là do thần vừa phù hộ xong lại ghét bỏ và trừng phạt ngay. Theo người Xơ Đăng vì anh ta quá tham lam, đánh bạn với nhiều thần linh trong khi hồn không chịu nổi, tốt nhất là anh ta phải chấm dứt các quan hệ vô hình ấy để được yên lành. Anh ta phải nhường ngay vật thiêng, ché quý cho người cứng vía hay có vận may. Cũng có thể do anh ta sơ xuất, đối xử với thần linh kết nghĩa không đúng đắn nên khi thần linh làm hại anh ta còn sống hoặc có thể trả thù con cháu anh ta. Điều đó giải thích những vấp vấp bất ngờ trên đường đời của một người hay tai nạn, ốm đau ập đến không báo trước.

Số phận một cộng đồng, một làng cũng vậy. Mỗi làng, mỗi nóc có những vật thiêng, nơi thần linh bản mệnh trú ngụ, đặt ở trên tấm phên giáp mái nhà, trong một góc của nhà Rông hay gian nhà chung. Đó là thần núi, là vong hồn những người đã khuất, người dựng làng... Mỗi làng có một hay nhiều thần phù hộ, sức mạnh của thần phụ thuộc vào sức mạnh siêu linh của chủ làng và sức mạnh của chủ làng lại phụ thuộc vào sức mạnh của cả làng trong việc tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực xã hội được quy định trong lệ tục. Người chủ làng là đại diện cho cộng đồng, người *pdâu* (thầy cúng) là người liên lạc giữa chủ làng và thần linh, báo trước điềm lành điềm dữ cho làng để phòng. Vậy nên mới có lệ, nếu làng xảy ra quá nhiều tai họa, người chủ làng bị thay thế, người *pdâu* mất thiêng.

- ***Quan niệm về con người***

Cũng như những cư dân còn ở trình độ sơ khai, trong tâm thức người Xơ Đăng dường như ít phân biệt rành rọt giữa cái thực và cái hư, giữa cuộc sống thế tục và cuộc sống huyền thoại. Họ tin rằng mình đang sống lẫn lộn với người đã khuất, người đã khuất thường về phù hộ, có khi sống chung trong mùa *ning nong*, trong khi có sinh nở, cưới xin, ma chay, đồng thời chờ đợi ngày trở lại sống cùng cộng đồng. Đó là quan niệm của thuyết tiền luân hồi, con người sống trong một chu kỳ thời gian vòng tròn (sống- chết- sống lại). Đồng thời, họ còn cho rằng mình đang sống lẫn lộn với các siêu linh và chia sẻ linh hồn với những đồ vật mà họ sở hữu hay sản xuất ra: cây trồng, công cụ, dụng cụ, thậm chí đất đai, nóc nhà... Có một sự hòa quyện giữa thế giới con người với thế giới thiên nhiên và thế giới siêu linh. Bởi vậy, cái thiêng, cái tục gần như là một, hay nói cách khác, con người đã thiêng hóa mối quan hệ hàng ngày, theo họ một thành công của cộng đồng, của con người chưa hẳn do sự tài giỏi, một thất bại chưa hẳn do sự yếu kém. Cá nhân dựa vào cộng đồng, cộng đồng trông mong vào sự phù hộ của các siêu linh và những siêu linh ngược lại cũng bị chi phối bởi cộng đồng, bởi con người. Có sự bình đẳng nhất định giữa con người và các siêu linh. Sinh mạng của một con người, cuộc sống của một cộng đồng, một làng dễ bị cướp đi để rồi lại tái sinh. Âu cái ý nghĩ đó cũng an ủi những con người quá bất lực trước một thiên nhiên gây nhiều trắc trở, khó chinh phục, cũng như trong một xã hội luôn bị uy hiếp bởi những cộng đồng mạnh hơn.

Người Xơ Đăng quan niệm mỗi người có 3 loại hồn, người Tơ Đrá cho rằng: có hồn *mhoa con xoang* hay *con lung* luôn ở với thể xác, lúc sống cũng như lúc chết, là hồn chủ yếu của con người, cùng với người đi sản xuất và chiến đấu.

Loại hồn này có bảy, nhưng hồn chính ở chỗ chồm xoáy đỉnh đầu. Để cho hồn cứng mạnh, thường khi lên 6 tuổi nhân dịp mưa đầu mùa, họ làm lễ rửa tai cho con bằng nước mưa để hồn không quên ngày bắt đầu lao động trong một năm. Hồn được nuôi dưỡng, ăn uống cùng người trong những ngày lễ, ngày cúng bái. Người ta đặt hạt gạo nhuộm tiết hay lấy tiết con vật hiến sinh (lợn, gà, trâu, dê...) trộn vào gạo nấu

thành cơm hoặc xôi, gan, tiết lên đỉnh đầu- đó là tục lệ mời hồn ăn (*pua pang*). Ngày sấm ra đầu năm và khi có sấm sét, giông tố, người Xơ Đăng rang vừng rồi đặt vào lỗ tai, mỗi lỗ tai ba hạt, ngụ ý mời hồn ăn để hồn đừng hoảng sợ. Khi chết, hồn theo xác xuống hồ và sau sẽ theo thần diệt vải về hang động sống với tổ tiên. Loại hồn thứ hai là *mhoa plo* thường lang thang đây đó, khi bị ma bắt nạt thì người sinh ốm đau. Để chữa trị, *pdâu* sẽ làm phép để xác định đó là ma nào, rồi phải cúng quải để chuộc hồn về. Khi người đã chết, *mhoa plo* lang thang hay về sách nhiễu gia đình, đòi ăn. *Mhoa plo* tiếp tục sống ít lâu rồi cũng biến thành gọi hồn thứ ba là *mhoa mngô mnghiêng*, thường sống trong các tổ mối. Vì vậy, khi chọn đất làm rẫy, nếu gặp đồng mối thì phải làm lễ hiến tế bằng một con chó. Nếu đêm ấy thấy chiêm bao điềm xấu, không được phát tiếp đám rẫy ấy.

- **Lễ hội**

Người Xơ Đăng ở Kon Tum có nhiều lễ hội rất đặc sắc, trong đó phải kể đến lễ hội mừng lúa mới, là lễ hội quan trọng nhất và lớn nhất trong năm của người Xơ Đăng. Lễ do cả buôn cùng đứng ra tổ chức.

Trước kia tục tế Yàng mừng lúa mới của người Xơ Đăng diễn ra trong phạm vi từng gia đình. Ngày nay đã trở thành lễ hội chung của cả cộng đồng, là dịp để các gia đình chuẩn bị những chén rượu cần ngon nhất, nướng cơm lam, nướng thịt góp với cộng đồng buôn để tổ chức nghi lễ trong tình đoàn kết. Già làng là người được trọng nể nhất đứng ra điều hành mọi sinh hoạt chung trong buôn, đại diện cho buôn tế lễ cảm ơn Yàng, cảm ơn thần linh cho mọi gia đình có một mùa lúa bội thu.

Vật hiến sinh cúng Yàng, thần linh gồm có 1 đầu heo và 7 con chuột nướng. Đầu heo để tạ ơn trời đất mừng lúa mới, chuột là báo cho thần linh đừng để những con vật phá hoại mùa màng năm sau. Đúng giờ tốt theo quy định của buôn, các gia đình mang lễ vật ra nhà văn hóa buôn bày biện, sau đó, già làng đứng ra làm lễ cúng và mời Yàng cùng về ăn cơm mới.

Tại buổi lễ, già làng của buôn báo cáo với giàng về tình hình sản xuất của người dân trong buôn một năm qua, gửi đến giàng những lễ vật mà bà con tự sản xuất, đánh

bắt được như cơm lam làm từ lúa nếp tự trồng, cá suối nướng, thịt gà, thịt heo... và cầu mong giàng tiếp tục ủng hộ, giúp mưa thuận gió hòa để công việc sản xuất được thuận lợi, bà con có cuộc sống no đủ, mọi người đoàn kết...

Sau lễ cúng mừng lúa mới, đồng bào dân tộc Xơ Đăng biến diễn các tiết mục văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao dân gian đặc sắc như: diễn tấu cồng chiêng mừng lễ hội, thi cặp đôi trang phục đẹp, tổ chức các trò chơi mang đậm nét văn hóa dân gian truyền thống của dân tộc bản địa như: giã gạo nhanh, kéo co, đi ca keo... kế tiếp là các món ăn ẩm thực truyền thống như: rượu cần, cơm lam, canh măng, heo nướng, đặc biệt là món thịt chuột đồng nướng, là món không thể thiếu tại lễ hội... Đây chính là dịp để cộng đồng bà con dân tộc Xơ Đăng ôn lại những phong tục tập quán truyền thống của ông cha ngày xưa, khôi phục và duy trì những nét đẹp văn hóa của dân tộc mình.

Lễ hội Mừng lúa mới của đồng bào Xơ Đăng luôn diễn ra trong không khí phấn khởi, tươi vui, hòa hợp của mọi người trong cộng đồng, và rồi hứa hẹn mùa này năm sau lại cùng tụ họp với nhau làm lễ cúng giàng, mừng mùa bội thu.

Bên cạnh lễ hội mừng lúa mới người Xơ Đăng ở Kon Tum còn có lễ hội độc đáo Peng Chu-Pi. Lễ Peng-Chu-Pi của người Xơ Đăng nói một cách dễ hiểu là giết heo, dê cúng Yàng, thần linh, ông bà, tổ tiên, ma tốt... ăn mừng. Theo cách gọi của họ: Peng có nghĩa là bắn, Chu: Heo, Pi: Dê. Lễ cúng Yàng bằng cách bắn tên bằng ná được thực hiện.

Trước khi diễn ra lễ hội, hội đồng già làng họp lại ở nhà Rông. Tại đây, họ phân công một người lớn tuổi am hiểu về luật tục, phong tục, tập quán... của mình, sống có đạo đức, hiền lành, được mọi người kính trọng, thương mến. Ông này bí mật vào rừng tìm cây Pa-geng, một loại cây có củ, lá đốm xanh bạc theo thời gian. Cây Pa-geng được chính ông này đem trồng ở Mo-Yàng (Vườn đất thiêng) dân làng cũng như người của những làng khác không hề hay biết. Khi cây Pa-geng đã lên xanh tốt, Mo-Yàng đã hình thành, đây chính là địa điểm để họ tổ chức lễ Peng Chu-Pi.

Khoảng hơn một tuần trước đó, Hội đồng già làng họp tại nhà Rông, họ làm một con gà cúng để cho Yàng, thần linh, ông bà, tổ tiên, ma tốt... biết cộng đồng làm lễ Peng Chu-pi. Tại đây, 6 thanh niên khỏe mạnh và một người lớn tuổi sẽ được phân

công vào rừng tìm cây về làm cây nêu. Khi mặt trời vừa hé lộ ở hướng Đông, mọi người lần lượt tụ tập đến nhà Rông, dàn trống, chiêng được lấy xuống và thử lại lần cuối, khách mời đã đến đông đủ, họ làm một con gà trống tơ chưa đập mái, đem đến Mo-Yàng làm một bàn thờ cạnh cây Pa-geng và tiến hành làm lễ trồng cây nêu (có bao nhiêu heo, dê được giết thì có bấy nhiêu cây nêu được trồng). Họ lấy huyết gà bôi lên cây Pa-geng như báo với Yàng, thần linh, ông bà, tổ tiên, ma tốt... rằng, lễ Peng Chu-Pi bắt đầu.

Trước khi diễn ra lễ Peng Chu-Pi, theo tập tục dân làng đến các thanh niên được chọn, lần lượt sờ vào lưng, vào đầu của từng người, sờ dĩ làm như vậy là để lấy may và cầu mong hạnh phúc, khỏi ốm đau, bệnh dịch... Sau đó, những thanh niên được chọn và già làng đến khu vực trồng cây nêu, nơi cột các con vật hiến sinh heo, dê. Một tiếng hú lớn và dài của già làng như một hiệu lệnh vang vọng cả núi rừng đại ngàn trong sự im lặng của dân làng như thể hiện lòng kính trọng đối với thần linh. Tiếng hú vừa chấm dứt, trống nổi lên dồn dập mỗi người lần lượt bắn 3 mũi tên vào khu Mo-Yàng để báo hiệu lễ Peng Chu-Pi bắt đầu.

Sau nghi thức này, những thanh niên này bắn vào heo, dê nhiều mũi tên cho đến khi heo, dê lần lượt chết hết thì mới thôi. Đầu heo, dê được cắt ra đem treo ở nhà Rông chờ ngày hôm sau. Heo, dê được giết mổ. Phần gan, tim, đem nướng để cúng Yàng. Tiết, thịt được chế biến và rượu dùng để cúng Mo-Yàng. Phần thịt đem nướng và chế biến nấu dùng để cúng mời thần trời ăn trước (*Pay Chim Yang*). Lễ cúng Yàng, lễ cúng Mo-Yàng, cúng mời thần trời (*Pay Chim Yang*) ăn trước đã xong, dân làng, khách mời tụ hết về nhà Rông ăn uống, nhảy múa, các điệu trống, chiêng vang lên cho đến hết cả ngày và đêm đó thì mới thôi.

Vào ngày cuối của lễ hội, chủ yếu là lễ tại Mo-Yàng. Lễ vật cúng cho lễ này là một con gà luộc chín được đặt tại bàn thờ thiêng cạnh cây Pa-geng. Già làng chỉ huy những thanh niên hôm trước, đọc câu thần chú, cùng lúc, những thanh niên này lần lượt vào rừng 3 mũi tên. Đến đây, lễ Peng Chu-Pi kết thúc. Đầu heo, dê hôm trước lấy xuống xẻ thịt chế biến các món ăn, họ mời nhau ăn, uống rượu với những lời sẻ chia

chân thành, thấm tình, đạt ý. Trống, chiêng được đem treo vào chỗ cũ của nhà Rông. Dân làng, khách mời, bà con anh em lần lượt ra về và chờ đợi một mùa Peng Chu-Pi năm sau.

Ngoài ra đồng bào Xơ Đăng còn có các lễ hội đặc sắc khác như là: lễ bắc máng nước, lễ làm đất tra hạt, tết giọt nước, tết lửa, lễ ăn trâu huê, lễ cưới... các lễ hội đều mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Xơ Đăng.

- ***Văn học nghệ thuật***

Về văn học, người Xơ Đăng có nhiều thể loại mang giá trị đặc trưng như truyện kể, sử thi, thơ, dân ca, truyện cổ tích...

Kho tàng truyện kể của người Xơ Đăng rất phong phú. Truyện của bản thân tộc người được những thế hệ trước truyền lại, thêm bớt, gọt giũa; truyện của các tộc người xung quanh bay qua tai họ, được họ cải thiện cho hình thức, nội dung phù hợp với tâm lý, với hoàn cảnh sống của họ. truyện có nhiều thể loại: huyền thoại, ngụ ngôn, truyện minh chứng lệ tục, truyền thuyết, anh hùng ca, truyện cười, truyện dành riêng cho trẻ em... được những người già, miệng ngâm tâu đêm khuya trước bếp lửa, dần dà truyền cho con cháu. Có những truyện dài, những anh hùng ca, kể hết đêm này qua đêm khác; lại có chuyện ngắn mua vui trong một khoảnh khắc hút chưa hết điếu thuốc..., tất cả đều nằm nhằm mục đích gắn họ với mảnh đất quê hương, với rừng núi, với những con người đã khuất đáng nhớ, với những việc hư hư thực thực xảy ra, với những lệ tục cần nhớ, với những đạo làm người phải tuân thủ. Rất tiếc, những chuyện đó ít được đi lại, nay được chú ý thì đã bị thất truyền khá nhiều, hơn thế lại không được ghi bằng tiếng mẹ đẻ. Hiện nay, mới có được hai ba cuốn truyện cổ Xơ Đăng và một số truyện rải rác trong các bộ sưu tập truyện cổ hay trong tập dân ca Tây Nguyên

Truyện cổ tích thường ở dạng các thú vật và con người khi còn có chung tiếng nói, nhiều nhất vẫn là chuyện con thỏ ranh mãnh, một mô típ khá phổ biến và vùng tây Đông Dương; truyện những siêu linh, những dũng sĩ, những trẻ mồ côi đáng thương, những cuộc hôn nhân giữa người, vật, siêu linh... Những thể loại kể trên thể hiện một xã hội còn sơ khai nhưng nội dung lại đầy hấp dẫn với con người văn minh bởi tính

nhân văn của nó, ở đó cái thiện luôn thắng cái ác (truyện *rok và xét*, 2 nhân vật anh hùng phổ biến ở các nhóm Môn Khor Me Bahnaric; truyện *Luông pling* đã kể ở trên, truyện *Chàng Dăm Tông...*).

Truyện được kể dưới dạng vừa văn xuôi vừa văn vần, lại được điểm tô bằng lời ca, tiếng nhạc, pha lẫn những động tác biểu diễn thường kéo dài đêm này qua đêm khác (*hmoon*). Đã thấy xuất hiện các loại dân ca đầy tính trữ tình ca ngợi đời sống lao động, xã hội, tâm linh. Đặc biệt, ở nhóm người Tơ Đrá có sử thi, sưu tập được 106 bản kể (tại xã Đăk Vang, Huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Do PGS TS Võ Quang Trọng phát hiện. Trong đó nội dung xoay quanh nhân vật Dăm Duông, một thanh niên dân tộc Xơ Đăng kiên cường, bất khuất.

Trong bộ sách *Kho tàng sử thi Tây Nguyên* (2004 – 2007) đã có bốn tác phẩm được xuất bản. Đó là: *Dăm Duông bị bắt làm tôi tớ*; *Dăm Duông cứu nàng Bar Mã*; *Dăm Duông hoá cọp*; *Dăm Duông trong lốt ông già*.

Về nghệ thuật, người Xơ Đăng có rất nhiều đặc trưng văn hóa nghệ thuật tiêu biểu như là:

Điều khắc, họa tiết trang trí: Cũng như những cư dân (*tmoi*) sống trên dải Trường Sơn- Tây Nguyên, người Xơ Đăng có một quan niệm về cái đẹp riêng khá độc đáo. Họ trân trọng đưa những giá trị nghệ thuật vào tất cả các vật dụng từ cái bình thường nhất: những đồ dùng thường ngày, công cụ lao động, trang phục, nhà ở, cho đến những vật dụng trong lễ thức, trong nghệ thuật. Đại thể có thể nói rằng, những hoa văn hình học ở dạng cơ bản nhất cũng như những biểu tượng trăng, sao, mặt trời, chim, thú, cá đều tìm thấy ở các vật dụng của người Xơ Đăng. Biểu tượng của con chim kling klang và của cây rau dớn được cách điệu hóa thành mặt trăng hay mặt trời, thường thấy trên các mặt trống đồng hoặc trên đỉnh cây nêu nhân ngày hội đâm trâu, hay thangka hoặc trên nóc nhà Rông.

Về âm nhạc, nhạc cụ diễn tấu: Có thể nói, người Xơ Đăng giỏi về đàn hát, múa ca. Các nhạc cụ thông thường không khác với các tộc người quanh vùng. Cồng, chiêng chiếm vị trí chủ yếu trong các buổi vui thâu đêm hay trong các ngày hội. Các loại đàn

t'rung, *sáo lô lé* hay *ga vố* , khèn ống vố, đàn bầu (*brung* [Tơ Đrá] hay *brooc tru* [Ca Dong]...) với loại 1, 3, 5, 7 dây... , thường được hòa tấu hay biểu diễn riêng rẽ. Người Xơ Đăng có nhiều loại nhạc cụ: Đàn, Nhị, Sáo dọc, đàn Klông Put, Trống, Chiêng, Cồng, Tù và, Ống gõ, Đàn nước (giàn ống hoạt động nhờ sức nước)... Có loại dùng giải trí thông thường, có loại dùng trong lễ hội. Các loại nhạc cụ cụ thể và điệu tấu nhạc có sự khác nhau ít nhiều giữa các nhóm. Những điệu hát phổ biến là: hát đối đáp của trai gái, hát của người lớn tuổi, hát ru. Trong một số dịp lễ hội, đồng bào trình diễn múa: có điệu múa riêng cho nam, riêng cho nữ, cũng có điệu múa cả nam, nữ cùng tham gia.

Đàn Klông put là một loại nhạc cụ truyền thống của người Xơ Đăng thường được sử dụng vào các dịp lễ hội tổ chức trong làng hay trong gia đình. Đàn Klông put cấu tạo rất đơn giản, chỉ 2 hoặc 3 ống lồ ô (tre loại lớn), sau này người ta chế tác ra nhiều cây đàn có tới từ 7 - 10 ống tùy theo cách chơi của mỗi người để đánh những bản nhạc mang nhiều âm điệu hơn. Ống ngắn nhất cũng phải 70 - 80cm, dài nhất đến 1,5m, đều có đường kính từ 5 - 8cm được kết bằng những sợi dây me vóc (mây rừng) thành một “chuỗi” như chiếc đàn T'rung cho thuận tiện trong việc di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác.

2.1.3. Những đặc trưng cơ bản và những giá trị chủ yếu của văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum

Văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum là một bộ phận của văn hóa con người Việt Nam, bên cạnh những giá trị chung về văn hóa vật chất, tinh thần của con người Việt Nam, người Xơ Đăng còn có những nét văn hóa đặc trưng cơ bản và những giá trị chủ yếu làm nên sự đặc sắc của văn hóa nơi đây, nền văn hóa Xơ Đăng

- ***Bến Nước***

Bến nước là một nét văn hóa đặc trưng và thiêng liêng của các buôn làng Xơ Đăng. Đối với họ, nguồn nước luôn là yếu tố quan trọng. Khi muốn lập làng người sáng lập sẽ tự mình đi tìm và chọn đất. Đây là yếu tố quan trọng và là nguyên tắc bất biến trong quá trình lập làng của người Xơ Đăng. Các thế hệ con cháu người Xơ Đăng

luôn tự giác tuân theo luật tục của làng, giữ gìn bến nước trong sạch như giữ gìn chính con người mình. Bến nước và làng bản hòa quyện như máu thịt trong đời sống hàng ngày, trong lễ hội truyền thống của người Xơ Đăng

- ***Nhà Rông***

Nhà Rông của người Xơ Đăng có kết cấu gồm hai mái chính (mái trước và mái sau) có độ dốc không lớn. Nóc và mái nhà Rông được tạo dáng như cánh buồm lớn hoặc lưỡi rìu khổng lồ ngửa lên trời, có hình chim chèo bẻo hay sừng thú chót vót ở hai đầu dốc. Mái lợp bằng tranh, tranh lợp được chia thành từng mớ nhỏ đặt sát nhau theo từng hàng có nẹp giữ chông lên đòn tay (hoành) theo thứ tự từ dưới lên đến nóc như cách chằm nón lá.

Nhà Rông là nơi diễn ra các sự kiện quan trọng của buôn làng, là nơi tiếp khách, bàn luận những việc lớn liên quan đến làng bản, đất nước thực thi các luật tục... Đây cũng là địa điểm tổ chức các lễ hội tâm linh cộng đồng và là cầu nối để các thế hệ nghệ nhân già truyền đạt lại cho thế hệ trẻ những giá trị văn hóa truyền thống...

- ***Ruộng bậc thang***

Ruộng bậc thang là loại hình canh tác lúa nước phổ biến của người Xơ Đăng sinh sống trên núi Ngọc Linh. Từ lâu, đồng bào đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc canh tác ruộng bậc thang. Những thửa ruộng tầng tầng lớp lớp ôm lấy sườn núi, gối vào nhau từ thấp lên cao không chỉ mang lại cho đồng bào lúa gạo đủ ăn quanh năm, tự túc được lương thực mà còn vẽ nên một bức tranh đa sắc vừa kỳ vĩ vừa thơ mộng của núi rừng Tây Nguyên.

- ***Thủ công mỹ nghệ***

Người Xơ Đăng rất phát triển các nghề thủ công trong đó có nghề đan lát cho nam giới đảm nhiệm. Nguyên liệu chính là tre, nứa, giang, mây... được khai thác từ rừng về và chặt, chẻ, vót nhẵn, phơi khô dùng dần. Đồ đan lát của người Xơ Đăng đẹp, bền, thể hiện sắc thái riêng của từng nhóm địa phương. Các vật dụng hàng ngày như

gùi, giỏ, đăng, đó, vợt bắt cá, ghé ngòi,... đều là những sản phẩm độc đáo được chế tác từ bàn tay khéo léo của người đàn ông Xơ Đăng.

Người Xơ Đăng vận chuyên nông sản vật dụng chủ yếu bằng chiếc gùi sau lưng. Có nhiều loại gùi khác nhau: gùi to cho người lớn, gùi nhỏ cho trẻ em, gùi đan thưa, gùi đan dày, gùi có nắp, gùi không nắp, gùi có hoa văn, gùi không hoa văn... Nam giới còn có riêng loại gùi ba ngăn gọi là gùi cánh dơi, một ngăn lớn ở giữa, hai ngăn nhỏ ở hai bên. Ngoài ra người Xơ Đăng còn có loại gùi hình ốc sên trên to dưới nhỏ, vận theo vỏ con ốc sên, bên trong chia ra hai ba ngăn có nắp đậy đưng hết ngăn bên dưới đến ngăn bên trên.

Đàn ông Xơ Đăng bắt đầu hút thuốc từ năm 20 tuổi. Những chiếc tẩu thuốc được làm từ nhiều chất liệu: đồng, ngà... với hoa văn độc đáo là vật dụng quen thuộc của đồng bào nơi đây. Người Xơ Đăng có tục ăn thuốc bột. Nam giới và cả phụ nữ Xơ Đăng thường xuyên lấy bột thuốc cho vào miệng ngậm để vị thuốc ngấm nhanh. Thuốc lá cũng là một lễ vật không thể thiếu trong các dịp cúng lễ, hội hè, đám cưới...

- ***Cúng máng nước***

Lễ thức cúng máng nước thường được tổ chức mỗi năm một lần vào tháng 3 sau khi trỉa lúa hoặc tháng 12 sau khi thu hoạch xong mùa màng trên ruộng rẫy. Khởi đầu lễ thức là việc mọi người tập trung sửa chữa máng nước cũ hoặc bắc máng nước mới, gia cố hệ thống giá đỡ đường ống máng nước đưa nước về buôn làng. Trong vòng 3 ngày, dân làng chia nhau đi kiếm cá, hái rau, đánh chuột, chim, sóc... nhưng không được dùng ná, thò nò, bẫy, mà tái hiện lại cách săn bắn hái lượm thời xa xưa của tổ tiên là dùng cành cây đuổi theo đập, ném đá, lượm nhặt rau. Sau đó, cả làng tập trung tại nhà rông cùng các thứ săn bắn, hái lượm được. Chủ làng cúng các thần linh cầu mong mưa thuận gió hòa, nương rẫy bội thu, gia súc phát triển, cúng hồn các nông cụ, vũ khí, chuồng gia súc và cầu phúc cho các nóc nhà.

- ***Lễ ăn trâu huê***

Lễ ăn trâu huê là tập tục văn hóa tín ngưỡng tâm linh quan trọng nhất hàng năm của người Xơ Đăng. Lễ hội được diễn ra sau mùa thu hoạch lúa rẫy và bắt đầu vào vụ mùa mới. Đồng bào chọn một con trâu đực khỏe, 2 năm tuổi buộc vào cây nêu (cây huê) trang trí nhiều hoa văn, cành lá để dâng cúng thần linh hay tổ tiên với ước nguyện cầu mong cho gia đình, làng bản được khỏe mạnh, no ấm, bình yên, cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Lễ thường do từng gia đình tổ chức nhưng lại có sự hợp sức của cộng đồng. Thanh niên trai tráng được cử vào rừng sâu chọn cây gỗ tốt để mang về làm cột lễ, cây nêu. Đây là dịp để thể hiện tinh thần gắn kết cộng đồng, giao lưu trò chuyện, thi biểu diễn các loại hình nghệ thuật của dân tộc.

- ***Điệu múa “Chiêu”***

“Chiêu” là điệu múa nghi lễ độc đáo, một loại hình văn hóa phi vật thể vô cùng quý giá, góp phần tạo nên bản sắc của người Xơ Đăng ở Kon Tum.

Cũng giống như các dân tộc thiểu số khác ở Tây Nguyên, cuộc sống tinh thần của người Xơ Đăng, huyện Sa Thầy (Kon Tum) luôn gắn với môi trường lễ hội, chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa đậm đà bản sắc. Trong đó “Chiêu” là điệu múa nghi lễ độc đáo đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Theo các già làng, “Chiêu” là điệu múa nghi lễ từ thời xa xưa, biểu hiện sự thành kính của dân làng đối với các vị thần linh. Nó chỉ xuất hiện ở những lễ hội có ăn trâu, dê, heo và lễ tang ma. Các đội múa “Chiêu” được hình thành trên cơ sở chọn lọc nghệ nhân khá chặt chẽ theo cùng độ tuổi, mỗi đội có từ 8 - 16 người tham gia và luôn là số chẵn. “Chiêu” là điệu múa nghi lễ từ thời xa xưa, biểu hiện sự thành kính của dân làng đối với các vị thần linh.

Trong các lễ hội của người Xơ Đăng, Cồng- Chiêng- Xoang- Chiêu là những thành tố có mối quan hệ chặt chẽ, hòa quyện không thể tách rời.

2.2. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở tỉnh Kon Tum trong giai đoạn hiện nay

2.2.1. Những vấn đề đặt ra đối với việc phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" và nay đang triển khai thực hiện Nghị quyết Trung Ương 9 (khóa XI) về "xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước", việc bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số Xơ Đăng trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng.

Tuy nhiên, do tác động của nền kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Xơ Đăng đang đứng trước những thử thách lớn. Hoạt động thiết chế văn hóa vùng đồng bào còn hạn chế; các hoạt động văn hóa, nghệ thuật tổ chức không được thường xuyên, còn sơ sài; khoảng cách về mức hưởng thụ văn hóa giữa vùng thành thị và nông thôn còn chênh lệch rất lớn. Nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã được sưu tầm nhưng chưa được đưa vào khai thác, sử dụng trong đời sống. Một số tập tục lạc hậu vẫn chưa được loại bỏ hoàn toàn; các tệ nạn mê tín dị đoan ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tồn tại. Nhiều loại hình sinh hoạt văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số đang bị mai một. Cơ sở vật chất, sản phẩm, phương tiện văn hóa phục vụ đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào Xơ Đăng ở vùng sâu vùng xa còn thiếu và lạc hậu... đã ảnh hưởng lớn đến việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Xơ Đăng trên địa bàn, nhất là các giá trị văn hóa tinh thần mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số Xơ Đăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện đang đặt ra những vấn đề bất cập như sau:

Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Xơ Đăng ở Kon Tum còn nghèo và khó khăn. Người dân ngày càng xao nhãng việc tổ chức sinh hoạt văn hóa cộng đồng như đánh cồng chiêng, uống rượu cần, múa hát. Mặt khác, các nghệ nhân tuổi ngày càng cao, già yếu, bệnh tật, nhiều cụ đã qua đời, đó là sự thiệt thòi, mất mát vốn quý của di sản văn hóa truyền thống của dân tộc.

Sự tác động của quá trình đô thị hóa, nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện đến từng thôn, làng của đồng bào, tác động trực tiếp đến suy nghĩ, đến lối sống và phương thức sinh hoạt sản xuất của chính bản thân họ theo xu hướng mới.

Do trình độ dân trí còn thấp, nên đa phần người Xơ Đăng không quan tâm đến việc lưu giữ, kế tục, sử dụng và truyền dạy văn hóa truyền thống cho các thế hệ sau. Bên cạnh đó là thế hệ trẻ khi đặt vấn đề về phong tục, tập quán, các lễ nghi tín ngưỡng, các lễ hội truyền thống, các loại nhạc cụ, làn điệu dân ca... cũng ít quan tâm đến các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian nên bị mai một dần.

Chưa có nhiều công trình nghiên cứu khoa học mang tính thực tiễn cho các mục tiêu giữ gìn và phát huy vốn văn hóa dân gian vào đời sống xã hội; nguồn kinh phí, ngân sách, phương tiện, con người cần đầu tư, bố trí cho lĩnh vực này hầu như không có và nếu có vốn đầu tư còn quá ít ỏi và khó khăn, đặc biệt là sự thiếu hụt cán bộ làm công tác văn hóa là người Xơ Đăng. Các đề án, đề tài đã được phê duyệt nhưng do điều kiện kinh tế của tỉnh còn khó khăn nên chưa bố trí được nguồn kinh phí để thực hiện.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương ở cơ sở chưa chú trọng và có biện pháp chỉ đạo tích cực, hữu hiệu cho việc phát huy văn hóa truyền thống. Việc tuyên truyền, giáo dục và vận động quần chúng tham gia giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc chưa được tiến hành thường xuyên và sâu rộng đến các thôn, làng và các tầng lớp nhân dân.

Sự thay đổi tín ngưỡng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền văn hóa dân tộc. Hầu hết các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian đều diễn ra xung quanh các lễ hội, nhưng giờ đây nhiều nơi không còn tổ chức các lễ hội truyền thống mà được thay bằng những lễ nghi tôn giáo mới. Ở những nơi này, công chiêng bị coi là những nhạc cụ của thần linh tà giáo, không được sử dụng và cần phải xóa bỏ hoặc đem bán đi, gây nên tình trạng “chảy máu công chiêng”.

Sự xâm nhập của nền văn hóa bên ngoài từ nhiều luồng đã tấn công vào nền văn hóa dân tộc Xơ Đăng vốn đã yếu sức đề kháng. Lứa tuổi thanh niên chưa ý thức đầy đủ về nền văn hóa dân tộc của mình nên dễ tiếp thu văn hóa bên ngoài không có sự chọn lọc, có biểu hiện xu hướng vọng ngoại, quay lưng lại với những sinh hoạt văn hóa dân tộc.

Việc kế thừa, phát huy nền văn hóa của đồng bào Xơ Đăng trong tỉnh mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Công tác quản lý còn bộc lộ nhiều yếu kém, thiếu những giải pháp khả thi, chưa có được những mô hình, những phương thức tổ chức sinh hoạt văn hóa thực sự hiệu quả trong các cơ sở buôn làng. Các sinh hoạt lễ hội, văn nghệ dân gian nhiều lúc còn mang tính hình thức và việc biến nó thành những sinh hoạt bổ ích, lành mạnh có tính thường xuyên và tính xã hội còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong khâu tổ chức.

Việc xã hội hóa những chương trình văn hóa, nghệ thuật mang đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, dù đã đạt được những kết quả khích lệ nhưng vẫn chưa thu hút được đông đảo công chúng quan tâm thực sự. Đa số các độc giả, khán giả, thính giả hiện nay, nhất là lớp trẻ vẫn có xu thế vọng ngoại, thậm chí còn mang tính thực dụng làm hạn chế việc phát huy hiệu quả của nền văn hóa truyền thống.

Tình trạng di dân tự do đến Kon Tum thời gian qua đã tác động nhiều mặt đến sự phát triển của địa phương. Đa số dân di cư tự do vào lập nghiệp tại tỉnh Kon Tum đều đi từng hộ, nhóm hộ tự phát, không ở tập trung.

Một bộ phận người Xơ Đăng ngày càng theo tin lành và thiên chúa giáo nên đa phần trong các lễ hội truyền thống của gia đình hay cộng đồng làng họ không thực hiện các nghi thức cúng trong lễ hội nữa, mà họ chỉ tin vào Chúa.

Việc duy trì những nghề thủ công truyền thống (như đan lát, dệt vải, làm gốm, rèn,...) trong các gia đình của đồng bào Xơ Đăng ở Kon Tum còn hạn chế. Một phần vì không có nguyên liệu để thực hiện, một phần vì làm theo cách thủ công mất rất nhiều công sức, thời gian mà màu sắc lại hạn chế. Trong khi đó nguyên liệu bán sẵn ở chợ rất nhiều và đa dạng về chất liệu, màu sắc. Thêm vào đó là việc người Kinh dệt trang phục truyền thống bằng máy móc và đem lên bán trên các làng với giá cả phù hợp. Do đó, đồng bào thường mua để sử dụng, chứ không cần dệt. Chính điều đó làm cho các nghề truyền thống ngày càng mai một và bản sắc văn hóa bị lai căng rất nhanh chóng. Vì trang phục dệt theo một mô típ nhất định nên hầu hết các hộ gia đình dân tộc

Xơ Đăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum chỉ biết mua về sử dụng chứ không mấy quan tâm đến việc xem đó có phải là trang phục truyền thống của dân tộc mình hay không.

Lớp trẻ tiếp cận sớm với hàng điện tử, công nghệ thông tin, phương tiện,...(khi có tiền thì họ mua đầu đĩa, máy tính...về xem phim, mở nhạc rốc, nhạc sàn nhảy múa trong những ngày vui, đám cưới, lễ hội của gia đình và cộng đồng làng) nên không đam mê văn hóa truyền thống. Trong các lễ hội thì ngại không dám mặc trang phục truyền thống.

Đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm kê, nghiên cứu còn hạn chế về lực lượng, năng lực và chưa thực sự tâm huyết với nghề.

Hiện nay, ở các huyện, xã xây dựng nhà văn hóa cộng đồng, trung tâm văn hóa cộng đồng, nhưng không phù hợp với văn hóa truyền thống của bà con nên đều bỏ hoang, gây lãng phí tiền của nhà nước. Nếu dùng kinh phí này vào xây dựng, sửa chữa nhà Rông truyền thống thì tốt hơn. Bởi nhà Rông là trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng của làng, nơi bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống.

Ở Kon Tum hiện nay, khoảng 80% nhà Rông được xây dựng bằng bê tông hóa (trụ, cầu thang), mái lợp tôn, sàn lát gạch hoa. Mặt khác, một số nhà Rông xây dựng không đúng vị trí truyền thống mà xây dựng ở ngoài rìa làng (gần sông, suối, ruộng) vì không có đất, dân số ngày càng đông, diện tích đất ở ngày càng bị thu hẹp; một số thì xây dựng trong khuôn viên của trường học. Chính điều đó làm cho nhà Rông ngày càng mất đi vị trí, vai trò của mình, kéo theo đó là các yếu tố văn hóa truyền thống không được duy trì hoặc mất hẳn.

Việc xây dựng các nhà máy thủy điện hiện nay dẫn đến mất đất, mất rừng, mất nguồn nước, nên ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế xã hội và kèm theo đó là không còn hoặc không thể duy trì các tập tục văn hóa truyền thống của đồng bào. Mặt khác, khi nhà nước quy hoạch, di dân để xây dựng thủy điện lại không hỗ trợ tiền và nguyên liệu cho đồng bào làm nhà truyền thống mà chủ đầu tư tự xây nhà (tường gạch, nền lát đá hoa, mái lợp tôn), làm đường theo kiểu hình bàn cờ ở phố và cấp cho đồng

bào. Việc làm này vô tình đã “bắt buộc” họ phải ở trong những ngôi nhà họ không thích và không phù hợp với văn hóa truyền thống của họ.

Sự phát triển của hạ tầng cơ sở, nhất là điện, đường ảnh hưởng không nhỏ đến sự mai một hoặc mất hẳn của một số loại hình văn hóa truyền thống, ví dụ: Một bộ phận nhỏ kinh tế khá hơn đã xây nhà gạch, lợp ngói, tôn, dùng bếp ga, nồi cơm điện,... dẫn đến không tồn tại không gian bếp truyền thống nữa; Việc vận chuyển nông sản trên rẫy bằng xe gắn máy, công nông, ô tô,... không thấy hình ảnh phụ nữ cõng củi, gùi nông sản hay những chiếc xe bò đôi chở củi, nông sản,....

Chưa có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng liên quan trong việc bảo vệ di sản văn hóa, ví dụ: Ủy ban, Sở văn hóa thể thao và du lịch, Công an, Bộ đội biên phòng... để việc mua bán, trộm cắp hiện vật truyền thống của đồng bào diễn ra hàng ngày. Đặc biệt là trộm cắp, mua bán công chiêng, nồi đồng.

Kinh phí bảo tồn văn hóa truyền thống tại cơ sở còn rất hạn chế, chưa tương xứng với giá trị văn hóa truyền thống hiện có.

Sự kết nối giữa cán bộ làm công tác văn hóa cơ sở (xã, phường, thị trấn, các phòng văn hóa) còn hạn chế. Do đó, đôi khi trong làng có tổ chức lễ hội mà cán bộ văn hóa xã, phường, thị trấn và phòng văn hóa không biết. Tại nhiều cơ sở cán bộ văn hóa xã không nắm được trong xã, làng có bao nhiêu bộ công chiêng hoặc có bao nhiêu lễ hội truyền thống của dân làng,....

2.2.2. Các giải pháp chủ yếu

2.2.2.1. Các giải pháp về kinh tế

Với tư cách là nhân tố thúc đẩy sự phát triển đời sống tinh thần của xã hội, văn hóa được đặt trong mối quan hệ biện chứng với chính trị, kinh tế, xã hội. Xuất phát từ tính có trước và quyết định của vật chất đối với ý thức, phát triển kinh tế là để nâng cao đời sống vật chất, nâng cao mức sống và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển văn hóa. Phát triển kinh tế thuộc về cơ sở hạ tầng, là nền tảng của việc xây dựng kiến trúc thượng tầng, xây dựng văn hóa.

Vị trí các huyện tỉnh Kon Tum- địa bàn cư trú của dân tộc Xơ Đăng có những khó khăn và thuận lợi cho việc xây dựng kinh tế - xã hội. Điều kiện tự nhiên ở miền núi tác động trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế vùng núi. Bên cạnh những thuận lợi: tiềm năng kinh tế miền núi rất lớn (phong phú về tài nguyên rừng, đất, khoáng sản, thủy năng...), con người có đức tính thật thà, cần cù, chịu khó... thì hiện trạng miền núi cũng chứa nhiều khó khăn: chưa hoàn thiện bước đầu về cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho phát triển kinh tế (như điện, đường, trường, trạm...), chiến lược con người chưa được đầu tư thỏa đáng....

Phương thức kiếm sống và lối canh tác của người Xơ Đăng là điều kiện hình thành nét đặc trưng văn hóa, nhưng cũng có những mặt hạn chế và khó khăn trong việc thực hiện cơ chế xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống. Với đặc trưng kinh tế nương rẫy là tự sản, tự tiêu, du canh các vùng đất và chỉ cần công cụ lao động sản xuất thô sơ nên việc áp dụng phương pháp thâm canh và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác sẽ gặp nhiều khó khăn, khó thích ứng với người Xơ Đăng.

Trong những năm gần đây, Kon Tum đã chú trọng khai thác, sử dụng các điều kiện tài nguyên rừng phong phú như khu rừng Măng Đen, Chư Mo Ray, kon Đào... là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế và du lịch sinh thái. Tuy nhiên, theo đánh giá của một số nhà quản lý địa phương, cơ chế tái định cư chưa thỏa đáng dẫn đến hệ lụy là có nguy cơ mai một văn hóa Xơ Đăng, bắt đầu từ việc thay đổi phương thức sinh hoạt và từ sự thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, người dân miền núi đã và đang chịu tác động tiêu cực từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Việc khai thác tài nguyên rừng, thủy năng, xây dựng thủy điện đã mở đường tiếp tay cho nạn khai thác trái phép tài nguyên khoáng sản, gây đảo lộn nhịp sống của người dân vùng núi.

Từ những thuận lợi và khó khăn đó, giải pháp về phát triển kinh tế đối với vùng miền núi, cụ thể như sau:

Thứ nhất, đầu tư hoàn thiện dần cơ sở hạ tầng kinh tế: điện- đường- trường- trạm đối với từng xã vùng cao.

Thực tế cuộc sống của người Xơ Đăng bó hẹp trong phạm vi làng. Do địa hình cách trở bởi sông suối nên việc thông thương đi lại gặp khó khăn. Việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế là cấp bách nhằm mục đích thúc đẩy phát triển kinh tế ở những khía cạnh sau: Xây dựng đường sá nhằm mở rộng thông thương, giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các xã và với vùng đồng bằng, tạo điều kiện cho người dân đi lại dễ dàng đến trường, trạm. Việc hoàn thiện hệ thống điện cung cấp đến các hộ dân góp phần đem ánh sáng văn minh đến vùng cao. Đầu tư xây dựng trường học, cơ sở vật chất, đảm bảo điều kiện cho sự phát triển ngành giáo dục.

Hiện nay, cơ sở hạ tầng kinh tế ở vùng cao đang bỏ ngõ, do tập trung thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa.. ở các vùng đồng bằng và đô thị. Sự chênh lệch về kinh tế và cơ sở hạ tầng, các điều kiện cho phát triển kinh tế giữa miền xuôi và miền ngược là rất lớn. Trong khi, tiềm năng kinh tế vùng núi như tài nguyên rừng, khoáng sản, cây công nghiệp... chưa có giải pháp khai thác hiệu quả. Do đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế là giải pháp cấp bách nhất nhằm phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc Xơ Đăng

Thứ hai, quy hoạch tái định cư cho dân để đảm bảo an cư và tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động sản xuất nông- lâm nghiệp, đảm bảo lương thực tại chỗ cho miền núi. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ vốn ban đầu để người dân đầu tư mở rộng các mô hình kinh tế: nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế trang trại và tiểu thủ công nghiệp.

Khu vực cư trú của người dân là ở đầu ngọn nước, cách xa trung tâm mua bán, cách xa khu vực đất canh tác và đường sá ngăn cách, đi lại khó khăn, nên cần xây dựng chính sách thỏa đáng trong việc quy hoạch khu dân cư, khu đất canh tác. Trong chính sách quy hoạch phải đảm bảo mô hình làng định cư và phát triển bền vững, ổn định và duy trì nếp sinh hoạt cộng đồng làng.

Từ cách thức sinh hoạt kinh tế, sản xuất của người Xơ Đăng là kinh tế nương rẫy, dụng cụ thô sơ, lấy sức lao động tay chân là chính gắn với cách thức tự sản tự tiêu. Nên phải mở rộng quy mô sản xuất và phát triển tiểu thủ công nghiệp bằng việc hỗ trợ vốn, đầu tư trang thiết bị, hướng người dân vào xu thế canh tác tập trung, có trọng

điểm, mở rộng quy mô đầu tư sản xuất lâu dài và có sản phẩm để trao đổi với bên ngoài. Từ đó, đảm bảo định canh- định cư, tập trung vùng sản xuất, đảm bảo khai thác hiệu quả tài nguyên đất và mô hình sản xuất đặc thù ở vùng núi; khắc phục tình trạng du canh và phát rừng đầu nguồn làm nương rẫy.

Thực tế, các cấp chính quyền đã quy hoạch định cư cho dân ở những vùng sạt lở và vùng thuộc lòng hồ thủy điện đã không chú ý đến vấn đề đất sản xuất nên không đáp ứng nhu cầu định canh, không bảo tồn không gian sinh hoạt cộng đồng làng, dẫn đến nguy cơ mai một văn hóa vùng cao.

Thứ ba, trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ dịch vụ nông nghiệp và đầu tư giống cây trồng, con vật nuôi đến từng hộ dân. Mở rộng mô hình trồng cây hoa màu trên nương rẫy, mở rộng diện tích lúa nước, chú trọng phát huy thế mạnh cây công nghiệp và lâm sinh.

Từ sự hạn chế của người Xơ Đăng trong việc áp dụng kỹ thuật nông nghiệp, chúng ta thấy rằng cần phải trực tiếp hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ nông nghiệp, nâng cao ý thức áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Thực tế, địa phương đã có chính sách hỗ trợ giống cây trồng và con vật nuôi nhưng không đạt hiệu quả do thiếu hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ cho sản xuất.

Một khía cạnh khác nữa là, từ tập quán trồng lúa rẫy và khai thác tài nguyên rừng, người Xơ Đăng chưa khai thác diện tích lúa nước và chưa chú trọng trồng rừng, trồng cây công nghiệp, đây là hạn chế cần khắc phục. Việc mở rộng diện tích lúa nước ở vùng đồng bào dân tộc Xơ Đăng là nhiệm vụ cấp thiết nhằm đảm bảo lương thực tại chỗ. Và nếu chú trọng việc trồng rừng, trồng cây công nghiệp và phát triển mô hình kinh tế trang trại thì sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Thứ tư, lập kế hoạch giao đất, giao rừng cho dân, đồng thời tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

Thực trạng ở các huyện miền núi hiện nay là mảnh rừng chung của đồng bào bị người dưới xuôi lên khai thác trái phép gỗ, khoáng sản làm cho người dân tại chỗ khai phá theo do thấy nguồn lợi trước mắt.

Đối với người Xơ Đăng, việc khai thác, sử dụng rừng, đất rừng và các sản vật cũng theo quy định của hội đồng già làng. Người Xơ Đăng sinh ra và lớn lên ở rừng, gắn bó với đất rừng nên rừng mang ý nghĩa thiêng liêng trong đời sống tâm linh của đồng bào. Mọi hoạt động khai thác, cải tạo tự nhiên đều mang ý nghĩa là hành vi đạo đức. Tập quán này cùng với sự can thiệp của chính quyền địa phương là điều kiện thuận lợi để người đồng bào vùng cao phát triển kinh tế rừng, bảo vệ "mái che" cho khu nhà chung của tỉnh Kon Tum.

Thứ năm, từ lợi thế rừng, thủy điện và lòng hồ, xây dựng mô hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa để phát triển kinh tế du lịch, thúc đẩy phát triển thương mại và các ngành nghề thủ công ở địa phương.

Xem thị trường văn hóa là một trong những lĩnh vực quan trọng cần quan tâm trong phát triển kinh tế. Tỉnh Kon Tum cần kết hợp hoạt động văn hóa với du lịch, đưa các sản phẩm văn hóa vào danh mục các sản phẩm phục vụ kinh doanh du lịch. Với đặc sắc của nền văn hóa truyền thống, nếu chúng ta biết khai thác tốt, văn hóa sẽ làm lợi cho kinh tế và một khi kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện đầu tư phát triển văn hóa.

Nằm trong khu vực địa bàn chiến lược Tây Nguyên với nhiều nét văn hóa ấn tượng, Kon Tum có thể mạnh du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Và thực tế đã có vài điểm du lịch sinh thái ở các huyện miền núi (Măng Đen, Chư Mo Ray...), mô hình du lịch văn hóa làng người Xơ Đăng (làng Măng Rương, xã Văn Lem, huyện Đăk Tô do UBND tỉnh đầu tư) chưa thu hút được du khách, các sản phẩm thủ công chưa được giới thiệu rộng rãi trên thị trường. Từ thực tế và tiềm năng đó, các cấp, các ngành phải có kế hoạch phát triển du lịch để kích thích phát triển kinh tế- văn hóa vùng núi.

Thứ sáu, đầu tư, mở rộng các tụ điểm mua bán, trao đổi hàng hóa, mở rộng kinh tế cửa khẩu để kích thích thương nghiệp phát triển ở từng xã vùng cao.

Ở tất cả các huyện miền núi Kon Tum, kinh tế thương mại chưa phát triển. Với cơ chế cũ vẫn còn tồn tại hiện nay là xây dựng các cửa hàng thương mại để cung cấp nhu yếu phẩm, hàng may mặc cho người dân tại chỗ chỉ là giải pháp tạm thời chứ chưa kích thích nhu cầu mua bán. Các nông sản, hàng thủ công, vật dụng làm ra từ các gia

đình vẫn còn tình trạng trao đổi với các sản vật khác; tư duy thương mại phát triển chưa cao. Do vậy, vấn đề đặt ra là cần phải tăng cường đầu tư, mở rộng các tụ điểm mua bán với miền xuôi, mở rộng kinh tế cửa khẩu với nước bạn Lào, Campuchia để người dân vùng cao nhận thức được vai trò của kinh tế thương mại và thông qua mua bán, người dân chú trọng sản xuất hàng hóa, làm ra các nông sản, sản phẩm thủ công.

2.2.2.2. Các giải pháp về xã hội

Do đặc thù của tỉnh Kon Tum nằm sát biên giới và địa hình đồi núi tương đối dốc nên điều kiện sinh sống và các vấn đề xã hội nơi đây còn nhiều khó khăn. Vì thế cần phải chú ý các giải pháp sau:

Thứ nhất: khuyến khích làm giàu, xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm ổn định cho đồng bào Xơ Đăng ở Kon Tum.

Do điều kiện sống và phong tục xưa nay của người Xơ Đăng là sống chủ yếu dựa vào rừng và một phần tạo ra được do chăn nuôi, trồng trọt, vốn dĩ người Xơ Đăng bản tính hiền lành, chăm chỉ và có ý chí bất khuất vượt qua mọi khó khăn, vì vậy, cần phải tạo mọi điều kiện để họ có công ăn việc làm, họ đã quen với việc trồng cây nông nghiệp như lúa rẫy, các hoa màu... thì nay cần phải có kế hoạch giao đất để họ có đất trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp ngắn và dài ngày. Mở rộng khu vực chăn nuôi như nuôi bò, trâu, dê... để họ có điều kiện phát huy những phẩm chất cần cù chịu khó và đồng thời cũng tạo nên giá trị vật chất ổn định xã hội.

Thứ hai: chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ an sinh xã hội và kế hoạch hóa gia đình.

Trong điều kiện kinh tế khó khăn, lại sống trong môi trường khí hậu khắc nghiệt, cho nên các vấn đề hỗ trợ về sức khỏe là rất quan trọng như khám chữa bệnh, cấp phát thuốc, tuyên truyền về bảo vệ sức khỏe như mặc mạt để chống muỗi, ăn uống đúng vệ sinh, không tham gia vào các tệ nạn xã hội...

Đồng bào xơ đăng họ thường sinh đẻ nhiều do ảnh hưởng bởi quan niệm xưa, vì thế cần phải hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình, tuyên truyền mỗi nhà chỉ sinh 2 con, cấp thuốc và các thiết bị bảo vệ sức khỏe bà mẹ và thực

hiện các biện pháp tránh thai cần thiết, nhằm mục đích giúp cho họ có được cuộc sống tốt nhất. vấn đề này đã và đang được hiện một cách khẩn trương.

Thứ ba: vấn đề bình đẳng xã hội, đoàn kết trong cộng đồng dân tộc Xơ Đăng.

Hiện nay dân tộc Xơ Đăng nhiều nơi đang bị lợi dụng, họ bị xúi dục bởi những phần tử xấu từ bên ngoài, tuyên truyền chống phá làm lung lay tình cảm của cộng đồng làng và với các dân tộc khác, ví dụ: phản động chống lại nhà nước, mất đoàn kết trong nội bộ... vì vậy cần phải tạo điều kiện phát triển như nhau giữa người xơ đăng với các dân tộc khác, nghiêm cấm các tình trạng phân biệt đối xử với người dân tộc thiểu số, kỳ thị ... gây mất đoàn kết trong cộng đồng.

2.2.2.3. Các giải pháp về văn hóa, giáo dục

Giải pháp này đề ra những cách thức trực tiếp, cụ thể chú trọng vào vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng trên cơ sở nhận thức điểm mạnh và khó khăn trong công tác văn hóa ở địa phương. Giải pháp về văn hóa phải thực hiện đồng thời hai mặt: phát huy những giá trị, những yếu tố tích cực và xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu, gây cản trở sự phát triển văn hóa. Những giải pháp cụ thể gồm:

Thứ nhất, chú trọng khôi phục không gian sinh hoạt văn hóa làng.

Cần phải thấy rằng, chính không gian văn hóa làng đã gắn kết cuộc sống lao động sản xuất hằng ngày, tâm linh, quan hệ gia đình, xã hội cộng đồng tộc người. Người Xơ Đăng có ý thức cao về dòng tộc, làng gốc, tinh thần tập thể, không gian sinh tồn, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi đối với làng của mình; ý thức của từng cá nhân, của từng gia đình chịu sự chi phối của bởi ý chí chung của làng. Nếu không gian làng mất đi, thì tính gắn kết cộng đồng không còn nữa, mô hình tự quản truyền thống bị phá vỡ. Và thực tế, ở miền núi Kon Tum, đã có nhiều khu tái định cư được quy hoạch bởi các nhà quản lý kinh tế nên có làng, có định cư nhưng không mang màu sắc tâm linh, có nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà rông) nhưng không ai tới lui. Từ đó, không gian làng, không gian sinh hoạt cộng đồng bị phá vỡ dẫn đến nguy cơ mai một văn hóa Xơ Đăng.

Những đặc điểm tâm lý, tính cách của người Xơ Đăng và không gian văn hóa làng, đã nêu trên không chỉ là nguồn cội nuôi dưỡng truyền thống tốt đẹp của người Xơ

Đã mà nó còn trở thành thế mạnh trong việc xây dựng đời sống văn hóa mới trong vùng đồng bào dân tộc Xơ Đăng, phát huy tinh thần đoàn kết trong cộng đồng người Xơ Đăng hiện đại. Những thế mạnh đó muốn phát triển bền vững phải đặt trong không gian làng- nguồn nuôi dưỡng những giá trị tâm lý, đạo đức, tập quán tốt của người Xơ Đăng. Có làng và không gian văn hóa làng cũng sẽ đánh thức những ngành nghề truyền thống đang bị lãng quên. Nếu phát huy được thế mạnh này thì vấn đề phát triển kinh tế sẽ thêm bền vững, đồng đều và góp phần bảo vệ được trật tự an ninh, an toàn xã hội. Bởi, từ cộng đồng làng, văn hóa người Xơ Đăng đáp ứng được nhiều yêu cầu của việc xây dựng nền văn hóa mới : đoàn kết, yêu dân tộc, ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ, tôn trọng truyền thống... với một bản sắc riêng.

Chính vì những giá trị văn hóa Xơ Đăng được hình thành, phát triển và biểu hiện trong không gian làng, nên muốn phát huy những giá trị đó phải khôi phục và bảo tồn không gian văn hóa làng để tạo môi trường nuôi dưỡng văn hóa.

Thứ hai, khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống. Giải pháp này có ý nghĩa quan trọng nhằm phát huy những giá trị kinh tế- văn hóa người Xơ Đăng. Những sản phẩm thủ công của người Xơ Đăng là những biểu hiện sinh động góp phần làm nên bản sắc văn hóa của dân tộc. Hiện nay, những ngành nghề truyền thống như: đan lát, đồ mây tre, dệt thổ cẩm, gốm, rèn... chỉ để phục vụ nhu cầu tại chỗ của cộng đồng người Xơ Đăng.

Với xu hướng chung: phục cổ và chú trọng phát triển nông nghiệp, theo đó các sản phẩm thủ công không chỉ là sản phẩm mang tính sáng tạo, biểu hiện nét đặc trưng của dân tộc mà còn có giá trị kinh tế lớn. Để các ngành nghề thủ công không bị mai một, thì giải pháp khôi phục và phát triển chúng thực hiện bằng cách quy hoạch, phát triển các làng nghề và quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Công việc này có thể thực hiện một cách thuận lợi do tập quán của người Xơ Đăng là tập trung sinh hoạt khi kết thúc mùa rẫy và phần đông người dân đều biết ngành nghề này. Nhưng vấn đề khó khăn nhất là làm thế nào để những sản phẩm thủ công của họ được nhiều người biết tới và sử dụng chúng như những vật dụng hay làm đồ trang trí trong gia đình.

Thứ ba, đẩy mạnh phát triển y tế, giáo dục là giải pháp hết sức quan trọng trong điều kiện hiện nay ở vùng cao.

Việc phát triển y tế cần chú trọng mở rộng mạng lưới y tế cấp xã, y tế thôn bản, đảm bảo chăm sóc y tế cộng đồng, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, tạo thói quen cho người dân đến các cơ sở y tế để khám chữa bệnh. Để nâng cao chất lượng y tế cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với những người làm công tác y tế, để họ tự nguyện và yên tâm công tác vùng cao.

Bên cạnh việc tích cực triển khai có kết quả các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, công tác y tế cần chú ý đến sự hài hòa giữa Đông, Tây y với phương pháp chữa bệnh và các bài thuốc cổ truyền của vùng cao. Nếu dịch vụ y tế thực sự đến với người dân, bên cạnh việc nâng cao sức khỏe cộng đồng thì sự phát triển của y tế sẽ tác động tích cực vào văn hóa, theo cách nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề y học, khoa học- kỹ thuật và khắc phục những hủ tục lạc hậu, tình trạng mê tín, dị đoan trong đời sống cộng đồng dân tộc Xơ Đăng.

Giải pháp về giáo dục cần chú trọng vào vấn đề chất lượng dạy và học, nâng cao trình độ dân trí ở vùng núi, từ đó góp phần nâng cao nhận thức, ý thức của người dân đối với vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

Giải pháp giáo dục phải thực hiện thường xuyên và không chỉ riêng ngành giáo dục mà phải kết hợp với các ngành khác để thực hiện đồng thời hai mặt. Mặt thứ nhất là tuyên truyền, vận động học sinh đến trường, giúp những hộ dân và con em họ ý thức vai trò của việc học, và vai trò của tri thức trong đời sống. Mặt thứ hai là đảm bảo điều kiện vật chất, kinh tế gia đình cho con em theo học, khắc phục tình trạng bỏ học giữa chừng.

Trong công tác giáo dục ở miền núi cũng cần chú ý đến việc giáo dục tiếng mẹ đẻ và có biện pháp xây dựng cho thế hệ trẻ ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc mình cũng như giúp quần chúng nhận thức những phong tục, tập quán lạc hậu trong đời sống.

Thứ tư, quy hoạch và tạo nguồn nhân lực tại chỗ.

Đây là một trong những giải pháp cũ nhưng thời gian qua, tỉnh Kon Tum đã thực hiện không đạt hiệu quả. Hiện trạng, đội ngũ cán bộ vùng dân tộc Xơ Đăng có tỷ lệ cơ cấu thấp, trên dưới 10%. Chính quyền các huyện miền núi chưa bố trí sử dụng có hiệu quả số học sinh- sinh viên tốt nghiệp cử tuyển (mới sử dụng khoảng 20%), nên sau khi tốt nghiệp họ không trở về phục vụ địa phương mà công tác ở các tỉnh khác, phần đông là đổ xô vào các tỉnh miền nam. Chỉ tiêu cử tuyển cũng không đảm bảo con số thực về nhu cầu của địa phương, nên có huyện thừa chỉ tiêu thiếu nhu cầu, có huyện thừa nhu cầu thiếu chỉ tiêu.

Để thực hiện có hiệu quả giải pháp này, các cấp các ngành cần xúc tiến việc rà soát, quy hoạch đội ngũ cán bộ nguồn với phương châm càng chi tiết thì càng hiệu quả, quy hoạch cụ thể cho từng xã, từng huyện. Bên cạnh đó cần có chính sách, chế độ hợp lý để khuyến khích cán bộ công tác lâu dài tại địa phương.

Trong công tác văn hóa dân tộc, việc bố trí sử dụng và tạo nguồn nhân lực tại chỗ rất quan trọng. Chính người tại chỗ với sự am hiểu tâm lý, phong tục, tập quán của dân tộc mình, cùng với tâm huyết phục vụ cho quê hương mình họ sẽ là người lãnh đạo và thi hành có hiệu quả các chính sách kinh tế - xã hội và đặc biệt là nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa dân tộc. Làm tốt vấn đề này cũng sẽ khắc phục thực trạng: cán bộ người Kinh thực thi các giải pháp, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa theo cách áp dụng, áp đặt những gì họ có với mong muốn vùng núi cũng nhanh chóng bằng họ. Cách làm này đã vô tình thành trở lực đối với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc vùng núi.

Thứ năm, vận động xóa bỏ những hủ tục trong cưới xin, tang ma là giải pháp cụ thể và trực tiếp đối trong việc xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu trong đời sống người Xơ Đăng.

Thực thi giải pháp này phải tiến hành từng bước, đi từ việc nhận thức của người dân về cái lạc hậu trong đời sống để tạo bước chuyển sang hành động, trên cơ sở kết hợp các ngành: văn hóa- thông tin, mặt trận- đoàn thể để vận động tuyên truyền trong nhân dân. Làm cho người dân nhận thức được cái hay, cái đẹp, cái tiến bộ của văn hóa

dân tộc mình và nhận diện được cái lạc hậu, phản văn hóa, phản giá trị để họ có ý thức trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc. Người già làng, người có uy tín trong làng, cán bộ - công chức về hưu tại địa phương có trách nhiệm vận động, tuyên truyền và làm gương cho bà con trong làng mình học tập, noi theo. Do tính chậm biến đổi của ý thức, của tập quán đã in sâu vào trong quan niệm của mỗi người, nên giải pháp này phải thực hiện thận trọng, từng bước, tránh chủ quan, nóng vội.

Kết luận chương 2

Người Xơ Đăng tiêu biểu cho một tộc người cư trú trong một bối cảnh lịch sử và một hoàn cảnh thiên nhiên đầy phức tạp, khắc nghiệt ở một khu vực hẻo lánh nhưng đầy sôi động bởi những giao lưu tộc người và văn hóa khi hòa bình, lúc chiến tranh. Ba trăm năm gần đây xứ sở của họ luôn bị uy hiếp bởi những áp lực từ bên ngoài, cuộc sống bị xáo động, nếp sống cổ truyền bị thay đổi. Sự xáo động và thay đổi ngày càng tăng lên với một cường độ cao trong nửa thế kỷ qua, qua hai cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo của đế quốc và tiếp đó là sự xâm nhập của cuộc sống công nghiệp hiện đại. Vậy mà người Xơ Đăng vẫn tồn tại và đang phát triển. Điều đó có thể hiện một sức sống mãnh liệt của một tộc người bất khuất, chịu đựng dẻo dai và đầy hy sinh, đáng khâm phục. Đất nước đang đứng trước công cuộc đổi mới với những thuận lợi và khó khăn. Người Xơ Đăng cũng vậy, trước mắt họ, con đường đi rộng mở và muốn đi tới đích, trước hết họ cần phải tự phấn đấu nhưng cũng rất cần sự giúp đỡ của các tộc người anh em trong cả nước.

Với những giá trị văn hóa đặc trưng ấn tượng: những mái nhà Rông sừng sững hiên ngang ở các buôn làng, tiếng đàn klông pút sau những mùa thu hoạch lúa rẫy, tiếng cồng chiêng được tấu lên với điệu múa chiêu đặc sắc, những câu chuyện của các già làng kể hết đêm này qua đêm khác...những giá trị văn hóa tốt đẹp đó phải luôn trường tồn và phát huy hơn nữa.

Văn hóa cổ truyền của người Xơ Đăng sống động đầy sức quyến rũ, không những vì tính nhân bản trong cách ứng xử của họ với thiên nhiên, với con người, mà còn vì tính sáng tạo riêng của một nền văn minh rừng nhiệt đới với những chứng cứ

sống động của nền văn hóa Nam - Á, nền tảng của nền văn hóa bản địa. Nhưng hiện nay, đối mặt với nền văn minh công nghiệp, trong một hoàn cảnh rừng nhiệt đới suy giảm và lại cần khai thác và phát triển, không thể chỉ bằng việc tạo dựng những mảnh rẫy hay ruộng trâu quần, không thể chỉ bằng các nghề thủ công đan lát là chủ yếu, cũng không thể chỉ bầu víu vào những tập quán cổ xưa cho dù đáng trân trọng, mà phải hội nhập vào một xã hội công nghiệp, phát triển nghề rừng, trồng cây công nghiệp, khai thác hầm mỏ, phải nâng cao dân trí, mở rộng ý thức bằng việc thu hút những kiến thức của nền văn minh, phải đứng vững trên đôi chân của mình trong một không gian xã hội mang tính nhân loại thống nhất, phải tự chọn lọc những cái hay của bản thân và của bên ngoài mang lại, loại trừ những cái đã lỗi thời, cái độc hại của những yếu tố văn hóa tự thân hay ngoại nhập, bởi lẽ nhờ khoa học công nghệ, nhờ phương tiện đi lại và nghe nhìn hiện đại, không thể có một làng nào đó cho dù ở nơi hẻo lánh nhất lại có thể tự thu mình, cô lập.

Cuộc sống thực tại sẽ làm thay đổi cơ sở kinh tế, đời sống vật chất, và sẽ kéo theo sự thay đổi đời sống văn hóa phi vật chất. Nhà lợp ngói nhiều với một tiểu gia đình đang thay thế chiếc nhà lợp tranh của các đại gia đình. Các công cụ, đồ vật bằng tre, nứa, mây được thay thế bằng đồ kim khí hay đồ nhựa. Người Xơ Đăng nay đã bỏ chiếc khung cửi cổ để mua các quần áo may sẵn, bỏ chiếc lò rèn đúc dao để mua các công cụ bằng sắt ở các xí nghiệp. Trường học, trạm xá, bệnh viện mọc lên. Đường sá và dòng điện, yếu tố cơ bản để chuyển tải văn minh. Mở rộng sẽ đưa đến những cái trước đây còn xa lạ như điện ảnh, vô tuyến truyền hình, hàng hóa ngoại nhập, khoa học công nghệ, các ngành nghề mới... Thanh niên hăm hở, người già nuôi tiếc, các nhà triết học sốt ruột. Chiến tranh và xu thế công nghiệp hóa đất nước đã và đang làm rơi rụng nhiều yếu tố văn hóa cổ truyền chưa kịp ghi chép, sưu tập.

Nhịp sống không còn như xưa. Hoạt động kinh tế sản xuất đã thay đổi. chỉ còn lại những tập quán, phong tục không trọn vẹn, còn lại những bếp lửa đêm khuya trong nhà Rông với các cụ già nhưng vắng dần lớp trẻ, còn lại hội đâm trâu với những nghi thức đã thay đổi, những kiêng cử đã giảm bớt với những trò vui mới lạ đan xen. Đó là

những điều tất yếu của một thời kỳ chuyển mình của một tộc người, cho dù họ ở vùng hẻo lánh. Đối với các nhà văn hóa, thiết nghĩ cần mau chóng ghi lại, mau chóng sưu tầm để khỏi mất đi một ngôn ngữ, một văn hóa quý giá. Nhưng điều quan trọng hơn, với sự giúp đỡ của những cơ quan có trách nhiệm, người Xơ Đăng cần nhận thức rõ giá trị của văn hóa truyền thống của mình, giá trị đích thực đầy tính nhân bản, đầy tính tự trọng và tính vị tha, để từ đây hội nhập vào thế giới hiện đại mà không đánh mất mình. Rất đáng mừng những năm gần đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã quan tâm giữ gìn và phát triển bản lĩnh và bản sắc văn hóa các tộc người thiểu số. Rất mong rằng, cũng như những tộc người anh em khác, người Xơ Đăng vẫn trường tồn như cây đa, vẫn đầy sức sống như cây gạo, vẫn sừng sững như núi Ngọc Linh, vẫn là nơi thu hút các bạn bè, anh em đến chiêm ngưỡng một nền văn hóa Xơ Đăng vừa mang tính truyền thống, vừa hiện đại.

KẾT LUẬN

Văn hóa ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người với xu thế bổ sung những giá trị mới, ngày càng đầy đủ và sâu sắc. Trong lịch sử xã hội, các nhà triết học có những cách nhìn nhận khác nhau về văn hóa, góp phần bổ sung tri thức cho nhận thức của nhân loại.

Chủ nghĩa Mác đã nghiên cứu vấn đề văn hóa bắt đầu từ sự phân tích mối quan hệ biện chứng giữa con người và xã hội, tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Theo đó, văn hóa được xem là một dạng hoạt động người và những thành tố văn hóa thuộc chủ yếu vào ý thức xã hội và bị quy định bởi tồn tại xã hội. Trên phương diện hoạt động, văn hóa biểu hiện phương thức tồn tại của con người với đầy đủ bản chất của mình thông qua các hoạt động sống. Do vậy, văn hóa hiện diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị- xã hội và ý thức xã hội. Trên phương diện giá trị, văn hóa được xem là sản phẩm của hoạt động con người, những thành tựu sáng tạo bởi con người trong sự khác biệt với tự nhiên.

Văn hóa là khái niệm có nội hàm rất rộng, liên quan đến toàn bộ đời sống vật chất và cả đời sống tinh thần của xã hội. Trên cơ sở lập trường mácxít, có thể hiểu văn hóa là hệ thống những giá trị vật chất và tinh thần của con người, biểu thị trình độ phát triển lịch sử nhất định của một xã hội, thể hiện sự sáng tạo của con người trong quá trình hoạt động thực tiễn và được đúc kết thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội làm nên bản sắc của một dân tộc, một cộng đồng xã hội mà nó có khả năng chi phối toàn bộ đời sống tâm lý và hoạt động của con người trong cộng đồng ấy.

Khi nói đến những thành tựu văn hóa hay những giá trị của văn hóa, người ta chia văn hóa thành hai lĩnh vực: văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Khi xét đến hình thức tồn tại, người ta chia văn hóa thành văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Giữa hai mặt này luôn tác động biện chứng với nhau trong hoạt động sống của con người. Về mặt cấu trúc, văn hóa gồm những yếu tố như tri thức- tư tưởng, tín ngưỡng, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ, lối sống, luật tục... của con người

Phát huy giá trị văn hóa là lĩnh vực hoạt động có tính thực tiễn nhằm giữ gìn và

nâng cao những giá trị truyền thống của văn hóa dân tộc. Phát huy là quá trình trong đó chú trọng đến yếu tố bảo tồn, giữ gìn và kế thừa giá trị, tạo điều kiện cho giá trị văn hóa phát triển trong điều kiện mới.

Trên cơ sở quan điểm triết học Mác - Lênin về văn hóa, nhận thấy rằng việc bảo tồn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa của từng dân tộc là vấn đề có ý nghĩa, góp phần tạo sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa. Nhiệm vụ này phải được thực hiện ở mỗi một dân tộc, bắt đầu từ việc bảo tồn những nét đặc sắc của văn hóa dân tộc đó.

Ở Kon Tum, dân tộc Xơ Đăng là dân tộc thiểu số cư trú ở hầu khắp các huyện của tỉnh. Những yếu tố văn hóa của dân tộc này đến nay vẫn được lưu giữ gần như nguyên vẹn. Đó là kiến trúc nhà Rông, những lễ hội truyền thống, trang phục cổ truyền, không gian văn hóa làng, những phong tục đặc sắc và trong nếp sống, sinh hoạt hằng ngày, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng cao... Văn hóa dân tộc Xơ Đăng biểu hiện sinh động tín ngưỡng và nhận thức của con người đối với tự nhiên; trong nhận thức và hành động của người Xơ Đăng chứa đựng tinh thần nhân văn, nhân đạo và triết lý sâu sắc về cuộc sống.

Việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng hiện nay cần một hệ thống giải pháp kết hợp trên nhiều phương diện về kinh tế, xã hội và văn hóa. Đây là những giải pháp chủ yếu có ý nghĩa quyết định trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum.

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, việc xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc phải chú trọng đến những giá trị chung của các dân tộc. Đồng thời, phải phát huy được tính đa dạng từ việc kế thừa bản sắc của mỗi dân tộc trong công đồng dân tộc Việt, từ đó mới tạo nên được một nền văn hóa thống nhất trong tính đa dạng về bản sắc của các dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tôn Bảo, Nguyễn Đăng, Viêt Tòà (2008), *phác thảo văn hóa dân gian các dân tộc ở kon tum*, Nxb Viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam.
2. Nguyễn Đông Chi (2002), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Trọng Chuân, Nguyễn Văn Huyền (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Chương trình 76-CTr/TU ngày 17/10/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum (Khóa XIV) thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09-6-2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới: Về văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, đào tạo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Khoa Điềm (2001), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phạm Duy Đức (chủ biên) (2008), *Quan điểm Chủ nghĩa Mác- Lênin về văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Duy Đức (2008), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Phạm Minh Hạc - Nguyễn Khoa Điềm (2003), *Về phát triển văn hóa và xây dựng con người trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Huy Hoàng (2002), *Mấy vấn đề triết học văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

12. Phan Văn Hoàng (2009), *ngghi lễ vòng đời người Xơ Đăng*, Nxb văn hóa dân tộc, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hòa (2016), *Văn hóa ẩm thực của người Xơ Đăng*, Nxb khoa học xã hội, Viện khoa học xã hội vùng Tây Nguyên.
14. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2003), *Giáo trình triết học Mác- Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đỗ Huy (2002), *Nhận diện văn hóa và sự biến đổi của nó trong thế kỷ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Đỗ Huy, Trường Lưu (1990), *Bản sắc dân tộc văn hóa*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
17. Đỗ Huy (chủ biên), (2002), *Cơ sở triết học của văn hóa nghệ thuật Việt Nam*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
18. Đỗ Huy (2002), *Cơ sở triết học của văn hóa nghệ thuật Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Huy (1997), *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Kế hoạch số 1285/KH-UBND, ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
21. Vũ Ngọc Khánh (1998), *Sơ lược truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Thanh Lê, (2006), *Vấn đề hôm nay trên mặt trận văn hóa tư tưởng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Đỗ Long - Đức Uy (2003), *Tâm lý học dân tộc*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
24. Hoàng Xuân Lương (2002), *Văn hóa dân tộc- một số vấn đề triết học*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
25. Trường Lưu (1999), *Văn hóa- một số vấn đề lý luận*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

26. Luật di sản văn hóa ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009 QH12 ngày 18/6/2009;
27. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Tập 1 (1980), Nxb Sự thật, Hà Nội.
28. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), toàn tập t. 20, Nxb, CTQG, Hà Nội.
29. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Tập 3 (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T6, (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Phạm Xuân Nam (1998), *Văn hóa phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Phạm Xuân Nam (1996), *Văn hóa và phát triển các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Dân tộc, Hà Nội.
33. Nghị định số: 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;
34. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09-6-2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
35. Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.
36. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Hồ Sĩ Quý (1999), *Tìm hiểu về văn hóa và văn minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Hồ Sĩ Quý (chủ biên, 2003), *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Hồ Sĩ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb CTQG, Hà Nội
40. Quyết định số: 22/2013/QĐ-UBND ngày 10/4/2013 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

41. Quyết định số: 449/QĐ-TTg, ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
42. Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020.
43. Quyết định số: 1270/QĐ-TTg, ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn phát triển văn hóa DTTS Việt Nam đến năm 2020.
44. Quyết định số: 2356/QĐ-TTg, ngày 4/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.
45. Quyết định số: 2664/QĐ-BVHTTDL ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Phê duyệt Kế hoạch xây dựng Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số (DTTS) Việt Nam.
46. Từ điển triết học giản yếu, (1987), Nxb đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
47. *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa* (2001), Nxb Bộ Văn hóa Thông tin và thể thao, Hà Nội.
48. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
49. Thông tư số: 04/2010/TT-BVHTTDL, ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;
50. Lê Quang Trang, Nguyễn Trọng Hoàn (1998), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
51. Hoàng Trinh (1999), *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. V.I. Lênin, *Toàn tập*, Tập 31 (1969), Nxb Sự thật, Hà Nội.

53. Đặng Nghiêm Vạn (1998), *người Xơ Đăng ở Việt Nam*, Nxb Trung tâm Khoa học & Xã hội quốc gia.
54. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1992), *Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thông tin và Thể thao, Hà Nội.
55. Viện Thông tin Khoa học xã hội (1999), *Truyền thống và hiện đại trong văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
57. Huỳnh Khải Vinh (2000), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam đương đại*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
58. Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.